CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Tháp

Số 21 - 24 **Ngày 04 tháng 02 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

01-01-2026 Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026/NQ-HĐND	*Đồng Tháp, ngày 01 tháng 01 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 777/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 639/BC-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Bảng giá đất; tiêu chí để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; khoản 5 Điều 14, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai; người sử dụng đất, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đường chính là các đường phố tại đô thị (có tên bằng chữ hoặc bằng số, các đường phố chưa có tên) và đường giao thông chính tại nông thôn là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện (huyện lộ) và các tuyến đường tương đương khác (đường nối, đường dẫn, tuyến tránh), các đường giao thông trong các khu vực chợ, khu dân cư tập trung có chiều rộng mặt đường từ 10 mét trở lên được liệt kê trong Phụ lục 2a, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đường hẻm (gọi tắt là hẻm) là các đường giao với đường phố và không được quy định giá đất trong Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đường nông thôn là các đường liên xã, xã, liên ấp, ấp, lối đi công cộng, bờ kênh công cộng và đường đê do Ủy ban nhân dân xã quản lý, đường gom dân sinh cặp đường cao tốc và các tuyến đường tương đương khác, có lớp phủ bề mặt và độ rộng mặt đường nhất định.

4. Đường nội bộ khu dân cư là các đường thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư được sử dụng vào mục đích công cộng do Nhà nước quản lý.

5. Khoảng cách đến đường chính là độ dài ngắn nhất tính theo đường giao thông bộ từ thửa đất đến đường phố tại đô thị hoặc đường giao thông chính tại nông thôn.

6. Thửa đất mặt tiền là thửa đất liền cạnh với đường chính hoặc thửa đất không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ; thửa đất tiếp giáp kênh, rạch, mương cấp xã quản lý phía trước cặp song song với đường chính; thửa đất tiếp giáp phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 217 Luật số 31/2024/QH15 nằm trong hành lang bảo vệ công trình; các thửa đất liền khối với thửa đất mặt tiền. Cùng chủ sử dụng đất là người sử dụng đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13.

7. Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế đã phê duyệt hoặc hồ sơ hoàn công; hoặc mép đường đã bồi thường giải phóng mặt bằng; hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định; hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất; trường hợp thửa đất nằm trong khu vực đô thị thì tính từ mép ngoài vỉa hè của đường phố đô thị; được thể hiện ranh giới giữa thửa đất và đường giao thông trên bản đồ địa chính.

Điều 3. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí các loại đất

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã và căn cứ vào điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (đối với đất nông nghiệp); căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, điều kiện giao thông, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh đối với đất ở, đất phi nông nghiệp. Khu vực 1 là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp theo là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó.

Vị trí 1 là điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm thuận lợi nhất; các vị trí tiếp theo là vị trí điều kiện giao thông kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

1. Khu vực và vị trí đất nông nghiệp

a) Khu vực

Khu vực 1 là đất thuộc các phường trung tâm, xã có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất (xã có khả năng sinh lợi cao nhất thuộc thành phố, các thị trấn trước khi sáp nhập);

Khu vực 2 là đất thuộc các phường, xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 1.

b) Vị trí

Khu vực 1, 2 được chia thành 6 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các phường, xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông; các đường xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi và sinh lợi cao nhất.

Vị trí 4: đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường; mặt tiền đường cao tốc; đất vị trí mặt tiền đường huyện trải đá cấp phối; đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3 mét trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4 mét trở lên.

Vị trí 5: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3 mét, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4 mét, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 6: các vị trí còn lại.

2. Khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn

a) Khu vực

Khu vực 1: đất xác định theo từng đơn vị hành chính các xã; đất vị trí mặt tiền các tuyến đường giao thông chính tại nông thôn: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; mặt tiền đường cao tốc; đất ở tại khu dân cư tập trung các chợ xã, khu dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực 2: đất xác định theo từng đơn vị hành chính các xã; đất vị trí các đường giao thông nông thôn các phường (các xã trước khi sáp nhập), các xã quản lý; đường nội bộ khu dân cư nông thôn; đất vị trí còn lại tại nông thôn trên địa bàn các phường (các xã trước khi sáp nhập), các xã; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, mương, sông, biển do Nhà nước quản lý.

Khu vực 3: đất thuộc các xã có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực 2.

b) Vị trí

Khu vực 1 được chia thành 3 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí mặt tiền quốc lộ; tuyến tránh quốc lộ; đường nối và đường dẫn cao tốc; mặt tiền đường phố tại các xã (thị trấn trước khi sáp nhập).

Vị trí 2: đất vị trí mặt tiền đường tỉnh; tuyến tránh đường tỉnh; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp tỉnh, trung ương quản lý; đường vào trung tâm hành chính xã.

Vị trí 3: đất vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan, bê tông, trải đá cấp phối; các đường xã có kết cấu hạ tầng thuận lợi và sinh lợi.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông trong khu vực 1 được ban hành tại Phụ lục 2a kèm theo Nghị quyết này.

Khu vực 2, 3 được chia thành 3 vị trí, gồm:

Vị trí 1: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng từ 3 mét trở lên, trải đá cấp phối có mặt rộng từ 4 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp biển, kênh, rạch, sông cấp tỉnh quản lý.

Vị trí 2: đất vị trí giáp đường nông thôn trải nhựa, đan, bê tông có mặt rộng dưới 3 mét, trải đá cấp phối có mặt rộng dưới 4 mét, có nền đất, cát có mặt rộng từ 3 mét trở lên; đất vị trí tiếp giáp kênh, rạch, sông cấp xã quản lý.

Vị trí 3: các vị trí còn lại.

3. Khu vực và vị trí đất ở tại đô thị

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã (các phường, các thị trấn trước khi sáp nhập) và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt tiền các tuyến đường giao thông, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

Vị trí căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mặt tiền các tuyến đường giao thông, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực.

Giá đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố được ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này.

4. Đất ở tại vị trí hẻm của các tuyến đường phố

Đất ở tại vị trí hẻm được xác định giá căn cứ vào bề rộng hẻm, cụ thể:

Hẻm kết nối với đường phố nào thì được xác định giá đất theo giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng. Trường hợp thửa đất có vị trí hẻm thông ra nhiều đường phố khác nhau thì được xác định giá đất theo giá đất ở của đoạn đường phố kết nối gần nhất (theo đường bộ).

Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4 mét: giá đất được xác định bằng 25% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 mét và nhỏ hơn 4 mét: giá đất được xác định bằng 20% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2 mét: giá đất được xác định bằng 15% giá đất ở của đoạn đường phố tương ứng.

Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: giá đất được xác định bằng 100% giá đất ở trong hẻm.

Hẻm còn lại khác: giá đất được xác định bằng 80% so với giá đất ở của hẻm trải nhựa, đan, bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường.

Mức giá đất ở vị trí hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

5. Khu vực và vị trí đối với đất khu dân cư chợ xã; khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư tập trung theo quy hoạch.

Khu vực được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt tiền các tuyến đường giao thông, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

Vị trí đất là đất khu dân cư chợ xã; khu dân cư, cụm dân cư, tuyến dân cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, chưa đặt tên đường riêng được phân chia thành 4 loại đường (lộ), như sau:

Đường loại 1: đất ở nằm đối diện nhà lồng chợ, đường tỉnh, quốc lộ.

Đường loại 2: đất ở nằm đối diện bến tàu, bến xe; các đường liên xã (có tên trong Phụ lục 2a); các đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét đến dưới 12 mét.

Đường loại 3: đất ở các đường nội bộ có chiều rộng mặt đường rộng từ 5 mét đến dưới 7 mét.

Đường loại 4: đất ở các đường nội bộ còn lại.

Giá đất được xác định cho từng đoạn đường của các tuyến đường giao thông theo loại đường (lộ) được ban hành tại Phụ lục 2a kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá đất, nguyên tắc phân đoạn

1. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá đất

a) Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định loại đất theo hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất.

b) Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường giao thông nào thì được xác định giá đất theo đường giao thông đó. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở, đất phi nông nghiệp thấp hơn đơn giá đất trồng cây lâu năm liền kề thì được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm; đồng thời cơ quan thuế phải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp (hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh) để kiến nghị điều chỉnh kịp thời.

d) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hơn 01 đường chính thì giá đất được xác định theo đường chính có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2 lần giá đất cho vị trí đó. Trường hợp thửa đất mặt tiền có chiều dài hơn 01 phân đoạn thì phân đoạn đất theo cự ly chiều dài thửa đất bắt đầu từ đường chính có giá đất cao nhất và giá đất các phân đoạn không thấp hơn giá đất cao nhất của các đường tiếp giáp còn lại.

đ) Đối với thửa đất trong hẻm có độ rộng mặt đường hẻm khác nhau (hẻm có bề rộng không đồng đều, chỗ rộng, chỗ hẹp) thì tính từ đường phố vào đến thửa đất cần định giá áp dụng theo độ rộng mặt đường hẹp nhất.

Ví dụ: nếu hẻm có đoạn đầu rộng 4 mét, đoạn giữa rộng 2 mét và đoạn cuối rộng 3 mét, thì thửa đất cần định giá đang nằm vị trí đoạn giữa và đoạn cuối tính theo tiêu chí đoạn hẻm hẹp nhất là rộng 2 mét.

e) Trường hợp thửa đất ở, đất nông nghiệp không tiếp giáp mặt tiền đường mà tiếp giáp với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường: đối với đất ở có mức giá được xác định bằng 30% giá đất ở của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường; đối với đất nông nghiệp có mức giá được xác định bằng 60% của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường. Đối với thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường có cự ly dài hơn 50 mét tính từ mặt tiền đường được xác định giảm 5% so với mức giá thửa đất không giáp mặt tiền đường liền kề trước đó, cứ 50 mét tiếp theo giảm tiếp 5% so với mức giá thửa đất không giáp mặt tiền đường liền kề trước đó.

g) Trường hợp xác định thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai: đối với đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 2 Điều này.

h) Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: đối với đất ở, đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng phân đoạn thửa đất mặt tiền đường chính quy định tại khoản 2 Điều này.

i) Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15: đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị áp dụng cùng thửa mặt tiền đường chính, không phân biệt cự ly.

k) Trường hợp thửa đất ở, đất phi nông nghiệp tiếp giáp với đoạn đường nằm hai bên dạ cầu (song song cầu) thì giá đất được xác định tính bằng 70% đơn giá đất ở, đất phi nông nghiệp của tuyến đường đó.

l) Đối với đất dự án (của tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân) mà vị trí khu đất không tiếp giáp với các tuyến đường giao thông chính: giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo tuyến giao thông chính mà dự án kết nối. Trường hợp đất dự án kết nối với nhiều tuyến giao thông thì đơn giá đất được xác định theo nguyên tắc giá đất của tuyến giao thông mà dự án kết nối có mức giá cao nhất, đồng thời thực hiện phân khu vực và vị trí đất theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

m) Đất nông nghiệp thuộc các tuyến đường trong đô thị là ranh giới giữa đô thị và nông thôn thì áp dụng đơn giá theo khu vực, vị trí của đô thị.

n) Đất ở, đất phi nông nghiệp vị trí mặt tiền đường giao thông chính có kênh, rạch, mương cấp tỉnh quản lý phía trước song song với đường giảm 20% giá đất so với đơn giá đất ở quy định cho tuyến đường tại Phụ lục 2a, 3 kèm theo Nghị quyết này, giảm 10% đối với kênh, rạch, mương cấp xã quản lý, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

o) Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

p) Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Nghị quyết này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Nghị quyết này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Phụ lục đính kèm.

2. Nguyên tắc phân đoạn

Nguyên tắc phân đoạn đối với đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp được áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều này.

a) Cách phân đoạn đất nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đất nông nghiệp vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

Phân đoạn 1: trong phạm vi 50 mét từ mép đường hiện trạng tại khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết này, có mức giá bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp cho các tuyến đường chính tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

Các phân đoạn tiếp theo: các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50 mét tiếp theo được xác định thêm 01 (một) phân đoạn, có mức giá bằng tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức

giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp tại vị trí 6 của khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

Đối với đất nông nghiệp vị trí khác tại nông thôn và đô thị: áp dụng cùng thửa, không phân biệt cự ly.

b) Cách phân đoạn đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị

Đất ở vị trí mặt tiền các tuyến đường chính tại nông thôn và đô thị được phân đoạn như sau:

Phân đoạn 1: trong phạm vi 50 mét tính từ mép đường hiện trạng tại khoản 7 Điều 2 của Nghị quyết này, có mức giá bằng 100% đơn giá đất ở cho các tuyến đường chính tại Phụ lục 2a, 3 kèm theo Nghị quyết này.

Các phân đoạn tiếp theo: các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định đối với phân đoạn 1 thì cứ mỗi 50 mét tiếp theo được xác định thêm 01 (một) phân đoạn, có mức giá bằng tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở nông thôn tại vị trí 1 của khu vực có đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, đồng thời không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp tương ứng.

Đối với đất ở vị trí khác tại nông thôn và đô thị: áp dụng cùng thửa, không phân biệt cự ly.

Đối với đất khu, cụm công nghiệp xác định giá đất trọn thửa, không phân biệt cự ly.

Điều 5. Giá các loại đất

1. Giá đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác: ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất trồng cây lâu năm: ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá đất rừng sản xuất

Giá đất rừng sản xuất tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

Đối với giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

d) Giá đất nuôi trồng thủy sản

Giá đất nuôi trồng thủy sản tính bằng giá đất trồng cây hằng năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

đ) Giá đất chăn nuôi tập trung

Giá đất chăn nuôi tập trung được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

e) Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất ở

a) Giá đất ở tại nông thôn

Giá đất các vị trí mặt tiền các tuyến đường trong khu vực 1: ban hành tại Phụ lục 2a kèm theo Nghị quyết này.

Giá đất các vị trí trong khu vực 2 và khu vực 3: ban hành tại Phụ lục 2b kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất ở tại đô thị

Giá đất các vị trí mặt tiền các tuyến đường: ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá đất phi nông nghiệp

a) Giá đất thương mại - dịch vụ: được xác định bằng 80% giá đất ở tương ứng.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ: được xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng.

c) Giá đất khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ban hành tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này.

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan: giá đất được xác định bằng giá đất ở tại khu vực lân cận.

đ) Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp: giá đất được xác định bằng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại điểm b khoản này.

e) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: giá đất được xác định bằng giá đất thương mại - dịch vụ tại điểm a khoản này.

g) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất xây dựng công trình sự nghiệp: giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại điểm b khoản này.

h) Đối với đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí; trường hợp liền kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất thương mại - dịch vụ tại điểm a khoản này.

i) Đối với đất tôn giáo, đất tín ngưỡng: giá đất được xác định bằng giá đất thương mại - dịch vụ tại điểm a khoản này.

k) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, bãi bồi và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí.

Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng giá loại đất phi nông nghiệp liền kề.

Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

l) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí theo Điều 3 của Nghị quyết này.

m) Đối với đất sử dụng đa mục đích: giá đất được xác định để tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất sử dụng vào mục đích kết hợp là giá đất của loại đất sử dụng vào mục đích kết hợp quy định trong bảng giá đất.

4. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thì căn cứ vào giá đất cao nhất của loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất đã được đơn vị tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có

hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất theo quy định tại Bảng giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ hoặc các trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 155 Luật số 31/2024/QH15 nhưng chưa xác định nghĩa vụ tài chính thì chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và giá đất được xác định tại thời điểm ban hành quyết định đó.

b) Đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất đã được niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được niêm yết công khai theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần thường xuyên rà soát, đánh giá các thông tin, dữ liệu về giá đất thị trường, các khu vực, vị trí đất mới sau khi hoàn thành cơ sở hạ tầng; các bất cập, vướng mắc khác trong quá trình áp dụng Bảng giá đất (nếu có) để kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất đảm bảo phù hợp, đáp ứng cho công tác quản lý đất đai, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và môi trường thu hút đầu tư của tỉnh.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Châu Thị Mỹ Phương

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. Địa bàn phường Mỹ Tho, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	250	200	175	150	125	110
Khu vực 2	245	195	170	140	110	95

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	300	240	210	180	150	130
Khu vực 2	295	235	205	165	130	115

Khu vực 1 gồm: phường Mỹ Tho (toàn bộ), phường Đạo Thạnh (địa bàn phường 5, phường 4 trước sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn phường 9 trước sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn phường 6 trước sáp nhập), phường Trung An (địa bàn phường 10 trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	110	90	65	60	55	50
Khu vực 2	105	85	60	55	50	45

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	130	110	90	85	80	75

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	125	105	85	80	75	70

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 4, phường Mỹ Phú, khóm Mỹ Hưng của Phường 3, khóm Thuận Nghĩa của phường Hòa Thuận, thành phố Cao Lãnh trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

3. Địa bàn phường Sa Đéc

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	110	90	65	60	55	50
Khu vực 2	105	85	60	55	50	45

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	130	110	90	85	80	75
Khu vực 2	125	105	85	80	75	70

Khu vực 1 gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, phường An Hoà, phường Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	80	70	60	55	50	45
Khu vực 2	75	65	55	50	45	40

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	110	100	90	85	80	75
Khu vực 2	105	95	85	80	75	70

Khu vực 1 gồm: phường An Lạc, phường An Thạnh, phường An Lộc, xã An Bình A, xã An Bình B, thành phố Hồng Ngự trước khi sáp nhập.

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

5. Địa bàn phường Gò Công, phường Long Thuận, phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	240	190	165	145	120	105
Khu vực 2	235	185	160	130	105	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	285	230	200	170	145	125
Khu vực 2	280	225	195	160	125	110

Khu vực 1 gồm: phường Gò Công (địa bàn phường 1, phường 5 trước khi sáp nhập), phường Long Thuận (địa bàn phường 2 trước khi sáp nhập), phường Bình Xuân (địa bàn phường Long Chánh trước khi sáp nhập), phường Sơn Qui (địa bàn phường Long Hưng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, xã Tân Phú

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	240	190	165	145	120	105

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	235	185	160	130	105	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	285	230	200	170	145	125
Khu vực 2	280	225	195	160	125	110

Khu vực 1 gồm: phường Mỹ Phước Tây (địa bàn phường 1, phường 3 trước khi sáp nhập), phường Thanh Hòa (phường 2 trước khi sáp nhập), phường Cai Lậy (phường 4, phường 5 trước khi sáp nhập), phường Nhị Quý (địa bàn phường Nhị Mỹ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, xã An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	225	180	160	135	115	100
Khu vực 2	220	175	155	125	100	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	270	215	190	160	135	120
Khu vực 2	265	210	185	150	120	105

Khu vực 1 gồm: xã Cái Bè (địa bàn thị trấn Cái Bè trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	225	180	160	135	115	100
Khu vực 2	220	175	155	125	100	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	270	215	190	160	135	120
Khu vực 2	265	210	185	150	120	105

Khu vực 1 gồm: xã Bình Phú (địa bàn thị trấn Bình Phú trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	200	160	140	120	100	90
Khu vực 2	195	155	135	110	90	80

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	240	190	170	145	120	105
Khu vực 2	235	185	165	130	105	90

Khu vực 1 gồm: xã Tân Phước 1 (địa bàn thị trấn Mỹ Phước trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

10. Địa bàn xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trưng, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	225	180	160	135	115	100
Khu vực 2	220	175	155	125	100	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	270	215	190	160	135	120
Khu vực 2	265	210	185	150	120	105

Khu vực 1 gồm: xã Châu Thành (địa bàn thị trấn Tân Hiệp trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	225	180	160	135	115	100
Khu vực 2	220	175	155	125	100	90

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	270	215	190	160	135	120
Khu vực 2	265	210	185	150	120	105

Khu vực 1 gồm: xã Chợ Gạo (địa bàn thị trấn Chợ Gạo trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	215	170	150	130	105	95
Khu vực 2	210	165	145	120	95	80

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	255	205	180	155	130	110
Khu vực 2	250	200	175	140	110	100

Khu vực 1 gồm: xã Vĩnh Bình (địa bàn thị trấn Vĩnh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	215	170	150	130	105	95
Khu vực 2	210	165	145	120	95	80

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	255	205	180	155	130	110
Khu vực 2	250	200	175	140	110	100

Khu vực 1 gồm: xã Tân Hòa (địa bàn thị trấn Tân Hòa trước khi sáp nhập), xã Gia Thuận (địa bàn thị trấn Vàm Láng trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	200	160	140	120	90	70

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	240	190	170	145	110	85

Khu vực 1 gồm: không có.

Khu vực 2 gồm: toàn bộ xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông.

15. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	65	60	55	50	45	40
Khu vực 2	60	55	50	45	40	35

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	70	65	60	55	50	45
Khu vực 2	65	60	55	50	45	40

Khu vực 1 gồm: xã Thường Phước (địa bàn thị trấn Thường Thới Tiền trước khi sáp nhập)

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

16. Địa bàn trên xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	65	60	55	50	45	40
Khu vực 2	60	55	50	45	40	35

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	75	70	65	60	55	50
Khu vực 2	70	65	60	55	50	45

Khu vực 1 gồm: xã Tân Hồng (địa bàn thị trấn Sa Rài trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

17. Địa bàn xã An Long, xã Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	60	55	50	45	40	35
Khu vực 2	55	50	45	40	35	30

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	100	90	80	75	70	65
Khu vực 2	95	85	75	70	65	60

Khu vực 1 gồm: xã Thanh Bình (địa bàn thị trấn Thanh Bình trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	60	55	50	45	40	35
Khu vực 2	55	50	45	40	35	30

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	100	90	80	75	70	65
Khu vực 2	95	85	75	70	65	60

Khu vực 1 gồm: xã Tràm Chim (địa bàn thị trấn Tràm Chim trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quí, xã Đốc Binh Kiều, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	60	55	50	45	40	35
Khu vực 2	55	50	45	40	35	30

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	75	70	65	60	55	50
Khu vực 2	70	65	60	55	50	45

Khu vực 1 gồm: xã Tháp Mười (địa bàn thị trấn Mỹ An trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	70	65	60	55	50	45
Khu vực 2	65	60	55	50	45	40

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	90	85	70	65	60	55
Khu vực 2	85	80	65	60	55	50

Khu vực 1 gồm: xã Mỹ Thọ (địa bàn thị trấn Mỹ Thọ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

21. Địa bàn xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	80	75	65	60	55	50
Khu vực 2	75	70	60	55	50	45

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	100	90	80	75	70	65
Khu vực 2	90	85	75	70	65	60

Khu vực 1 gồm: xã Hòa Long (địa bàn thị trấn Lai Vung trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

22. Địa bàn trên xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	80	75	65	60	55	50
Khu vực 2	75	70	60	55	50	45

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	100	90	80	75	70	65

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 2	95	85	75	70	65	60

Khu vực 1 gồm: xã Lấp Vò (địa bàn thị trấn Lấp Vò trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

23. Địa bàn trên xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

a) Đất trồng cây hằng năm

Giá đất trồng cây hằng năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	75	70	65	60	55	50
Khu vực 2	70	65	60	55	50	45

b) Đất trồng cây lâu năm

Giá đất trồng cây lâu năm						
Khu vực đất	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
Khu vực 1	95	85	75	70	65	60
Khu vực 2	85	80	70	65	60	55

Khu vực 1 gồm: xã Phú Hựu (địa bàn thị trấn Cái Tàu Hạ trước khi sáp nhập).

Khu vực 2 gồm: các địa bàn còn lại.

Phụ lục 2a

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. XÃ TÂN PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trưng	Ranh phường Nhị Quý	1.800
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường Cao tốc	800
3	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	400
4	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Ranh phường Nhị Quý	Đường Dây Thép	860
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	630
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	860
5	Đường huyện 57B	Đoạn từ Đông kênh Xóm Chòi	ĐH 53	460
6	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		860
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Giáp kênh ranh Mỹ Phước Tây	Giáp ranh xã Tân Phước 1	430
8	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		460
9	Đường bắc sông cũ	Toàn tuyến		430
10	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		920

2. XÃ THANH HƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Lợi	Cầu Rạch Chanh	1.100
		Cầu Rạch Chanh	Giáp ranh xã An Hữu	1.300
2	Quốc lộ 30 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	1.000
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp	810
		Trường THCS (cấp 2) Tân Thanh	Cầu Rạch Ruộng	1.800
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc (xã Thanh Hưng)	1.200
4	Đường Huyện 81	Quốc lộ 30	Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	470
5	Đường Huyện 82	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ranh	450
6	Chợ Tân Thanh	Toàn khu		1.700
7	Các chợ còn lại	Toàn khu		460
8	Đường vào trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Đường dẫn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	520
9	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	450
10	Khu dân cư Thanh Hưng	Quốc lộ 30	Hết khu dân cư	460
11	Đường đal Rạch Bờ Tre	Bờ Tre ấp 1	Bờ Tre ấp 2	430
12	Đường Rạch Đập	Ấp 2	Ấp 1	430
13	Đường Rạch Sộp	Ấp 2	Ấp 1	430
14	Đường Đông Cái Lân	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	430
15	Đường Tây Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường Đông Rạch Mít (Rạch Đào)	Quốc lộ 30	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	430
17	Đường Bờ Châm Bầu	Quốc Lộ 30	Giáp Ấp 1, Ấp 2	430
18	Đường Giữa huyện (ĐH 80B cũ)	Quốc lộ 30	Cầu Xoài Tư (Giáp Cai lậy)	450
19	Đường tiếp giáp Đường huyện 81	Ranh Trụ sở Đảng ủy xã Thanh Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	400
20	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Nam đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	600
21	Đường gom cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (phía Bắc đường cao tốc)	Giáp ranh xã Mỹ Lợi	Giáp ranh xã An Hữu	600

3. XÃ AN HỮU

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Cầu Rạch Chanh	Cầu An Hữu	1.300
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	1.300
		Cầu Rạch Giồng	Bến phà cũ	980
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	860
2	Đường dẫn Cầu Mỹ Thuận 2	Quốc lộ 30	Chân cầu Mỹ Thuận 2 (xã Hòa Hưng)	800
3	Đường tỉnh 864	Cầu Cái Thia	Cầu Mỹ Thuận	450
4	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Cầu Rạch Miễu (ranh xã Mỹ Lợi)	Bến đò Mỹ Lương	650
		Bến đò Mỹ Lương	Giáp ranh xã Mỹ Đức Tây	450
5	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	4.600
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tẻ)	3.900
	Khu vực còn lại			1.700
	- Đoạn QL 1 ấp 2	Quốc lộ 1	Rạch Cù Là	1.700
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.400
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Hết tuyến	1.200
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.300
	- Đường cặp UBND xã An Hữu - ấp 1			1.300
	- Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1- xã An Trái Trung)			1.300
6	Chợ An Hữu	Ranh xã Thanh Hưng	Cầu An Hữu	3.600
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	3.000
7	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện	Toàn khu		1.200

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng			
8	Các chợ còn lại	Toàn khu		460
9	Đường Di Cư	Quốc Lộ 1	Cầu Bà Thủ	430
10	Đường Bờ Dông - Rạch Giồng	Bờ Dông	Rạch Giồng	430
11	Đường Y Tế Nước Đục	Trạm Y Tế Hòa Hưng	Cầu Nước Đục	430
12	Đường chợ Mỹ Hưng - Đập 6 Kỳ	Chợ Mỹ Hưng	Đập 6 Kỳ	430
13	Đường ấp Bình - Hòa đến Rạch Mù U (ĐH 78B cũ)	Quốc Lộ 1	Cầu Ông Đội	690
14	Đường Tây Ông Mẽ ấp Lương Trí	Cầu ngang kênh Bào Dông	Cầu Mương Điều	430
15	Đường Đông Rạch Mù U	Cống Rạch Mù U Lớn	Rạch Kỳ Đà	430
16	Khu tái định cư Hòa Hưng			1.000
17	Khu tái định cư ấp Thống			400

4. XÃ MỸ LỢI

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Thanh Hưng	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ1)	1.100
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp Quốc lộ1)	Cầu rạch Miễu	1.100
2	Đường tỉnh 861	Giáp Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp ĐT861)	1.200
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (giáp ĐT861)	Cầu Bào Giai	1.000
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	690
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	580
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến (giáp ranh xã Mỹ Thiện)	460
3	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Giáp Quốc lộ 1	Cầu Đình	650
4	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	450
5	Chợ An Thái Đông			
	Đoạn vào chợ	Giáp Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	1.700
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	810
	Đường đan ven sông Cổ Cò	Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	690
	Các đường còn lại trong chợ			1100
	Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	750

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Chợ Kênh Kho	Toàn khu		750
7	Đường Đông Kênh 5	Giáp xã Mỹ Đức Tây	Giáp xã Mỹ Thiện	430
8	Đường Đông Sông Cửu Cò - Bà Thiên	Cầu Bà Thiên (Đường tỉnh 861)	Trụ sở công an xã Mỹ Lợi	430
9	Đường đai cầu Rạch Miễu - Cầu Đình	Cầu Rạch Miễu	Cầu Đình	430
10	Đường Bờ Đông sông Rạch Miễu	Cầu Rạch Miễu	Cầu bà Tắc	430
11	Đường kênh Kho	Đường tỉnh 861	Đường huyện 79	450
12	Khu dân cư Mỹ Lợi B			460

5. XÃ MỸ ĐỨC TÂY

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Km 2012 (ranh xã Cái Bè xã Mỹ Đức Tây)	Cầu Rạch Chanh xã An Hữu	1.100
2	Đường tỉnh 864	Giáp ranh xã Cái Bè	Cầu Cái Thia qua xã An Hữu	450
3	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	550
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Tây)	650
4	Đường huyện 76 (Đường Mỹ Đức Tây)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Mỹ Thiện)	450
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Thiện	500
6	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	1.500
7	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.500
8	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.800
9	Chợ Mỹ Đức Tây, Chợ trái cây Mỹ Đức Tây	Toàn khu		1.400
10	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đan ấp Mỹ An	750
11	Đường Mỹ Quới – Mỹ Phú	Cầu Ngang sông Ông Vẽ	Cầu Cháy	430
12	Đường Cầu qua sông Mỹ Tây - Cầu Cái Thia	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	430
		Giáp Đường huyện 71B (Cái Thia)	Giáp Đường tỉnh 864	450
13	Đường Mỹ Thạnh	Quốc Lộ 1	Giáp ranh xã An Hữu	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Mỹ Nghĩa 1, 2	Quốc Lộ 1	Giáp xã Mỹ Lợi	430
15	Đường Mỹ An	Ấp Mỹ An	Giáp xã Mỹ Lợi	430
16	Đường gom cao tốc (2 bên) qua địa bàn các xã: Mỹ Hội - Hậu Thành - Hậu Mỹ Phú - Hòa Khánh - Thiện Trí - Mỹ Đức Đông - Mỹ Đức Tây - An Thái Đông - An Thái Trung - An Hữu - Hòa Hưng	Ranh xã Bình Phú	Xã An Hữu	600

6. XÃ MỸ THIỆN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 861	Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	460
2	Đường tỉnh 863	Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	690
		Cầu Đường Củi Lớn	Công an xã Mỹ Thiện	580
		Công an xã Mỹ Thiện	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	690
3	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung) cũ	450
4	Đường huyện 77	Ranh xã Mỹ Tân cũ (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	460
		Kênh 28 (Cầu Bằng Lăng)	Giáp ranh xã Hậu Mỹ	430
5	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	450
6	Khu dân cư Mỹ Tân	Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh	Toàn tuyến	460
		Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại	Toàn tuyến	430
7	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ấp Mỹ Hiệp)	Đường tỉnh 861	Cầu 8 Thước (xã Mỹ Lợi B) cũ	430
8	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	450
9	Đường Kênh 28 (ấp Mỹ Thị B)	Đường tỉnh 861	Giáp Đường huyện 77	430
10	Đoạn giáp Đường huyện 82	Ranh Khu dân cư Mỹ Trung cũ	Kênh 6 Bằng Lăng	400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Đông Kênh 20	Cụm dân cư ấp 2	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	430
12	Đường Đông Kênh 5	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	Kênh Nguyễn Văn Mười (Giáp xã Mỹ Lợi A) cũ	430
13	Đường Nam Kênh Kháng Chiến - Xẻo Xịnh	Chợ Kinh Kho (Giáp xã Mỹ Lợi B) cũ	Giáp xã Mỹ Đức Tây	430
14	Đường Giữa Huyện ấp 4	Kênh 10 Thước	Kênh Xẻo Xịnh	430
15	Đường Tây Kênh Xá Bằng Lăng	Kênh 10 Thước	Kênh 1000 (Giáp xã Mỹ Trung) cũ	430
16	Đường Đông Đường củi lớn	Đường tỉnh 863	Đường tỉnh 869	500
17	Khu dân cư Mỹ Trung	Toàn khu		460

7. XÃ HẬU MỸ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	810
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thớt	810
		Cầu Phụng Thớt	Cầu Bằng Lăng (Giáp Đốc Binh Kiều)	630
2	Đường tỉnh 869	Đường huyện 71	Cầu Một Thước	1.000
		Cầu Một Thước	Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	1.600
		Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiện Hộ mới	1.500
3	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Cầu Cháy (xã Hậu Cư)	Đường tỉnh 869	450
4	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt (xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	450
5	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Thiện)	430
6	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	3.000
	Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	4.500
	Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	2.600
	Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	4.000
	Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp	3.500
	Đường D5	Đường N3	Đường N6	2.100
	Đường D6	Đường N3	Đường N6	2.100
	Lô B (dọc ĐT.869 cũ)			2.400
	Lô C1	Toàn tuyến		2.300
	Lô C2	Toàn tuyến		670
	Lô C3	Toàn tuyến		670
	Lô C4	Toàn tuyến		670

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Lô D1	Toàn tuyến		2.500
	Lô D2	Toàn tuyến		690
	Lô D3	Toàn tuyến		690
	Lô D4	Toàn tuyến		690
	Đường vào cầu Thiên Hộ cũ	Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường tỉnh 869	3.600
		Chân cầu Thiên Hộ cũ (thuộc xã Hậu Mỹ Bắc B) cũ	Đường tỉnh 865	3.000
7	Các chợ còn lại	Toàn khu		460
8	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A	Các thửa đất tiếp giáp chợ		750
9	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1	Cuối tuyến đường nhựa (Nhà máy Việt Hưng)	1.000
10	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82 cũ)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	450
11	Đường Đông Kênh 9	Giáp Hội Cư	Giáp xã Mỹ Thành	430
12	Đường Nam Cây Dông	Đường tỉnh 869	Kênh 8	430
13	Đường Tây Kênh 7	Giáp xã Hội Cư	Giáp xã Hậu Bắc A	430
14	Đường đan cặp Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Chân cầu Thiện Hộ cũ	Đường Tây Kênh 9	430
15	Đường Chợ Cá	Đường Kênh 7	Đường đê 15	430
16	Đường Bờ Đồng Phụng Thớt	Mương lộ 865	Đường Hai Hạt	430
17	Đường Tây Kênh 9	Vườn chuối	Đường Hai Hạt	430

8. XÃ HỘI CƯ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	1.300
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Giáp xã Mỹ Thành	1.400
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1	Đường cao tốc xã Hội Cư	800
3	Đường tỉnh 869	Quốc lộ 1	Cầu Ông Ngũ	1.300
		Cầu Ông Ngũ	Đường đan lộ nhỏ	1.000
		Đường đan lộ nhỏ	UBND xã Hội Cư	1.300
		UBND xã Hội Cư	Đường huyện 71	1.500
		Đường huyện 71	Cầu Một Thước	1.000
4	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu thông Lưu 2	690
		Cầu thông Lưu 2	Cầu Kênh Cũ	580
5	Đường huyện 71 (23B)	Đường dẫn cao tốc (xã Mỹ Hội cũ)	Chợ Giồng	650
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	550
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	600
6	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	650
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường tỉnh 864	550
		Ngã ba Đường tỉnh 864	Sông Cái Cối, Chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	650

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Đường huyện 71C (Đường đê Kênh 8)	Quốc lộ 1	Cầu cây Sung	430
		Cầu cây Sung	Đường huyện 71	430
8	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	520
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội cũ)	Đường tỉnh 869	450
9	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phòng)	Cầu Bông Lang	Quốc lộ 1 (xã An Cư)	1.200
10	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.700
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.700
11	Tuyến SXKD - TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	1.800
12	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.500
13	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	1.800
14	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo			1.200
15	Chợ Hậu Mỹ Phú, An Cư (chợ mới An Bình),			750
16	Đường Vận Chuyển Nông sản	Cầu Mã Voi	Đường tỉnh 869	430
17	Đường lộ Trâm Bầu	Quốc lộ 1, xã An Cư	Lộ Gòn (Rạch Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp)	690
18	Đường Cây Sung - Kênh Mới	Giáp cầu Cây Sung	Đường tỉnh 863	430
19	Đường Kênh Mới	Giáp Đường tỉnh 863	Giáp cống Kênh Mới	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Chùa Phước Long	Giáp cống Bảy Lợi (Đường Thủ Ngữ)	Đường huyện 71	430
21	Đường Bắc Chủ Vinh	Giáp cầu Chủ Vinh ngoài	Giáp cầu Chủ Vinh trong	430
22	Đường Kênh Kháng Chiến	Giáp đường đan hiện hữu	Đường Đất sét	430
23	Đường Ngã 3 Đất Sét Chánh Bản	Kênh 7	Cầu Ngã 3 Đất Sét	430

9. XÃ CÁI BÈ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Ranh xã Mỹ Đức Tây	Cầu An Cư	1.100
2	Đường tỉnh 863	xã Hội Cư	xã Mỹ Thiện	580
3	Đường tỉnh 864	Xã Hiệp Đức	Cầu Cái Bè 2 ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp cũ)	1.200
		Cổng văn hóa (giáp ranh xã Cái Bè)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	1.000
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	750
		Sông Trà Lọt	Cầu Mỹ Thuận (Xã An Hữu)	450
4	Đường huyện 71 (23B)	Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	550
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	600
5	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1 (xã Hoà Khánh)	Cầu Bà Sáu	650
		Cầu Bà Sáu	xã An Hữu	550
6	Đường huyện 74 (Đông Cái Bè)	Đường huyện 74 (Đông Cái Bè)	Quốc lộ 1	1.000
7	Đường huyện 74D (Đường Làng nghề bánh phòng)	ranh xã Cái Bè	Cầu Bông Lang	1.000
8	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miễu Cậu)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	550
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	500
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	450
9	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71. 71B	1.800
10	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		3.300
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		2.200
		2.2. Chợ cũ		
		Dọc Quốc lộ 1		1.700
		Khu vực còn lại		1.200

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường vào Cụm công nghiệp An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm CN	1.300
		Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư)	Sông Thông Lưu	750
12	Đất ở tại Cụm công nghiệp An Thạnh			
	Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngũ	Đối diện Rạch Bà Đắc	690
	Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1	Cụm công ghiệp	810
13	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	520
14	Đường khu 1B (cặp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Họp	520
15	Đường xuống bến đò An Ninh	Đường tỉnh 864	Bến đò An Ninh	450
16	Đường đấu nối QL1A-CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Ranh khu tái định cư CCN An Thạnh	2.500
17	Nguyễn Thái Học nối dài	Ranh ấp 2 - ấp Hòa Quí	Sông Trà Lọt	690
18	Trưng Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Cầu Chùa	2.500
		Cầu Chùa	Cầu Bà Họp	520
		Đầu cầu Cái Bè	Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	4.400
		Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.500
19	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.500
		Cầu nhà thờ	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào Chùa Kỳ Viên cũ)	1.200
20	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào chùa Kỳ Viên cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Bến đò Phú An	1.200
21	Đường Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	3.500
22	Đường Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	3.500
23	Thiên Hộ Dương	Trương Công Định (ĐT.875)	Trưng Nữ Vương	4.900
24	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Bến Cảng	Ngô Văn Nhạc	4.000
		Ngô Văn Nhạc	Cầu Cái Bè	4.400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Cầu Cái Bè	Ranh Chi Cục Thuế	4.400
		Ranh Chi Cục Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	4.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An cũ	3.000
26	Đốc Binh Kiều	Trưng Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	3.400
		Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.100
27	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.500
		Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến	1.400
28	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (02 đường)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Trường THPT Cái Bè	1.700
29	Nguyễn Thái Học	Trưng Nữ Vương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	3.200
		Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Sân banh ấp 2	2.200
		Sân banh ấp 2	ranh ấp 2 - ấp Hòa Quí	1.500
30	Phạm Hồng Thái	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trưng Nữ Vương	3.200
31	Phạm Ngũ Lão	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	3.200
32	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.200
33	Ngô Văn Nhạc	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	2.900
34	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cầu số 1	3.200
		Cầu số 1	Cầu Bà Hợp	2.600
35	Thái Văn Tân (Đường đan dọc rạch Cầu Chùa cũ)	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Cuối đường (cầu Chùa)	750
36	Lê Thị Kim Chi	Nguyễn Chí Công	Toàn tuyến nhựa	2.100

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(đường vào làng nghề bánh phồng cũ)	(Đường tỉnh 875)		
37	Đường Hoàng Việt	Cầu Cái Bè	Cống (khu 4)	2.500
		Cống (khu 4)	Cống (Cầu chuồng gà cũ)	2.100
		Cống (Cầu chuồng gà cũ)	Ranh ấp 4 - ấp An Hiệp	1.500
38	Đường nhựa chùa Phước Thới	Lê Thị Kim Chi	Đường Hoàng Việt	980
39	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Lãnh Binh Cẩn	1.500
40	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trưng Nữ Vương	1.500
41	Đường Xẻo Mây ven Sông Tiền (Đường huyện 74B)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	1.500
		Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	Ranh Hòa Khánh	1.200
42	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Mộ Lớn Thượng	2.100
		Mộ Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (Toàn tuyến)	860
43	Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ)	Ngã ba đường	Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ)	2.100
44	Nguyễn Văn Bàng (đường vào kho VLXD Thanh Tân)	Lê Quý Đôn	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	1.300
45	Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên Hoàng Việt)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đường Đốc Binh Kiều. Khu 1	3.200
46	Các tuyến đường đan, đường nhựa còn lại (thuộc thị trấn Cái Bè cũ)			460
47	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè cũ			4.400
48	Đường Nguyễn Văn Tốt	Đường Võ Văn Giáo	Đường Đoàn Thị Nghiệp (Đường vào Chùa Kỳ Viên)	2.500
49	Đường cặp Trường Huỳnh Văn Sâm	Nguyễn Chí Công	Ranh xã Đông Hòa Hiệp cũ	1.300
50	Đường Lộ Gòn	Nguyễn Chí Công	Lộ Trâm Bầu (Rạch	690

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Bà Lát, xã Đông Hòa Hiệp cũ)	
	Khu tái định cư ấp An Ninh	Đường nội bộ khu tái định cư		1.200

10. XÃ MỸ THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	2.000
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1.600
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến		860
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Cầu Bình Thạnh	Kênh ranh Làng	430
4	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	860
		từ cầuPhú Nhuận QL1A-	ngã 3 đường Phú Nhuận cũ	550
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	710
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	690
		Khu vực còn lại		480
5	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		430
6	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Ranh huyện Cái Bè	Cầu Kênh 1/5	460
		Cầu Kênh 1/5	đến cầu Cả Gáo	460
		cầu Cả Gáo	cầu kênh 10	460
7	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		480
8	Đường 1 Tháng 5 (ĐH.69)	Toàn tuyến		370
9	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường huyện 66	Kênh Bồi Tường	460
10	Đường tây sông đường nước	Trạm y tế xã	QL1A	400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Tây 1 thước-bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	400
12	Đường Tây sông Bang Giầy	Qua xã Thạnh Phú, Mỹ Thành, xã Bình Phú		400
13	Đường Nam kênh Một Thước	Đường huyện 66 (Lộ kênh 10)	Đường huyện 69	460
14	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		430
15	Đường Tây Rạch Muồng	Toàn tuyến		430
16	Đường Đông Rạch Muồng	Toàn tuyến		430
17	Đường Nam Bồi Tường	Toàn tuyến		430
18	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thường. ấp 7. xã Mỹ Thành Nam cũ	430
19	Đường Đông Kênh 10	Toàn tuyến		430
20	Đường Tây Bưng Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bưng Thôn Trang	Ngã tư kênh Bưng Thôn Trang	430
21	Đường Tây Chà Là	Toàn tuyến		430

11. XÃ THẠNH PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Cầu Quản Oai	Cầu Hai Hạt	1000
2	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn xã		860
3	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Kênh Ranh Làng	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	430
4	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Giáp ranh xã Mỹ Thành (Cầu Bồi Tường)	Đường huyện lộ 59B	460
5	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Hai Hạt	460
6	Đường Đông kênh Cả Nhíp	Kênh Nam Hai Hạt	ĐT.865	430
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		430
8	Đường Nam Kênh Hai Hạt	Toàn tuyến		430
9	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	460
10	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp đường Nam Hai Hạt	430
11	Đường Đông Kênh 13	Đường Đông Mối Nhíp	Giáp đường Nam Hai Hạt	430
12	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường Đông Kênh 10	Đường Tây Chà Là	430
13	Đường Đông Kênh 10	Đường huyện lộ 59B	Cầu Giáo Vị (Giáp ranh xã Mỹ Thành)	430
14	Đường Kênh Tám Bì	Đường huyện lộ 59B	Đường Bắc kênh Kháng Chiến Trên	430
15	Đường Tây Chà Là	Ranh Mỹ Thành	Đường huyện lộ 65B	430

12. XÃ BÌNH PHÚ

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	Cầu Bình Phú	2.300
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	2.000
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1.600
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh phường Thanh Hoà	1.100
3	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1.800
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.600
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh xã Cái Bè	2.100
4	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	860
5	Đường Thanh Niên Long Khánh - Cẩm sơn (Đường huyện 60)	Cầu Văn U, ranh phường Cai Lậy	Cầu Cẩm Sơn	600
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B, đường giồng tre (xã Cẩm Sơn cũ)	630
6	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã cũ)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	460
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh xã Bình Phú	480
7	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1.100
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	600

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường huyện 67	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	630
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	460
		Cống Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	460
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Long Tiên	430
9	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy (xã Cẩm Sơn cũ)	Ranh xã Hiệp Đức	460
10	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	460
11	Đường rạch Bà Bốn (Đường Nam Bà Bốn + Đường Bắc Bà Bốn)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	430
12	Đường Nguyễn Thị Nên (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	400
13	Đường Tây sông Phú An	ranh xã Cái Bè	cầu Bà Tồn	430
14	Đường Nam sông Bình Long + Đường Đông Phú An	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Phú An	430
15	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	430
16	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	430
17	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	430
18	Đường Nguyễn Văn Trừ	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	430
19	Đường Huỳnh Thị Tồn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	430

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh phường Cai Lậy	430
21	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	430
22	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trừ	Kênh Thầy Thanh	430
23	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	430
24	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường GiồngTre (Đường tỉnh 875B)	430
25	Đường Ngô Văn Hanh (xã Cẩm Sơn cũ)	Đường huyện 54C	Giáp ranh thị trấn Bình Phú cũ	430
26	Đường ấp 5 Tân Bình - Nam Ban Chón (Đường huyện 57B	Trường Phan Việt Thống (huyện lộ 66)	Ranh phường Thanh Hòa	480
27	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Đoạn QL 1	Ngã Ba đường Mỹ Thành	860
28	Đường vào chùa Kỳ Viên Ấp 4	Toàn tuyến		860
29	Đường kênh phú thuận	Toàn tuyến		980
30	Đường cơ bản vào sở chỉ huy	Toàn tuyến		430
31	Đường Nam Kênh mới	Cống Giồng Tre	Ranh xã Thanh Hòa	520
32	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Ranh ấp 5 xã Tân Bình (TX. Cai Lậy)	430
33	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	430
34	Đường liên ấp Bình Ninh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	430
35	Đường Đan vào trường Đoàn Thị Nghiệp	Quốc lộ 1	Cầu kinh mới	430
36	Đường vào Trung tâm khu phố Bình Trị	Tuyến tránh Quốc lộ	Cống Chín Chương	430

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Đường nhựa khu tái định cư	Quốc lộ 1	Chợ mới thị trấn Bình Phú	430
38	Đường trong khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		2.500
39	Đường trong tái định cư khu trung tâm hành chính	Toàn tuyến		2.500
40	Đường D5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.300
41	Đường D6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.300
42	Đường D7 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.300
43	Đường N5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.300
44	Đường N6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính)			2.300

13. XÃ HIỆP ĐỨC

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cống ông Tùng	Cầu Ba Rài	1.000
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Cái Bè	690
2	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong cũ	630
3	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	460
		Đường tỉnh 875B	Cống Thầy Thanh (ĐH54C)	460
4	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		480
5	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn ấp Hội Tín	460
6	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Ranh xã Bình Phú	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hiệp Đức)	460
7	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong cũ (Đường huyện 64)	Bến phà BOT Hiệp Đức - Tân Phong (bờ xã Tân Phong cũ)	UBND xã Tân Phong cũ	580
		Bến phà BOT Tân Phong - Cái Bè (bờ xã Tân Phong cũ)	ĐH 64 (cổng văn hóa Tân Luông A)	520
		Cầu 26/3	Bến phà Tân Phong - Ngũ Hiệp (nhánh sông Cồn Tròn, xã Tân Phong cũ)	460
8	Đường Cơ Bản vào Sở Chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Bình Phú	520
9	Đường Bắc Vàm Tắc (xã Hội Xuân cũ)	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	430
10	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	430

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Tây sông Cái Lá	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	430
12	Đường Hiệp Nhơn 3	Đường tỉnh 875B	Ranh xã Cái Bè	430
13	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lá	Đường Tây Kháng Chiến	430
14	Đường Bắc Bà Gòn	Đường Đông Cái Lá	Đường huyện 54C	430
15	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lá	Đường Tây Kháng Chiến	430
16	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	430
17	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Tiên	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	430
18	Đường kênh Tập Đoàn (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	430
19	Đường tổ 3, Xuân Quang (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54C	Đường Đông kênh Kháng chiến	430
20	Đường tổ 1 và tổ 6 Hội Tín (xã Hội Xuân cũ)	Đường huyện 54B	Đường cặp sông Năm Thôn (ấp Hội Tín)	430
21	Đường tổ 5, Hòa Điền (xã Hội Xuân cũ)	Đường Bắc kênh Xáng	Ranh xã Bình Phú	430

14. XÃ LONG TIÊN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Cai Lậy	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.400
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Cầu Ngũ Hiệp	1.400
2	Đường tỉnh 864	Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.200
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	1.000
3	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		750
4	Đường huyện 54	Toàn tuyến trên địa bàn xã Long Tiên		480
5	Đường huyện 35	Đường tỉnh 868	Xã Vĩnh Kim	630
		Đường vào chợ Ba Dầu	Toàn tuyến	480
		Đường vào chợ Cả Mít	Toàn tuyến	480
6	Đường huyện 62	Toàn tuyến		520
7	Đường huyện 67	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 62	400
8	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cống Ông Bảo	Phường Cai Lậy	460
9	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Mỹ Long)	Phường Nhị Quí	400
10	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		430
11	Đường Tây Kênh 26/3	Đường huyện 35	Đường Trứng Cá	430
12	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vinh Kim cũ	430
13	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Vinh Kim cũ	430
14	Đường Tây Đìa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	430
15	Đường Đông Đìa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Ngũ Hiệp	430
16	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Ngũ Hiệp	430

15. XÃ NGŨ HIỆP

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1.400
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	1.400
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	920
		Đoạn còn lại		750
2	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.600
		Trường THCS Tam Bình	Ranh xã Vĩnh Kim	1.300
		Cầu Tam Bình	Ngã tư Hưng Long	1.200
3	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch Ông Dú	Đến Rạch Lầu	580
		Đoạn còn lại		460
4	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	460
5	Đường Xéo Lá 1 + Đường Liên Ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	430
6	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	400
7	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430
8	Đường Miễu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430
9	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	430
10	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	430
11	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	430
12	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	400
13	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Cầu Bàng	430
15	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Ranh xã Long Tiên	460
16	Đường liên ấp Tân Sơn - Thủy Tây - Tân Đông (xã Ngũ Hiệp)	Toàn tuyến		430

16. XÃ TÂN PHƯỚC 1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Kênh 13	520
		Cầu Kênh 13	Cầu kênh 10	810
		Cầu kênh 10	Ranh xã Tân Phước 2	1.300
2	Đường tỉnh 867	Vòng Xoay	Ranh xã Tân Phước 3	1.300
		Vòng Xoay	Cầu kênh 500	1.300
		Cầu Kênh 500	Kênh Bao Ngạn	630
		Kênh Bao Ngạn	Cầu Trương Văn Sanh	520
		Cầu Trương Văn Sanh	Cầu Tràm Mù	520
		Tràm Mù	Ranh Chợ Bắc Đông (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT 867)	520
3	Đường tỉnh 867 (cũ)	Từ vòng xoay	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1.300
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường tỉnh 867 mới (trước cổng chùa Phật đá)	1.300
4	Đường tỉnh 874	Đường tỉnh 867 (theo hướng Đường H cũ và Đường 15 cũ)	Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	1.200
		Điểm giao giữa Đường 15 cũ và Đường 874 cũ	Ranh xã Tân Phước 3	1.200
5	Đường tỉnh 874 (cũ)	Đường tỉnh 867 (cũ)	Đường tỉnh 874 (ngã 3 đường số 15 cũ)	1.200
6	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Ranh xã Tân Phước 2	Ranh Hưng Thạnh	400
7	Đường huyện 41 (Nam tràm mù)	Ranh xã Tân Phước 2	Kênh Lộ Mới	380
		Lộ Mới	Kênh Chín Hấn	360
		Kênh Chín Hấn	Láng Cát	360
		Đoạn còn lại		360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Ranh xã Tân Phước 2	Kênh 82 (trừ dãy nền Tuyến dân cư Bắc Đông (mặt tiền đường huyện 40))	380
		Từ kênh 82	Chín Hấn (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)	380
		Chín Hấn	Đến Láng Cát	360
9	Đường huyện 45 (Chín Hấn)	Ranh Hưng Thạnh	Bắc Đông	360
10	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Bắc Đông	Ranh Hưng Thạnh	360
11	Lộ Thanh Niên	Ranh xã Tân Phước 3	cống Ụ Tàu	750
		Cống Ụ Tàu	Đường tỉnh 874 cũ	1.000
12	Khu phố Chợ Tân Phước	Toàn khu		2.400
13	Đường E, Đường vào Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tân Phước cũ	Toàn tuyến		1.200
14	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cống Ụ Tàu đến Đường tỉnh 874)	Toàn tuyến		1.000
15	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	Toàn tuyến		720
16	Các thửa tiếp giáp cụm, tuyến, Khu dân cư (khu 1)	Toàn tuyến		720

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao xã)	Toàn tuyến		750
18	Tuyến kênh Lấp	Toàn tuyến		750
19	Cụm dân cư (Chợ)	Toàn khu		750
20	Khu vực chợ cũ	Toàn khu		750
21	Đường số 5	Đoạn từ đường tỉnh 874 (cũ)	Trường Mầm non thị trấn Mỹ Phước cũ)	750
22	Tuyến đường đan (khu phân lô bán nền của bà Nguyễn Thị Mận)	Đường 874 (cũ)	Kênh Tắc	750
23	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		460
24	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành	Toàn tuyến		520
25	Đường kênh Cà Dăm	Toàn tuyến		520
26	Đông Lộ Mới	Đường tỉnh 865	Trương Văn Sanh	520
		Trương Văn Sanh	Kênh Tràm Mù	400
		Kênh Tràm Mù	Đông Bắc	360
27	Đường Tây kênh Lộ Mới	Toàn tuyến		460
28	Lộ Kênh 5	Toàn tuyến		520
29	Kênh Tám Nghi	Đường tỉnh 867	Kênh Cà Dăm	860
30	Đường bờ đê Nông trường	Toàn tuyến		400
31	Các thửa đất cặp kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) (khu 2)	Toàn tuyến		400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Đường đông Rạch Đào (Đường huyện 45C cũ)	Toàn tuyến		400
33	Đường đông kênh 17	ĐT 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	400
34	Đường Tây kênh 500	Đường Bắc kênh 500	Đường Nam kênh Chắn lửa.	400
35	Bắc Trương Văn Sanh	Ranh xã Tân Phước 2	Lộ Mới	360
		Lộ Mới	Kênh 82	400
36	Bắc Tràm Mù	ranh Tân Phước 2	Lộ Mới	360
37	Tây kênh 82	Kênh Bắc Đông	Kênh Trương Văn Sanh	360
38	Bắc kênh Trung Tâm	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	360
39	Đường Tây kênh 500 song song Tây Lộ mới	kênh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	360
40	Đông kênh ranh Thạnh Tân	Kinh Trương Văn Sanh	Bắc Đông	360
41	Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000)	Kênh Lộ Mới	Kênh Ranh xã Tân Phước 2	360
42	Bắc kênh Ông Địa	Kênh Lộ Mới	Kênh 82	360
		Đông kênh 82	Chín Hấn	360
43	Cụm dân cư Tân Hòa Đông	mặt tiền Đường huyện 40		460
		Khu vực còn lại		360
44	Cụm dân cư Bắc Đông và chợ Thạnh Mỹ	Toàn khu		520
45	Tuyến dân cư Bắc Đông	Toàn tuyến		460
46	Đường vào bãi rác Tân Phước 2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Tân Phước 2	400

17. XÃ TÂN PHƯỚC 2

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Ranh xã Tân Phước 1	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	860
2	Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)	Kênh Ranh Thạnh Tân - Thạnh Mỹ	kênh Lâm Nghiệp	460
		Đoạn còn lại		360
3	Đường huyện 40 (Bắc Đông)	Kênh ranh Thạnh Mỹ	kênh Lâm Nghiệp	380
		Đoạn còn lại		360
4	Đường huyện 47 (Tây kênh Tây)	Toàn tuyến (trừ các thửa thuộc cụm dân cư)		400
5	Đường huyện 42	Toàn tuyến (từ ranh xã Tân Phước 1 đến Kênh Tây)		380
6	Cum dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù);	Toàn tuyến		400
7	Cụm dân cư Tân Hòa Tây (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)			380
8	Tây đường số 7 Cụm dân cư Thạnh Tân	Toàn tuyến		460
9	Đường Tây Cặp Rằn Núi (Đường huyện 48 cũ)	Kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	460
		Kênh 1000 (Tân Hòa Tây cũ)	Nam kênh Bao Tràm	400
10	Đường Tây Kênh Mới (Đường huyện 46 cũ)	Toàn tuyến		380
11	Đường Nam Trương Văn Sanh từ kênh Tây đến ranh TX Cai Lậy (Đường huyện 42 cũ)	Ranh kênh Tây	Ranh Phường Mỹ Phước Tây	380
12	Đường Tây kênh Cái Đôi đoạn từ kênh 500 đến Trương Văn Sanh	Đường kênh 500 (Tân Hòa Tây cũ)	Đường Nam Trương Văn Sanh	380

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Nam Bao Tràm (Nam kênh 2000) đoạn từ Tây kênh Mới đến đường tây kênh Cái Đôi	Đường Tây kênh Mới	Đường tây kênh Cái Đôi	380
14	Đường Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ) (Tân Hòa Cũ)	Toàn tuyến		350
15	Đường Đông kênh 1 (Đường huyện 48B cũ) (Thạnh Hòa Cũ)	Đường Bắc Trương Văn Sanh	Đường huyện 40	360
16	Cụm dân cư Thạnh Hòa cũ	Toàn khu		360
17	Tây kênh 2 ấp Hòa Đông (Xã Thạnh Hòa cũ)	Toàn tuyến		360
18	Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa (Kênh Lâm Nghiệp); Đông - Tây Kênh Trục (Kênh Trung Tâm); Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ; Bắc Kênh Tràm Mù	Trên địa bàn xã Thạnh Tân cũ		350

18. XÃ TÂN PHƯỚC 3

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 866B	Kênh Năng	Ranh xã Tân Hương	1.000
2	Đường tỉnh 867	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Cầu kênh 2	1.300
		Cầu kênh 2	Xã Tân Phước 1	1.100
3	Đường tỉnh 874	Xã Tân Phước 1	Ranh xã Tân Phú	920
4	Đường tỉnh 878	Giáp ranh xã Hưng Thạnh	Giáp ranh xã Tân Hương	1.200
5	Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	Từ Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Sáu Ầu	460
6	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Đê 514 đến	Kênh 1	520
		Đê 514 đến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	460
7	Đường huyện 43 (đường Kênh 3)	Kênh Sáu Ầu	Kênh Năng	400
8	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến Kênh Sáu Ầu); Bắc kênh 3 (từ kênh Xáng Long Định (Nguyễn Tấn Thành) đến kênh tuyến 4			460
9	Đường Tây Sáu Ầu (đường huyện 44B cũ)			440
10	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)			360
11	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Ầu); đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Ầu (từ kênh 1 đến Đê 514); đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514); đường Tây kênh Năng (từ kênh 1 đến kênh Dây Thép-ấp 3); đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Ầu); đường bãi rác			460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); đường Nam kênh			400
13	Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); đường Đông 6 Âu (từ kênh Dây Thép đến kênh 1-ấp 3)			400
14	Đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514); Khu tái định cư (90 nền); đường Tây kênh 8m (từ đê 514 đến kênh 1)			360
15	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ Đường huyện 43)			400

19. XÃ HƯNG THẠNH

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	810
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1.300
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Rạch Chợ	1.200
		Cầu Rạch Chợ	Cầu Tràm Sập	690
		Cầu Tràm Sập	Cầu Ông Chủ	630
		Cầu Ông Chủ	Ranh xã Tân Phước 1	520
2	Đường tỉnh 878 (đoạn từ ranh xã Tân Phước 3 đến kênh 250 xã Hưng Thạnh cũ)	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Đường Huyện 50	750
		Đường Huyện 50	Giáp ranh xã Tân Phước 3	975
		Đường tỉnh 865	Đường Nam kênh 250	630
3	Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)	Toàn tuyến		440
4	Đông kênh Năng	Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Tân Phước 3	400
5	Đường huyện 45 (Chín Hấn)	Trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư		400
6	Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)	Chín Hấn	Kênh Xáng Cụt	380
		Kênh Xáng Cụt	Đường Nam tràm Tróc	380
7	Đường huyện 50 (Lộ Đất)	Đường tỉnh 866	Đường Đông kênh Năng	520
8	Đường huyện 45B (Láng Cát)	Đường tỉnh 865	Đường Nam Trương Văn Sanh	400
9	Dãy phố giáp đường tỉnh	Toàn tuyến		2.300
10	Dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		2.100
11	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	Toàn tuyến		1.400
12	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	Toàn tuyến		460

STT	Tuyến đường	Đoạn Đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Khu chợ cũ	Toàn khu		520
14	Đường đê 19/5	Đoạn thuộc xã Hưng Thạnh (cũ)	Toàn tuyến	360
		Đoạn thuộc xã Phú Mỹ (cũ)	Toàn tuyến	460
		Đoạn thuộc xã Tân Hòa Thành (cũ)	Toàn tuyến	380
15	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ	Toàn tuyến		360
16	Đường Nam Trương Văn Sanh (Đường huyện 42 cũ)	Toàn tuyến		360
17	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	Toàn khu		360
18	Đường Đông Rạch Đình; Đường Đông Ông Chủ; Đường Đông Cống Bọng; Đường Nam Trương Văn Sanh từ Chín Hấn đến ranh xã Phú Mỹ (Đường huyện 42 cũ); Đường Bắc kênh 500 (đoạn từ kênh Ông Chủ đến kênh Chín Hấn); Đường Tây Tràm Sập (đoạn từ Tỉnh lộ 865 đến Đông Cống Bọng)			380
19	Đường Đông kênh Xáng Đồn (ranh xã Tân Phước 3 đến Nam Nguyễn Văn Tiếp)			380
20	Đường Bắc Cống Tượng (đoạn từ Đông Quảng Thọ đến ranh xã Tân Hòa Thành)			380
21	Đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ ranh xã Tân Phước 3 đến ranh xã Phú Mỹ)			380
22	Nam kênh Con Lươn; đê 19/5; Tuyến ADB			380
23	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp; Bắc kênh Tuần Mười			360

20. XÃ TÂN HƯƠNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		430
2	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	Giáp xã Châu Thành	2.500
3	Đường tỉnh 866	ranh xã Châu Thành - xã Tân Hương (kênh 30/4)	Đường đan Mười Tê	2.000
		Đường đan Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.500
		Đường vô khu tái định cư	Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	1.200
		Chân cầu Vượt Cao tốc số 9	Giáp xã Hưng Thạnh	860
4	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	1.800
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp huyện Tân Phước	1.000
5	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m	Toàn tuyến	1.300
		Đoạn còn lại		1.000
6	Đường tỉnh 878	Đoạn còn lại		1.800
7	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)	Toàn tuyến	1.500
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội đồng)		1.300
8	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	xã Hoà Long	Sông Chợ Bưng	520
		Đoạn còn lại		460
9	Đường huyện 39B	Đường Tân Hiệp	Cầu Xáng Múc (ấp	460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(đường gom (bên trái tuyến) cao tốc TP Hồ Chí Minh - Trung Lương	Thân Đức (lộ dây thép ấp Tân Lập xã Tân Lý Đông cũ)	Tân Lược 2)	
		Đoạn còn lại		430
10	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	Toàn khu		1.500
11	Chợ Tân Hương	Toàn khu		2.900
12	Chợ Tân Lý Đông (cũ + mới) (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	Toàn khu		2.100
13	Đường vào cổng 1 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Quốc lộ 1)	Toàn tuyến		2.400
14	Đường vào cổng 2 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra Đường huyện 31)	Toàn tuyến		1.300
15	Đường vào cổng 4 khu công nghiệp Tân Hương (cổng hướng ra đường số 14 khu tái định cư Tân Hương)	Toàn tuyến		400
16	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Lộ Làng; đường Ngô Văn Huề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Nguyễn Thanh Hà; đường Phạm Ngọc Thành đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Châu Văn Đáo); đường Liên Tân; đường vào cổng 5 Khu công nghiệp Tân Hương (đường Ga ông Táo cũ)			460
17	Đường Nguyễn Hoài Việt (đoạn còn lại), đường Lê Hồng Châu (đoạn còn lại); đường Phạm Ngọc Thành (đoạn còn lại); đường Phạm Văn Phải; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lê Văn Sáu; đường Huỳnh Văn Nhiều; đường Châu Văn Đáo; đường Lê Thị Sớm; đường Nguyễn Văn Hai; đường Nguyễn Văn Nhiều; đường Phạm Thái Hùng; đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường Lê Văn Thắm; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Ngô Văn Huề (đoạn từ			430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	đường Châu Văn Đáo đến đường Dương Văn Mầu); đường Nguyễn Văn Vẹm; đường Nguyễn Văn Hảo, đường Dương Văn Mầu, đường Phan Thị Mão, đường đan tổ 1-2 ấp Tân Hòa; đường Tập đoàn 18; đường vào khu tái định cư; đường lộ Liên Tân			
18	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường vào khu tái định cư; đường Lê Thị Ngàn, đường Dương Văn Lào; đường Lê Thị Hớn			460
19	Đường ADB	Toàn tuyến		360
20	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rẫy	Toàn tuyến		460
21	Đường Nguyễn Văn Nên; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường kênh Đứng Miễu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Hưng Thạnh); đường Bờ Cái (từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Hưng Thạnh); đường 30/4 (từ Nguyễn Văn Nên đến cuối kênh 30/4); đường Kênh nổi N1; đường Huỳnh Văn Cứ; đường Bờ Cái; đường Nguyễn Văn Vững (đoạn từ cầu kênh rạch ông Đạo đến giáp xã Long An); đường tổ 2 ấp Hội Đông; đường Nguyễn Văn Lẹ ấp Tân Xuân			430
22	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 1		460
23	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 2		580
24	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 3		690
25	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 4		1.300
26	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 5		630
27	Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương	Vị trí 6		1.400

21. XÃ CHÂU THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	810
2	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		430
3	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.400
4	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	Phòng Giáo Dục	3.700
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh Cống Bà Lòng	4.000
		Giáp ranh Cống Bà Lòng	Ranh xã Long An cũ	3.500
		Ranh xã Long An cũ	Giáp cầu Bến Chùa	4.100
5	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hương (kênh 30/4)	3.100
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	1.900
7	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.300
		Đoạn còn lại		1.000
8	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.000
9	Đường huyện 32 (đường Thân Cửu Nghĩa)	Thị trấn Tân Hiệp cũ	Ranh xã Thân Cửu Nghĩa cũ	1.700
		Ranh xã Thân Cửu Nghĩa cũ	Vòng xoay cao tốc	1.500
10	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	Toàn khu		1.700
11	Chợ Long An (cũ), đường khu chu vi	Toàn khu		2.300
12	Chợ thị trấn Tân Hiệp cũ	Toàn khu		3.200

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Chợ Thân Cửu Nghĩa	Toàn khu		1.700
14	Đường Lộ Cũ	Toàn tuyến		920
15	Đường vô nhà thờ Ba Giồng	Toàn tuyến		750
16	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Ba; đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thìn; đường Kênh Nổi lớn; đường Nguyễn Văn Nhỉ; đường đông kênh Mười Biếu; đường liên ấp Tân Quới - Tân Lược 1 - Tân Lược 2			460
17	Đường Kênh Năm Bưởi, Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc			430
18	Đường Tân Hiệp - Thân Đức (lộ dây thép)	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Hương	1.700
19	Đường nối Đường huyện 32; đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường huyện 32 và trở vào 100m; Đường vào trường THPT Tân Hiệp			1.500
20	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803			920
21	Đường đan Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lội; Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường Trạm bơm - Y tế; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đường Lộ Làng; Đường chùa Cao Đài- Cầu Tréo; đường trường học Cửu Hòa; đường Kênh Nổi; đường Thân Hòa - Quản Thọ đoạn còn lại; đường Cống Bể			460
22	Đường đan Cây Mai; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lội; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mả Đá Đôi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cửu Hòa; đường tổ 18 Cửu Hòa; đường tổ 14 Thân Bình; đường tổ 11 Thân Bình; đường tổ 16-17 Thân Hòa; đường Ba Chón - Chín Đậm; đường tổ 13-15 Thân Đức; đường tổ 5 Thân Đức; đường tổ			430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	7-8 ấp Ngãi Lợi; đường tổ 7 ấp Thân Đức, đường tổ 16 ấp Cửu Hòa; đường tổ 4 ấp Thân Bình.			
23	Đường liên ấp Thân Bình - Thân Hòa	Đường Trạm bơm - Y tế	Đường Thân Hòa - Quản Thọ (ấp Thân Hòa)	430
24	Đường Ngô Văn Tý			520
25	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); đường Trần Văn Khuê; đường Trần Công Hầu; đường Đặng Văn Ất (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Đặng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường tổ 3 (ấp Long Tường); đường Nguyễn Văn Xứng			460
26	Đường đan ấp Long Tường; đường Phan Văn Tỉnh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Cặp sông Bảo Định; đường Lâm Văn Ngươn; đường cầu Đồng			430
27	Mặt tiền đường Lộ Cũ	Cầu Cống Tân Hiệp	Đường vào quán Cây Mận	3.200
		Đường vào quán Cây Mận	Trạm Cấp nước	2.300
		Trạm Cấp nước	giáp xã Tân Lý Tây	1.400
		Trụ sở Khu phố Ga	giáp xã Hòa Tịnh	1.400
28	Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện cũ	Quốc lộ 1	Đường Thân Đức	1.700
29	Đường nối Đường huyện 32	Quốc Lộ 1	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện cũ	1.700
30	Mặt tiền đường nội ô chợ	Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài	giáp rạch Trấn Định	3.200
		Phía Đông từ rạch Trấn Định	giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp)	3.200
		Phía Tây từ rạch Trấn Định	giáp đường nội thị (dãy phía Tây chợ Tân Hiệp)	2.300
		Miệng cống rạch Trấn Định (giáp	giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị	2.300

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		nhà ông Nguyễn Hữu Danh)	Do)	
31	Mặt tiền đường nhựa nội thị	Nhà ông Hứa Văn Dậu	Quán giải khát ông Hoàng	2.300
		Trường trung học cơ sở Tân Hiệp	Cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1	1.700
		giáp quán giải khát ông Hoàng	đến hết nhà ông Sáu Kênh	1.400
32	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	Mặt tiền đường nhựa nội thị chữ E	Cầu Hộ Tài	1.700
33	Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành	Toàn tuyến		2.100
34	Đường Tân Hiệp Thân Đức	Toàn tuyến		2.300
35	Mặt tiền đường vào khu Gia binh	Đường Vành Đai Trung tâm văn hoá huyện	Nhà ông Trần Hiếu Nghĩa	1.400
36	Mặt tiền Đường huyện 32	Toàn tuyến		1.400
37	Đường tổ 9 (khu phố Cá)	Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	Đường Nhà Sách Thanh Tùng	1.300
38	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)			860
39	Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang	Vị trí 1		1.000
		Vị trí 2		1.200

22. XÃ LONG HƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	810
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		430
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.400
3	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	3.200
4	Đường tỉnh 870	Đường huyện 34	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	1.700
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	2.000
5	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc	Cầu kinh Quảng Thọ	2.000
		Đoạn còn lại		1.800
6	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Đường huyện 35	1.200
		Đường huyện 35	Cống 2 Đồng Tâm	630
		Cống 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.200
7	Đường huyện 35 (đường Thanh Phú - Bàn Long)	Đường tỉnh 870	Của quẹo Nhà thờ	1.400
		Của quẹo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	630
8	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bưng	520
		Đoạn còn lại		460
9	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		460
10	Đường huyện 39 (đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)	Đường tỉnh 878 (xã Tam Hiệp)	Đường lộ Dây thép, ranh huyện Tân Phước (xã Tam Hiệp)	650

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Chợ Xoài Hột Trong	Toàn tuyến		1.700
12	Chợ Phước Thạnh	Toàn tuyến		1.700
13	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)	Toàn khu		2.300
14	Chợ Long Hưng	Toàn khu		1.400
15	Đường Lộ Giồng (đầu đường đường dẫn cao tốc đến Đường huyện 39); đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến cổng văn hóa ấp 7); Đường vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn còn lại không thuộc đường huyện 39)			810
16	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ Làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu đường dẫn cao tốc đến đường kênh Kháng Chiến); đường Bờ đấp ấp 4 (hết tuyến); đường Ông Bổn (hết tuyến); đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến đường Lộ Làng ấp 5) (áp dụng cho cả các thửa đất cặp tuyến đường này bên địa phận TP Mỹ Tho); đường Bờ Đông Kênh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến đường Ông Bổn ấp 4)			630
17	Đường Bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huề đến đường dẫn cao tốc); đường vào Nhà thờ chợ Bưng (từ đường rẽ qua cầu Nhơn Huề đến cống Quản Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đông sông Chợ Bưng cống Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép; đường đê kênh Sáu Ầu - Xoài Hột			460
18	Đường chùa; đường Kênh Sao; đường đan Long Điền; đường Bờ Xe ấp 5; đường liên ấp 3-4 (đường Chòi tol); đường 7 Nghê; đường 5 Đâu; đường 9 Son; đường 7 Nhỏ			430
19	Đường kênh Kháng Chiến phía cặp kênh (hết tuyến), đường kênh Ngang phía cặp kênh (hết tuyến)			370
20	Đường Lộ Làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng); đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ			1.100
21	Đường Chợ - Cây Xanh - Miễu Hội; đường lộ Gò Me; đường đan tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vông); đường đan tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vông) đến giáp đường Xóm Vông - Miễu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngởi; 2 bên đê cặp sông Sáu Ầu - Xoài			460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Hột); đường kênh Mộ Vôi (ấp Thạnh Hưng); đường Chín Kỉnh (ấp Thạnh Hưng); đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 5 (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngởi đến giáp đường Cầu Quan; đường cầu Quan; đường tổ 7 (ấp Bờ xe); đường đan tổ 8 (ấp Bờ Xe); đường đan tổ 9 (ấp Bờ Xe); đường đan tổ 5 (ấp Bờ Xe); đường lộ kênh 2 Hoài; đường Nguyễn Văn Bản; đường Bờ Đông kênh Sáu Ầu - Xoài Hột; đường tổ 13,14 (ấp Thạnh Hưng); đường Trịnh Văn Ó; đường 82 Cây Xanh, đường tổ 1, 15, 16 (ấp Thạnh Hưng)			
22	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đan Gò Me; đường đê Bảo Định; đường Mỹ Long - Thuộc Nhiêu			520
23	Đường Thạnh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn Đường huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dần; đường Mười Hoàng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Gò Me); đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành			460
24	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Tám Vọng; đường Miểu Ấp; đường Tám Quắn; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miểu Ấp; đường Sáu Diệu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Những (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Cầu Thầy Tùng (đoạn từ ĐH 35 đến giáp ĐH 34); đường Liên ấp Long Thuận A - Thạnh Hòa; đường ấp Nam - Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A); đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thạnh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương - Bảy Sói; đường Sáu Cu; Đường Sáu Keo, đường liên ấp Long Lợi- Long Thạnh A, đường Bờ Sao, đường đông Một Cát (đoạn từ đường Kênh Đào đến cầu Ba Tâm), đường Ba Tấn, đường Mười Thái, đường Trường học Long Thạnh A, đường Ba Hữu, đường kênh Thầy Tùng, đường Trường Học (Long Bình A), đường Lăng Ông Lê Văn Duyệt, đường Đìa Tre, đường Lộ Me (đoạn xã Long Hưng)			430

23. XÃ LONG ĐỊNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh (không thuộc Đường huyện 39B)		430
2	Quốc lộ 1	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp cầu Kinh Xáng	3.200
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa	3.300
		Ngã ba Đông Hòa	Cầu Sao	2.100
3	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.300
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.800
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp xã Tân Phước 3	1.300
4	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.600
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trưng	2.100
		Ngã ba Bình Trưng	Đường huyện 35	2.500
5	Đường huyện 35	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	630
6	Đường huyện 38 (đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung)	Xã Long Định	Sông Chợ Bưng	520
7	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		460
8	Chợ Long Định	Đất tiếp giáp đường nội ô chợ	Toàn tuyến	3.500
9	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)			1.300
10	Chợ Đông Hòa			2.300
11	Đường tỉnh 867 cũ	Quốc lộ 1	Cuối đường vào	3.500

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			chợ Long Định	
		Cuối đường vào chợ Long Định	Giáp Đường tỉnh 867	2.300
12	Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đội; đường nhựa kênh Tám Mét	Quốc lộ 1 đến	Cầu kinh Kháng Chiến	1.400
13	Đường nhựa kênh Tám Mét	Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	1.000
14	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); đường đan Tây 1; đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Dương Văn Bế (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Giồng Dứa; đường nhựa kênh Tám Mét (đoạn còn lại); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Lê Thị Còn đoạn từ đường nhựa kênh Tám Mét đến đường Đông kênh Nguyễn Tân Thành (phía bên đường đất cặp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; đường đan nối liền đường đan Tây 1 và Tây 2			750
15	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cặp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường đan Kinh Giữa (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường đan ấp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Dương Văn Bế (phía có kênh); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến Đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Lê Thị Còn đoạn từ đường nhựa kênh Tám Mét đến đường đan Tây 2 (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh); đường Sáu Lộc (phía mặt tiền đất cặp lộ); Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành			520
16	Đường Cầu Đá (ấp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Hà Văn Côi; đường đan ấp Kinh 2A; đường đan Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6 m đến Đường huyện 38 (phía có kênh); đường kênh ngang ấp Trung đoạn từ Đường nhựa kênh Tám Mét			430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	đến đường đan lộ Bờ Xoài; đường đan kênh Đường Lương (đoạn từ kênh 6 mét đến Cầu Đoàn Thanh Niên và từ đường đan Tư Xưa đến giáp đường huyện 38); Đường đan và đường nhựa cặp kênh Sáu Âu - Xoài Hột; đường Sáu Lộc (phía kênh); đường đan Cầu Dừa			
17	Đường Gò Lũy	Quốc Lộ 1	Đường Phạm Văn Khuê	810
		Đường Phạm Văn Khuê	Khu nghĩa địa	630
		Đoạn còn lại		460
18	Nguyễn Văn Nhồng	Giáp Nguyễn Việt Bút	cầu Dưỡng Điềm	580
19	Nguyễn Việt Bút	Quốc Lộ 1	Đường Nguyễn Việt Bút	580
20	Phạm Văn Lù	Quốc Lộ 1	Chợ Gò Lũy	580
21	Đường Ấp Tây (đường Hồ Văn Màng)	Toàn tuyến		430
22	Đường Ba Thắt (đổi tên thành Phạm VănKhuê)	Toàn tuyến		430
23	Đường bờ Đồn (còn lại) đổi tên thành Nguyễn Văn Bảy	Toàn tuyến		430
24	Đường ấp Hưng đổi thành Đường Trần Văn Hoảnh	Toàn tuyến		430
25	Đường cặp kênh 26/3	Toàn tuyến		430
26	Đường Phan Thanh	Toàn tuyến		430
27	Đường ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Đường bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	460
28	Đường đan ấp Thới (đường Bờ Miểu)	Toàn tuyến		460
29	Đường ấp Dầu	Đường tỉnh 876	Ranh xã Long	460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Hưng	
30	Đường đan cầu Trâu	Toàn tuyến		460
31	Đường Cao Văn Kỳ	Đường tỉnh 876	Đường cặp kênh 26/3	460
32	Đường đan Đồng Xếp 2,0 m	Đường tỉnh 876	Cầu Tây B	460
33	Đường Bờ Làng	Đường tỉnh 876	Đường Tam Bảo	460
34	Đường kênh giữa ấp Tây B	Đường tỉnh 876	Kênh Kháng Chiến	460
35	Đường ranh ấp Tân Trang và ấp Trung 1	Toàn tuyến		460
36	Đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn đường đan hiện hữu)	Toàn tuyến		460
37	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	Ranh xã Long Định cũ	Giáp ranh xã Long Hưng	460
38	Đường đan ấp Đông A 1 - ấp Ngươn	Toàn tuyến		430
39	Đường bờ Đông Kinh Kháng Chiến (đường đan 2 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến)	Đường ruột ấp Ngươn	Đường lộ mới ấp Dầu	430
40	Đường bờ Tam Bảo	Toàn tuyến		430
41	Đường Trường THCS Tây B	Lộ nhựa Tây B	Kênh Sao Hậu	430
42	Đường đan 30/4	Đường Cầu Trâu đến	Quốc lộ 1	430
43	Đường đan ấp Đông B	Lộ Cầu Trâu	Giáp đường ruột ấp Ngươn	430
44	Đường liên ấp Tây B - ấp Trung 1	Lộ nhựa Tây B	Giáp kênh Sao Hậu	430
45	Đường đan cặp kênh Mười Những	Tuyến đường đan kênh Kháng Chiến	Ranh xã Đông Hòa cũ	430
46	Đường số 3 ấp Tây B	Toàn tuyến		430
47	Đường đìa tre ấp	Toàn tuyến		430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Dầu			
48	Đường bờ tre ấp Đông B	Toàn tuyến		430
49	Đường số 1 ấp Đông B	Toàn tuyến		430
50	Đường số 5 ấp Dầu	Toàn tuyến		430
51	Đường số 2 ấp Thới	Toàn tuyến		430
52	Đường ấp Thới - ấp Dầu	Toàn tuyến		430
53	Đường ruột ấp Ngươn	Toàn tuyến		430

24. XÃ BÌNH TRƯNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc Trung Lương - TP.HCM và cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ-Kênh Phủ Chung)	810
2	Quốc lộ 1	Từ Cầu Sao	Lộ 24 (địa phận Điềm Hy); đường Hai Niên (địa phận Dưỡng Điềm)	1.800
		Lộ 24 (địa phận Điềm Hy); đường Hai Niên (địa phận Dưỡng Điềm)	Giáp Thị xã Cai Lậy	1.600
3	Đường tỉnh 876	Đường An Dưỡng Địa	Ngã ba Bình Trưng	2.100
		Ngã ba Bình Trưng	Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	2.500
4	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Thị xã Cai Lậy	920
5	Đường huyện 36 (đường Dưỡng Điềm - Bình Trưng)	Quốc lộ 1	Ngã ba Dưỡng Điềm - Hữu Đạo	1.200
		Ngã ba Dưỡng Điềm - Hữu Đạo	Đường tỉnh 876	1.000
6	Đường Kênh Kháng Chiến (đường huyện 38B)	Toàn tuyến		460
7	Chợ Dưỡng Điềm	Toàn tuyến		1.800
8	Chợ Điềm Hy	Toàn tuyến		2.300
9	Chợ Hữu Đạo	Toàn tuyến		750
10	Đường đan số 1	Toàn tuyến		690
11	Đường đan số 2	Toàn tuyến		690
12	Đường cầu Chú Dền	Toàn tuyến		690
13	Đường Dưỡng Điềm Hữu Đạo	Toàn tuyến		690
14	Đường Nguyễn Văn	Toàn tuyến		520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Thành			
15	Đường ấp Trung - Tây	Toàn tuyến		430
16	Đường Bờ Cả Chín	Toàn tuyến		430
17	Đường lộ 25	Toàn tuyến		430
18	Đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành	Toàn tuyến		520
19	Đường Thẻ 25	Toàn tuyến		460
20	Đường Hữu Thuận - Hữu Lợi	Toàn tuyến		460
21	Đường Bờ Cả Chín	Toàn tuyến		460
22	Đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận)	Toàn tuyến		460
23	Đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		460
24	Đường Ô Bàn Cờ	Toàn tuyến		430
25	Đường Cây Vông	Toàn tuyến		430
26	Đường vào trường Tiểu học Hữu Đạo	Toàn tuyến		430
27	Đường tổ 2 ấp Hữu Lợi	Toàn tuyến		430
28	Đường kênh Hội đồng	Toàn tuyến		430
29	Đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi)	Toàn tuyến		430
30	Đường kênh Kháng Chiến	Đường huyện 36	Cầu Hữu Lợi	430
31	Đường Phan Thanh	Giáp ĐT. 876	Cầu Phan Thanh	520
32	Đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	Toàn tuyến		520
33	Đường Kênh Mới	Toàn tuyến		430
34	Đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình	Toàn tuyến		430
35	Đường Phan Thanh	Toàn tuyến		430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(phần còn lại)			
36	Đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo	Toàn tuyến		430
37	Đường Cầu 2 Me	Toàn tuyến		430
38	Đường Trần Việt Tiến	Toàn tuyến		430
39	Đường Đông kênh 26/3	Cầu Mười Thân	Giáp ranh xã Nhị Bình	430
40	Đường Bùi Tấn Công	Đường Phạm Văn Sung	Giáp ranh xã Bàn Long	430
41	Đường Dừa Đôi	Toàn tuyến		430
42	Đường Trần Văn An	Toàn tuyến		430
43	Đường Dương Văn Phẩm	Toàn tuyến		430
44	Lộ Cầu Sao	200m từ Quốc lộ 1	Kênh Kháng Chiến	630
		Kênh Kháng Chiến	Cầu Sao cũ	580
		Cầu Sao cũ	Cầu Chùa	430
		Đoạn còn lại		430
45	Lộ 24	Quốc lộ 1	Lộ kênh Ngang 1	580
		Lộ kênh Ngang 1	Kênh Kháng Chiến	430

25. XÃ VĨNH KIM

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Cống 26/3	Cầu Phú Phong	1.600
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	2.000
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.300
2	Đường tỉnh 876	Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.400
3	Đường huyện 35 (đường Thanh Phú - Bàn Long)	Ranh xã Vĩnh Kim	Đường tỉnh 876	630
		Từ đường Đặng Thị Biết (đường 5 Chơn cũ)	Cống Cây Da	2.000
		Cống Cây Da	Cầu Sập (Cầu Vĩnh Thới)	690
		Từ Cầu Sập	Đến ranh xã Long Tiên	460
4	Chợ Phú Phong			2.100
5	Chợ Vĩnh Kim			3.700
6	Từ Đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dưỡng			3.700
7	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên			1.800
8	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 m đến dưới 3 m; phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim; đường Phạm Ngọc Lân (từ cầu Ô Thước đến cống Cây Da)			630
9	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quí - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3; đường Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Song Thuận); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lân; đường Nguyễn Ngọc Trung; đường Nguyễn Văn Chính; đường Phạm Ngọc Lân (từ cống Cây Da đến ranh xã Bàn Long); đường Bờ Ngang; đường Vĩnh Quí - Kim Sơn (đoạn từ cầu Ô Thước đến giáp ranh xã Kim Sơn); đường Lương Tấn Đức; đường Phạm Văn Nâu; đường Đường tổ 7;			430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	Đường Cây Gừa; đường Liên ấp Vĩnh Thạnh - Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa (đoạn Vĩnh Bình - Vĩnh Hòa); Đường Nguyễn Văn Nghĩa; đường Ngô Hà Thành; đường Tổ 7 (ấp Vĩnh Thới); đường Cây Gừa; đường Bờ Cỏ Sả			
10	Đường Kênh Mới; đường đến Trung tâm xã			400
11	Đường tổ 6+1 ấp Long Thành A; đường ấp Long Thành B; đường Trần Thị Đính ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chỉnh ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn đường đan); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ Đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo); đường từ UBND xã Bàn Long đến ranh xã Mỹ Long (Cai Lậy); đường Gò Trại, đường liên xã Bàn Long, Hữu Đạo, Phú Phong.			300
12	Đường vào Trạm Y tế từ Đường tỉnh 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); đường liên xã Phú Phong - Bàn Long đoạn từ đường tỉnh 864 đến cầu Ngã Ba Lớn; đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường liên ấp Quới Long (đoạn từ giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long) đến cầu số 1			920
13	Đường Nguyễn Văn Thới (đoạn từ Cầu số 1 đến giáp đường Phan Văn Thuấn); đường Võ Văn Nhiễu (đoạn từ cầu Phú Ninh đến giáp xã Bàn Long); đường Huỳnh Văn Ngọc (đoạn từ tỉnh lộ 864 đến hết ranh giải phóng mặt bằng cống ngăn mặn Phú Phong)			750

26. XÃ KIM SƠN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Đường huyện 34	2.600
2	Đường tỉnh 864	Đoạn từ giáp phường Trung An	Cầu Xoài Hột	5.200
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	3.100
		Cầu Kinh Xáng	Cống 26/3	2.400
		Cống 26/3	Cầu Phú Phong	1.600
3	Đường tỉnh 876	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.400
4	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	Toàn tuyến		2.400
5	Chợ Song Thuận			2.300
6	Chợ Rạch Gầm			1.400
7	Đường huyện 34 (đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Cổng 2 Đồng Tâm	Đường tỉnh 870	1.200
8	Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã Bình Đức cũ; đường vào Chợ Bình Đức			1.800
9	Đường cổng 1 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã; đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B			1.300
10	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống			460
11	Đường lộ Me (toàn tuyến)	Đường tỉnh 876	Cầu Vĩ	920
12	Đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8); đường từ Đường tỉnh 864 đến đường đan Tống Văn Lộc			920
13	Đường Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành			460
14	Đường Lộ Me (phần còn lại); đường đan Tống Văn Lộc; đường đan Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại); đường Cầu Cống (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến đường Tống Văn Lộc)			430
15	Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn)			920

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường 26/3			460
17	Đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến Cầu Ngang); Đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Đúc); đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); đường Lộ Mới ấp Đông (hết tuyến); đường lộ Bờ Xe (hết tuyến); đường 20 tháng 1 (từ Đường tỉnh 864 đến đường trung tâm ấp Hội); đường Lộ mới (ấp Tây); đường Cây Trôm; đường Thái Văn Thành; đường Trần Văn Tất; đường Thanh niên xung phong; đường chùa Vạn Phước; đường Xóm Chùa; đường kênh ngang; đường 30/4			430

27. XÃ MỸ TỊNH AN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879 (trừ Chợ Tịnh Hà)	ranh xã Lương Hoà Lạc	hết ranh tỉnh Tây Ninh	750
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Mỹ Tịnh An		690
3	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Ranh xã Châu Thành	Đường tỉnh 879B	860
4	Đường huyện 30 (Đường Dương Văn Khoa)	Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	520
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	460
5	Đường huyện 30B (Đường Huỳnh Văn Trừ)	Đường đan ấp 2 ấp Hòa Quới (xã Hòa Tịnh cũ)	Cầu Hộ Tài, ranh xã Châu Thành	430
6	Đường huyện 29 (Đường Trần Văn Hai) (trừ Chợ Trung Hòa)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29		690
		Đoạn còn lại		460
7	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		520
		Đoạn còn lại		460
8	Đường huyện 28C (Đường Miếu Điền)	Ranh tỉnh Tây Ninh	Đường tỉnh 879	430
9	Chợ Tịnh Hà	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m	về bốn hướng	1.200
10	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và phạm vi 300m cặp đường tỉnh 878B	về 2 hướng	1.500
11	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ phạm vi 200m về 3 hướng	về 3 hướng	690
12	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh)			920

28. XÃ LƯƠNG HÒA LẠC

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, chợ Phú Kiết)	Ranh phường Đạo Thạnh	Đình Lương Phú A	860
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1.300
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	1.800
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	1.800
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết (cũ) - Lương Hòa Lạc (cũ)	810
		Ranh Phú Kiết (cũ) – Lương Hòa Lạc (cũ)	Giáp ranh xã Mỹ Tịnh An	750
2	Đường tỉnh 879B, (trừ chợ Thanh Bình)	Khu vực ranh Phường Mỹ Phong phạm vi 200 m		1.200
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình cũ)		810
3	Đường huyện 28 (Đường huyện 31 cũ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B		630
		Đoạn còn lại		520
4	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		520
		Đoạn còn lại		460
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C		690
		Đoạn còn lại (Thuộc xã Lương Hòa Lạc Mới)		630
6	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Lương Hòa Lạc mới		520
7	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho cũ		2.100
		Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		2.100
		Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho cũ		1.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		2.100
9	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng Đường tỉnh 879		1.000

29. XÃ TÂN THUẬN BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	xã chợ Gạo	xã An Thạnh Thủy	2.200
2	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Giáp xã Chợ Gạo	Trường Tiểu học Đăng Hưng Phước	860
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		860
3	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Chợ Ông Văn		2.100
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đước - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		860
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500m so với đường tỉnh 879C		690
		Đoạn còn lại		630
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Từ cầu số 7 đến đường huyện 27		460
7	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 100m so với ĐT.879C (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		460
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước- xã Long Bình Điền cũ		390
8	Đường huyện 27D (đường 8 tháng 3)	Đường huyện 27	Đường huyện 24B (xã Song Bình)	390
9	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Từ cầu Lê Văn Trừ đến đường huyện 25 C		390
10	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Óc Eo	750
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		460
11	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		690

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Từ mét 150	giáp xã Chợ Gạo	460
12	Đường huyện 26C (đường Ba Cà - Đê Quơn Long - Đê Rạch Tràm - Ninh Đồng - đường Long Hiệp), (trừ khu vực chợ Tân Thuận Bình)	Trong phạm vi 100m so với ĐT 879D (tính từ mốc lộ giới) về 2 hướng vào Đường huyện 26C		460
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25		430
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long)		390
13	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	670
14	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me Đường nhựa trung tâm xã		1.800
15	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Tuyến tránh Quốc lộ 50	Cầu Sập	690
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		580
16	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình - Quơn Long - Long An)		750

30. XÃ CHỢ GẠO

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã năm Long Bình Điền	2.100
2	Đường 3/2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (Cầu Dây văng)	2.200
3	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (Cầu dây văng)	Cầu Bình Phan	2.200
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	2.200
5	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Cầu Thạnh Lợi (Tên cũ: Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng)	1.400
		Cầu Thạnh Lợi (Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng)	Hết ranh xã Chợ Gạo (Trường THCS Đăng Hưng Phước)	860
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B		1.000
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		630
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		460
7	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 80m so với ĐH.24B (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		430
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình)		390
8	Đường huyện 27D	Đường huyện 24B	Hết ranh xã Chợ Gạo – xã Tân Thuận Bình	390
9	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 879C về 2 hướng vào Đường huyện 27E		430
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25C		430
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B		430
		Đoạn còn lại (xã Chợ Gạo) (Tên cũ: Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình		390

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		- xã Song Bình))		
10	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		690
		Từ mét 150	Giáp thành phố Mỹ Tho	460
11	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ BìnhPhục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Thuộc xã Chợ Gạo(Tên cũ: Thuộc thị trấn Chợ Gạo)	Ranh xã An Thạnh Thủy(Tên cũ: Ranh xã Bình Phan)	1.000
12	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1.600
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình cũ (Tên cũ: Cầu đúc trước UBND xã Song Bình)	690
		Đoạn còn lại (Tên cũ: Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình))		410
13	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền cũ (Tên cũ: Ranh thị trấn - Long Bình Điền)	690
14	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh xã An Thạnh Thủy (Tên cũ: Ranh thị trấn - Bình Phan)	920
15	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50 Bến đò Lộ Vàm		920
16	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		1.900
17	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		2.100

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.300
19	Đường phố loại 1			
	Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		4.400
	Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		4.400
	Đường Trần Văn Ưng	Dãy phố khu vực Bến xe		3.100
		Từ Bến xe	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2.900
20	Đường phố loại 2			
	Đường Tô Văn Rớt (đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	3.000
	Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2.300
		Đoạn nối dài thuộc xã Chợ Gạo (Tên cũ: Đoạn nối dài thuộc thị trấn Chợ Gạo và xã Bình Phan)		580
	Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5)	Đường Trần Văn Ân	Ranh Công viên	2.200
21	Đường phố loại 3			
	Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4)	Toàn tuyến		2.200
22	Đường phố loại 4			
	Đường các khu hành chính huyện (cũ)			920

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	(Tên cũ: Đường các khu hành chính huyện)			
	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	920
		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	1.400
	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.000
23	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	1.000
	Đường Lê Thị Lệ Chi	Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Ranh xã Bình Ninh (Tên cũ: Ranh Hòa Định)	920
		Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Giao đường Nguyễn Đắc Thắng	520
24	Các tuyến đường phố còn lại			
	Lê Thị Ngọc Tiến	Toàn tuyến		460
	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường đông nam kênh Chợ Gạo	Đường Nguyễn Minh Giác	460
		Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30 tháng 4	460
	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		460
	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		460
	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		460
	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		460
	Đường Trần Văn Hiển	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Hữu Huân	460
		Đoạn còn lại (trừ khu tái định cư)		460
	Đường Nguyễn Văn Thường	Toàn tuyến		460
25	Khu tái định cư thị trấn Chợ Gạo	Mặt tiền đường Trần Văn Hiển		6.768
		Mặt tiền đường đan 4m		5.280
		Hai mặt tiền đường (Đường Trần Văn Hiển và đường đan 4m)		7.724

31. XÃ AN THẠNH THỦY

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2.200
		Cầu Bình Thọ Đông	giáp xã Vĩnh Bình	1.700
2	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	QL 50	Cầu Bình Phan	2.200
3	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 về 2 hướng (tính từ mốc lộ giới)		1.400
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	690
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	920
		Từ mét 150	Cầu Bình Thủy	630
4	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.400
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	860
5	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo (trừ Chợ BìnhPhục Nhứt; trừ Khu tái định cư Bình Phan)	Giáp xã Chợ Gạo	xã Đồng Sơn	670
6	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		760
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		690
7	Đường huyện 21 (xã An Thạnh Thủy - xã Bình Phan - xã Bình Phục Nhứt)	Trong phạm vi 150 m giáp QL.50 (xã An Thạnh Thủy) tính từ mốc lộ giới.		1.700
		Trong phạm vi 80 m so với Đường huyện 22 (xã Bình Phan) tính từ mốc lộ giới.		760
		Trong phạm vi 100 m so với ĐT.877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		760
		Trong phạm vi 80 m so với Đường đê		760

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		sông Tra - giáp ranh huyện Gò Công Tây (xã Bình Phục Nhứt)		
		Đoạn còn lại		690
8	Chợ Bình Phục Nhứt (cũ)	Dãy phố chợ		2.300
9	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		2.200
10	Chợ Bình Phục Nhứt (Trạm y tế cũ)	Khu vực chợ 100m về 2 hướng		920
11	Khu tái định cư xã Bình Phan	Mặt tiền Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo		3.686
12	Khu tái định cư xã Bình Phục Nhứt	Mặt tiền đường N1, N2, N3		520
		Mặt tiền đường D2, D3		570
		Hai mặt tiền đường		624

32. XÃ BÌNH NINH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		520
2	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Nghĩa trang Bình Ninh	Bến Phà Bình Ninh	630
3	Đường tỉnh 864 (Đường dọc Sông Tiền)	Đê Vàm Kỳ Hôn	Đường tỉnh 877	860
		Trong phạm vi 100 m so với Đường huyện 23, Đường huyện 23C; Đường tỉnh 877B, Đường tỉnh 877 (tính từ mốc lộ giới)		1.000
		Đường tỉnh 877	Ranh Gò Công Tây)	1.100
4	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông - Đê Kỳ Hôn)	Đầu đường huyện 23 (cũ)	Đường vào Đảng ủy xã Bình Ninh (UBND xã Xuân Đông cũ)	520
		Đường vào Đảng ủy xã Bình Ninh (Tên cũ: Đường vào UBND xã Xuân Đông)	Đường vào Bến phà Xuân Đông (cũ) (Tên cũ: Đường vào Bến phà Xuân Đông)	460
5	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Quốc lộ 50 (đường 30/4, thị trấn Chợ Gạo cũ)	Đập nước Hòa Định	1.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		780
6	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m tiếp giáp đường Huyện 23		810
		Từ mét 150 trụ sở công an xã Bình Ninh	Cầu Hòa Thành	630
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877B	460
		Đường tỉnh 877B	Giáp Đường tỉnh 877	550
		Giáp Đường tỉnh 877	Cầu Ngang Thạnh Nhựt	630
7	Đường huyện 23C (nhánh đê Hòa Phú)	Cầu Hòa Định	Đường Tỉnh 864	350
		Đường tỉnh 864	Đường tỉnh 877	350
		Đường tình 877	Ranh xã Vĩnh Hựu (Chợ Hòa Mỹ)	350

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	1.000
9	Chợ Cầu Đúc	Khu vực chợ 150m về 2 hướng		1.000

33. XÃ VĨNH BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã An Thạnh Thủy	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	1.700
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	1.800
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Thạnh	Giáp xã Phú Thành	1.600
2	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Km 02+150	3.100
3	Đường tỉnh 872	Km 02+150 (Trụ điện trung thế số 46)	Đường vào bãi rác thị trấn	400
		Đường vào bãi rác thị trấn	Đường tổ 20, khu phố 1	750
		Đường tổ 20, khu phố 1	Đường đan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	520
4	Đường huyện 12	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh 3 Cư	460
		Kênh 3 Cư	Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhựt cũ	410
		Hết ranh Bãi rác xã Thạnh Nhựt cũ	Cầu Bình Đông - Vĩnh Bình	460
5	Đường huyện 12B	Giao lộ với Đường huyện 12	Đường Nguyễn Thị Bờ	400
		Đường Nguyễn Thị Bờ	Giao lộ với đường Nguyễn Hữu Trí	600
6	Đường huyện 12C	Ranh xã Vĩnh Hựu cũ (Đường huyện 15)	Ranh xã An Thanh Thủy	400
7	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Bình	Ranh xã Phú Thành	520
		Giao lộ đường Trần Quốc Toản với đường E3	Ranh xã Vĩnh Hựu với xã Vĩnh Bình	520

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường huyện 16	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	430
		Đường Thạnh Hòa Đông - xã Vĩnh Bình	xã Long Bình	400
9	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	đoạn từ Ql50 đến ranh xã Phú Thành		450
10	Đường Bắc đê Xuân Hòa- Cầu (ĐH Ngang 12D cũ)	Rạch Vàm Giồng (Xã Thạnh Nhựt)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Thạnh Nhựt)	400
11	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		4.000
12	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.000
13	Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	3.700
		Cô Giang	Cống Ba Ri	2.000
		Cống Ba Ri	Đầu đường E3 với ĐH. 15	1.300
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	2.000
14	Đặng Khánh Tình	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Lý Thành Bô	3.100
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.700
		Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biếu	1.500
		Cầu Sáu Biếu	Ranh xã Thạnh Trị cũ	650
15	Võ Tánh (khu phố 4)	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biếu	1.300
		Cầu Sáu Biếu	Ranh xã Thạnh Trị cũ	650
16	Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.000
17	Cô Giang	Toàn tuyến		2.000
18	Phan Thanh Giản	Toàn tuyến		2.000
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		2.000
20	Trương Định	Toàn tuyến		2.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		2.000
22	Phạm Đăng Hưng	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Hữu Trí	2.000
23	Nguyễn Hữu Trí	Toàn tuyến		1.200
24	Nguyễn Thìn	Đường Nguyễn Thị Bờ	Đường Nguyễn Hữu Trí	810
		Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường tránh phía đông xã Vĩnh Bình	920
		Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp ranh xã Thạnh Trị cũ	810
25	Lý Thành Bô	Toàn tuyến		2.000
26	Đằng Giao (Đường Trại giam)	Toàn tuyến		1.000
27	Sư Thiện Chiếu (Đường Đình)	Toàn tuyến		920
28	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng)	Toàn tuyến		810
29	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Toàn tuyến		810
30	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Toàn tuyến		1.000
31	Đường Số 2	Đường Nguyễn Văn Côn	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.000
32	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	Giáp Quốc lộ 50	Giáp kênh Vàm Giồng (cầu Sáu Biếu)	1.500
33	Đường kênh K23 (Toàn tuyến)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh xã Thạnh Nhựt cũ	810
34	Đường Tổ 7 - 8 (Khu phố 4)	Giáp đường Nguyễn Thị Bảy	Đường tránh xã Vĩnh Bình (giai đoạn 1)	1.000
35	Đất ở tại vị trí tiếp giáp đường E3 (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Nguyễn Văn Thiều)			450

34. XÃ ĐỒNG SƠN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	1.700
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	1.800
		Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Thạnh Hưng - Đồng Sơn	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	1.600
2	Đường tỉnh 879D	Đường huyện 26C (ấp Ninh Đồng)	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh (Km10+648)	750
3	Đường huyện 13	Đường huyện 18	Đường Ao Chùa	530
		Đầu đường Ao Chùa	Giáp Tây kênh N8	450
4	Đường huyện 18	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Đường huyện 20	750
		Đường huyện 20	Trụ điện trung thế số 87	460
		Trụ điện trung thế số 87	Trụ điện trung thế số 121	980
		Trụ điện trung thế số 121	Bến đò Đồng sơn	1.000
5	Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhì cũ)	Toàn tuyến		450
6	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Bến đò Ninh Đồng (xã Đồng Sơn)	Rạch lá	400
		Đoạn từ Rạch lá	Giáp ranh xã Phú Thành	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Đường đê Khương Thọ (ĐH.13D cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	400
8	Đường đê Ninh Đồng A (ĐH.13E cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	400
9	Đường đê Rạch Tràm - Ninh Đồng (ĐH.13F cũ)	Cầu ông Trưởng, ranh xã Tân Thuận Bình - xã Đồng Sơn	Đê Tây kênh Chợ gạo (xã Đồng Sơn)	400
10	Chợ Đồng Sơn	Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với Đường huyện 18 đến Toàn tuyến		1.600
		Nội ô trong khu vực chợ		1.000

35. XÃ PHÚ THÀNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Vĩnh Bình và Phú Thành	Hết ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	1.600
		Ranh phía Đông nhà văn hóa ấp Bình Cách - Phú Thành	Km 52+300	2.000
		Km 52+300	Giáp ranh Phường Gò Công	2.000
2	Đường tỉnh 872B	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	750
		Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Phú Thành	Kênh cặp Khẩn - Bình Tân	400
3	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Km 02+150	700
		Đoạn còn lại		520
4	Đường huyện 13	Phía Đông Kênh N7	Giáp đường 873	450
5	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã	Giao lộ với Đường huyện 13	Toàn tuyến	400
6	Đường huyện 15	Giáp ranh Phường Gò Công	Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	580
		Đường vào trường Mầm Non Yên Luông	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	520
7	Đường huyện 16B (Đường lộ Đình "liên xã Thạnh Trị-Thành Công" cũ)	Nút giao Đường huyện 13	Giáp ranh xã Vĩnh Bình	450
8	Đường đê sông Tra (ĐH.13C cũ)	Cống số 4	Cống rạch sâu, ranh Phường Bình Xuân và xã Phú Thành	400

36. XÃ LONG BÌNH

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872B	Kênh cặp xóm ấp Long Bình - Yên Luông	Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	400
		Đường cặp kênh Khẩn - Bình Tân	Đường kênh Làng - Bình Tân	580
		Đường kênh Làng - Bình Tân	Cầu phà Tân Long sông Cửa Tiểu	520
2	Đường tỉnh 877	Giáp ranh Phường Gò Công	Đê Tây	630
		Đê Tây	Trụ điện trung thế số 88	480
		Trụ điện trung thế số 88	Phòng khám khu vực Long Bình	630
		Phòng khám khu vực Long Bình	Đường huyện 16	920
		Đường huyện 16	Cống Năm Đực	630
		Cống Năm Đực	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	480
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cống chùa Cả Chốt	520
		Cống chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	440
		Đoạn còn lại (Đường tỉnh 877E cũ)		440
3	Đường huyện 11	Đường tỉnh 877	Đường Xóm Thủ 3	430
		Đường Xóm Thủ 3	Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	400
		Đường Giồng Nhỏ ấp Ninh Quới	Hết ranh trường THCS-THPT Long Bình	430

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		4Đoạn còn lại		400
4	Đường huyện 11B (Đường đê Đông ấp Hòa Thạnh)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	400
5	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	400
		Đoạn còn lại		920
6	Đường huyện 19 (đường Lợi An cũ)	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	Đường huyện 19B	450
		Đoạn còn lại		400
7	Đường huyện 19B (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Giao lộ Đường huyện 19 (xã Bình Tân cũ)	Cống rạch Già (xã Bình Tân cũ)	430
8	Đường đê Tây ấp Thuận Trị (ĐH.11C cũ)	Đường tỉnh 877 (xã Bình Tân cũ)	Đường huyện 11 (xã Bình Tân cũ)	400
9	Đường đê Long Hải -Thạnh Lợi (ĐH.17B cũ)	ĐH.16 (xã Long Bình cũ)	ĐT.877 (xã Bình Tân cũ)	400
10	Chợ Long Bình	Nội ô trong khu vực chợ		1.000

37. XÃ VĨNH HỰU

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Đường tổ 20, khu phố 1	Đường đan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	520
		Đường đan Hựu Phong (xã Vĩnh Hựu)	Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	630
		Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Bảy - Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	520
2	Đường tỉnh 877	Cống Năm Đực	Trường TH Nguyễn Thị Tốt	480
		Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	Cống chùa Cả Chốt	520
		Cống chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	440
3	Đường huyện 11	Đoạn còn lại		400
4	Đường huyện 15	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Giao lộ Đường huyện 15C	450
5	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Đường tỉnh 872	Đường tỉnh 877	450
6	Đường huyện 16	Đường Thạnh Hòa Đông - Thạnh Trị	Cầu Xóm Lá	400
7	Đường huyện 16C (Đường liên xã Vĩnh Hựu-Long Vĩnh)	Toàn tuyến		410
8	Đường vào phà Vàm Giồng (ĐH.15B cũ)	Đường tỉnh 877	Bến phà Vàm Giồng	410

38. XÃ GÒ CÔNG ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã ba Đường Bà Lẫy 1	690
		Ngã ba Đường Bà Lẫy 1	Cầu Tân Thành	810
		Cầu Tân Thành	Ngã ba Đường huyện 07	810
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		750
		Ngã ba Đường huyện 07	Đồn Biên phòng Tân Thành	690
		Đồn Biên phòng Tân Thành	Ngã 05 biển Tân Thành	1.300
		Ngã 05 biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	810
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	690
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường Tiểu học Tân Thành (điểm Đèn Đỏ)	410
		Trường tiểu học Tân Thành (điểm Đèn Đỏ)	Cống Rạch Gốc	480
2	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - đường 30/4	Đường Giồng Lãnh -Trại Cá - Giồng Tân	510
3	Đường huyện 05B	Giáp ranh xã Tân Hòa (Tên cũ: Giáp Đường huyện 05 (xã Bình Nghị))	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	400
4	Đường huyện lộ 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cống Vàm Kinh)	400
		Giao Đường tỉnh 862	Giáp ranh xã Tân Điền (Tên cũ: Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền))	460

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cống Rạch Gốc (đèn đỏ) xã Tân Thành	Giáp Đường huyện 04 (xã Tân Hòa)	400
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển còn lại		400
7	Đường nội bộ và đường dẫn khu tái định cư 47 hộ dân			660

39. XÃ TÂN ĐIỀN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bỉnh	580
		Kênh Trần Văn Bỉnh	Kênh Gò Me 1	630
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bảng	520
		Cầu Tam Bảng	Đê biển xã Tân Điền	460
2	Đường huyện 02	Giáp ranh xã Tân Hòa và Tân Điền	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	460
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dõng	580
		Kênh Trần Văn Dõng	Giáp ranh xã Gia Thuận cũ	460
3	Đường huyện 05	Cầu Bình Nghị	Toàn tuyến	510
4	Đường huyện 05B	Giáp Đường huyện 05 (xã Bình Nghị)	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	400
5	Đường huyện 07	Giáp ranh xã Gò Công Đông và xã Tân Điền	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	460
		Cầu Tam Bảng	giáp ranh xã Gia Thuận cũ	400
6	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại (Thuộc xã Tân Điền mới)		400

40. XÃ TÂN HÒA

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường huyện 19 (Đường Việt Hùng, ranh Phường Gò Công	Kênh Nguyễn Văn Thanh	920
		Kênh Nguyễn Văn Thanh	Cổng Chào thị trấn Tân Hòa cũ	920
		Cổng Chào thị trấn Tân Hòa cũ	Ngã Ba Giao đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	1.700
		Ngã Ba Giao đường Nguyễn Trãi (Công viên Tân Hòa)	Ngã Tư đường 16/2 - Trương Định	2.500
		Ngã Tư đường 16/2 - Trương Định	Ngã Ba giao đường Nguyễn Văn Côn	1.700
		Ngã Ba giao đường Nguyễn Văn Côn	đường vào ấp Trại Ngang	1.400
		đường vào ấp Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	920
2	Đường huyện 02	Ngã 3 Võ Duy Linh-16/2	Đường liên ấp Lò Gạch- Ruộng Cạn	520
		Đường liên ấp Lò Gạch-Ruộng Cạn	Ranh xã Tân Hòa - Tân Điền	460
3	Đường huyện 03	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	460
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung (cũ)	Cầu Thanh Nhung	400
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	400
4	Đường huyện 04	Cống Cầu Kiều (ranh xã Gò Công Đông)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	510
		Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung)	Bến đò	410

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	810
		Cầu Bình Nghị	Ranh xã Tân Điền - Tân Hòa	510
6	Đường huyện 05B	Đường huyện 05	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Điền	400
7	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Ranh xã Gò Công Đông - Tân Hòa	Giáp Đường huyện 04	400
8	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04	Cống Long Uông	400
9	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cống Long Uông	Cống Rạch Già (giáp ranh xã Long Bình)	400
10	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng, ranh phường Gò Công)	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	510
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh (ranh xã Long Bình)	430
11	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy cũ	2.900
		Ranh Huyện ủy cũ	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	1.700
		Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	Kênh Hai Cù Đèn	810
12	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	1.700
13	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	1.400

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	920
14	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	1.400
15	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.600
		Cầu Cháy	Giao đường 16/2	750
16	Đường Khu dân cư Khối vận (Đường N12)	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.300
17	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.400
		Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	920
18	Đường Khu lương thực cũ (Đường N24)	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		920
19	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	920
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	1.700
		Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	920
20	Đường Thủ Khoa Huân	Cống Long Uông	Ranh xã Tân Hòa - Gò Công Đông	920
21	Đường vào Sân vận động	Toàn tuyến		520
22	Đất ở 2 bên dãy phố chợ Tân Hòa			1.700

41. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	920
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.300
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Ngã ba đường mã Bà Giàu	2.100
		Ngã ba đường mã Bà Giàu	Đến cầu Xóm Gồng	860
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cầu Vàm Tháp)	Cầu Xả Sách (ranh xã Gia Thuận)	690
3	Đoạn trước UBND xã Tân Tây cũ	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		2.400
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao Đường tỉnh 873B	3.200
4	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	1.700
		Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	1.300
		Cổng văn hóa - đường vào ấp Tân Tây 5 xã Tân Đông	Cầu Ông Non (giáp xanh phường Sơn Qui)	690
		Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (điểm phụ)	1.700
		Hết ranh trường tiểu học Tân Tây (điểm phụ)	Ngã Tư Tân Phước	1.300
		Ngã Tư Tân Phước	Huyện lộ 10 (Tên cũ: Giáp đê sông Vàm Cỏ)	240

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5	Tuyến đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	1.700
6	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh phường Sơn Qui)	Ngã tư Tân Phước	460
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	1.300
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	400
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		690
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		690
7	Đường huyện 02	Cầu Xóm Gồng 12 (Giáp ranh xã Gia Thuận)	Ngã tư Rạch Già	580
		Ngã tư Rạch Già	Đường huyện 10	400
8	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước cũ)	Đường vào ấp Tân Phước 1, xã Tân Đông	510
9	Đường vào ấp Tân Tây 7 xã Tân Đông	Giao với đường trước UBND xã Tân Tây cũ	Cầu Giồng Tháp	1.600
10	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Giáp ranh xã Gia Thuận (Giáp Đường tỉnh 871B (nối dài))	Giáp ranh phường Sơn Qui (Cống Vàm Tháp xã Tân Phước)	400

42. XÃ GIA THUẬN

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Cầu Xóm Gồng	Ngã tư giao Đường huyện 02	860
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Hưng Kiểng Tự	980
		Chùa Hưng Kiểng Tự	Kênh 7 Láo	860
		Kênh 7 Láo	Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	1.200
		Đường vào Khu TĐC 3,3 ha	Trụ sở UBND xã Gia Thuận	2.200
		Trụ sở UBND xã Gia Thuận	Bưu điện Vàm Láng	3.300
		Bưu điện Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	4.100
2	Đường tỉnh 871B	Cầu Xã Sách	KCN gia Thuận	690
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	980
4	Đường huyện 02	Giáp xã Tân Điền	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	460
		Ngã tư Kiểng Phước	Về 02 hướng cách 200m	580
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	460
		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Huyền	400
		Cầu Hội Đồng Huyền	Giáp xã Tân Đông	580
5	Đường huyện 06	Giáp xã Tân Đông	giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	510
6	Đường huyện 07	Giáp xã Tân Điền	Đê biển	400
7	Đường giao thông phát triển công nghiệp phía đông (đoạn đã hình thành)	Giáp Đường tỉnh 871B (nối dài)	Sông Soài Rạp	940

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Từ Cống số 1 (giáp ranh thị trấn Vàm Láng thuộc xã Kiểng Phước)	Ngã ba Giáp Đường giao thông phát triển công nghiệp phía đông (đoạn đã hình thành)	450
9	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		400
10	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		580
11	Đường nối Đường tỉnh 871 với đường Bắc sông Cần Lộc	Toàn tuyến		1.000
12	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1.700
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.300
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	860
13	Đường Đê biển (đoạn từ cống số 1 đến cống Rạch Xẻo)			1.300
14	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			580
15	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 đến hẻm 6)			750
16	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			630
17	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng (3,3 ha)	Lô một mặt tiền		2.800
		Lô 2 mặt tiền		3.400

43. XÃ TÂN THỚI

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú (cũ)	Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	Đường 6 Đồng	480
		Đường 6 Đồng	Cầu cây Me	460
		Cầu cây Me	Thánh thất cao đài	350
		Thánh Thất cao đài	Đường Thầy Thương	460
		Đường Thầy Thương	Cầu Kinh Nhiếm	350
		Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	Cầu Rạch Cầu	430
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới (cũ)	Đường Bến Lở	Đường huyện 84B	810
		Đường huyện 84B	Đường Tân Hiệp-Tân Hưng	580
		Đường Bến Lở	Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	580
		Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	Cầu Rạch Cầu	460
		Bến phà Bình Ninh	đường tổ 11 ấp Tân Phú	460
		đường tổ 11 ấp Tân Phú	Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	460
3	Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ)			370
4	Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)			370
5	Đất ở mặt tiền ĐH.84D			370
6	Đất ở mặt tiền ĐH.83C			370
7	Đất mặt tiền Đường huyện 83	Rạch Lồ Ồ	Rạch Kinh Nhiếm	350
8	Đất ở mặt tiền đường xã quản lý (ĐH.84 cũ)			370
9	Đất ở mặt tiền đường xã quản lý (ĐH.84F cũ)			370
10	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			370

44. XÃ TÂN PHÚ ĐÔNG

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B	Kênh Ba Gốc	Đường huyện 83B (tim đường)	1.000
		Đường huyện 83B(tim đường)	Cầu Tư Xuân	810
		Kênh Ba Gốc	Cầu Kinh Nhiếm	810
		Cầu Tư Xuân	Ranh đất phía Tây BCHQSH	460
		Ranh đất phía Tây BCHQSH	Cầu Cả thu	520
		Cầu Cả Thu	Đường Bà Lắm	480
		Đường Bà Lắm	Cầu Bà Lắm	460
		Cầu Bà Lắm	Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	630
		Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	750
		Cạnh phía Đông Trạm Y tế xã Tân Phú Đông (xã Phú Đông cũ)	Đường Võ Thị Nghê	630
		Đường Võ Thị Nghê	Cầu Bà Từ	460
		Cầu Bà Từ	Đường Kinh tế mới	520
		Đường kinh tế mới	Đường huyện 85D	370
		Đoạn còn lại từ ĐH 85D đến biển		350
2	Đất ở Đường tỉnh 872B			860
3	Đường vào Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông			810
4	Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính xã)			1.200

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
5	Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ)			370
	Đất ở mặt tiền ĐH.85B (đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại)			370
	Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn			370
	Đường D12 (đường phía Tây khu hành chính xã đoạn dã có đường), đường D4 (đường phía Đông khu hành chính xã đoạn đã có đường), và đường N2 (đường phía Bắc khu hành chính có đường)			370
6	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83B	Đoạn thuộc xã Phú Thạnh (cũ)		350
		Đoạn thuộc xã Phú Đông (cũ)		300
7	Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)			350
8	Đất mặt tiền Đường huyện 83	ĐT 872B	ĐH. 85	370
		ĐH. 85	Rạch Bà Từ	300
		Rạch Kinh Nhiếm	ĐT 872B	350
9	Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C (Đoạn đã có đường) (Tên cũ: Đất ở mặt tiền đường ĐH.85C)			300
11	Đất ở mặt tiền đường Nông trường (ĐH.85E cũ)			370
12	Đất ở mặt tiền đường Đê 3 (ĐH.83D cũ)			300

45. XÃ TÂN HỒNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hồng	Đoạn hai bên nhà lồng chợ (đường Hùng Vương - đường Huỳnh Công Chí)		11.800
		Các đường còn lại của Khu vực chợ (trừ đoạn phía Đông giáp Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Công Chí)		6.800
2	Vòng xuyến	Quốc lộ 30 từ ngã 3 cây xăng	Cầu Đúc mới	4.200
		Đường Huỳnh Công Chí : Vòng xuyến	Đường Nguyễn Huệ	4.600
3	Đường nội bộ bến xe và khu dân cư thị trấn Sa Rài cũ	Toàn tuyến		4.600
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Huỳnh Công Chí	12.600
		Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Văn Bảnh	6.800
		Đường Nguyễn Văn Bảnh	Đường 30 tháng 4	5.800
		Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.800
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Phú	5.200
		Đường Trần Phú	Cầu Thành Lập	5.000
5	Đường Hùng Vương	Ranh xã Tân Công Chí	Ngã ba cây xăng	2.400
		Ngã ba cây xăng	Cầu Đúc mới	4.400
		Cầu Đúc mới	Đường Nguyễn Huệ	6.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	9.400
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	7.000
		Đường Lê Lợi	Cầu 72 nhịp	4.800
6	Đường Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	6.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường Huỳnh Công Chí (Lý Thường Kiệt)	Đường Lê Lợi	4.200
7	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Văn Cơ	3.800
		Đoạn còn lại		2.400
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Lợi	5.800
		Đường Lê Lợi	Đê bao phía đông (hai bên)	2.000
9	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		2.400
10	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	2.400
		Các đoạn còn lại		2.000
11	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.400
12	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Công Chí	4.600
		Đường Huỳnh Công Chí	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.400
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
13	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Giồng Thị Đam	2.400
14	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Tháp Mười	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Nguyễn Văn Cơ	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		2.400
18	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Công Chí	Nguyễn Văn Cơ	2.400
19	Đường Nguyễn Trãi	Đường 1 tháng 6	Đường Giồng Thị Đam	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
20	Đường Giồng Thị Đam	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	3.200
		Đoạn còn lại		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
21	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Đường Lê Lợi	Đê bao bờ Tây	2.400
		Đoạn còn lại		2.000
22	Đường Gò Tự Do	Toàn tuyến		2.000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		2.000
24	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		2.400
25	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.000
26	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		2.000
27	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		2.400
28	Đường 502	Đường Nguyễn Huệ	Đê bao bờ Tây	2.000
29	Đường Trần Văn Thế	Toàn tuyến		2.400
30	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		2.000
31	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		2.000
33	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.000
34	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		2.000
35	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		2.400
36	Đường còn lại không tên (thị trấn Sa Rài cũ)	Toàn tuyến		1.400
37	Chợ Thống Nhất	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
38	Chợ Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
39	Cụm dân cư Trung tâm Bình Phú	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
40	Cụm dân cư Gò Cát, Gò Cát mở rộng 1, 2	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
41	Cụm dân cư Thống Nhất	Đường loại 1		700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
42	Cụm dân cư Bắc Trang	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
43	Cụm dân cư Dự Án	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
44	Cụm dân cư Cả Chanh	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
45	Cụm dân cư đầu kênh Sa Rài	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
46	Cụm dân cư Cả Xiêm	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
47	Quốc lộ 30	Cầu Thống Nhất	Ranh chợ Thống Nhất	2.400
		Ranh chợ Thống Nhất	Trạm Y tế	2.400
		Trạm Y tế	Nhà ông Nguyễn Văn Của	1.600
		Nhà ông Nguyễn Văn Của	Cầu Bắc Trang	1.200
		Cầu Bắc Trang	Cây xăng Ngọc Nhi	1.600
		Cây xăng Ngọc Nhi	Cầu Đúc Mới	2.400
		Cầu Đúc Mới	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	1.600
48	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu Giồng Găng	Cầu Dứt Gò Suông	1.000
		Cầu Dứt Gò Suông	Cầu Thành Lập	1.200
49	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
50	Đường bờ Tây kênh Tân Công Chí	Toàn tuyến		400
51	Đường bờ Nam kênh Thành Lập 2	Toàn tuyến		400
52	Đường bờ Đông kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Đường Kho Gáo Lồng Đèn	Toàn tuyến		400
54	Đường Thống Nhất	Kênh Tân Thành Lò Gạch	Cụm dân cư Gò Cát	400
55	Đường Cả Găng (bờ đông, bờ tây)	Toàn tuyến		400
56	Đường Tuyến dân cư bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		500
57	Đường bờ kênh Thành Lập	Toàn tuyến		400

46. XÃ TÂN THÀNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
2	Chợ Công Binh	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Chợ Biên Giới Thông Bình	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
4	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
5	Cụm dân cư mở rộng Long Sơn Ngọc lần 2	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		600
		Đường loại 4		400
6	Cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
7	Cụm dân cư Chợ Tân Thành A	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Cụm dân cư Cả Sơ	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
9	Cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 1		600
		Đường loại 2		400
10	Cụm dân cư ngã ba Thông Bình	Đường loại 1		500
		Đường loại 2		400
11	Tuyến dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Toàn tuyến		500
12	Cụm dân cư Lăng Xăng 4 (5 sở)	Toàn tuyến		400
13	Chẳng Xê Đá	Toàn tuyến		400
14	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu kênh Tân Thành	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc mở rộng lần 2	800
15	Lộ 30 cũ	Cầu bửng Năm Hăng	Đồn Biên phòng Thông Bình	500
16	Đường xã Thông Bình - Tân Phước			
	Bờ Đông	Chợ biên giới Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
		Bến đò Long Sơn Ngọc	Miễu ông Tiền Hiền	400
	Bờ Tây	Đồn biên phòng Thông Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc	400
17	Đường Tân Thành A - Tân Phước			
	Bờ Tây	Cụm dân cư Long Sơn Ngọc	Cầu Bắc Viện (trừ Cụm dân cư Cả Sơ)	600
		Cụm dân cư Tân Thành A	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
18	Đường Thông Bình - Hưng Điền	Cụm dân cư bờ đông Long Sơn Ngọc	Ranh Tây Ninh	400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Cụm dân cư 30 cũ	Kênh Tân Thành Lò Gạch	400
		Kênh Tân Thành Lò Gạch	Kênh Cả Mũi	400
		Kênh Cả Mũi	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	400
20	Đường tuần tra biên giới (Tân Hưng - phường Hồng Ngự)	Toàn tuyến		400
21	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
22	Đường Bờ bắc Kênh Chín Kheo	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ bắc, bờ nam kênh Cả Mũi	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Bắc kênh Bắc Viện	Toàn tuyến		400
25	Đường bờ Bắc, bờ Nam kênh Cả Chấp 1	Toàn tuyến		400
26	Tuyến dân cư Bắc Viện - Bờ Đông Kênh Tân Thành	Toàn tuyến		500
27	Tuyến dân cư bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		600
28	Đường kênh Sa Trung (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
29	Đường Đan Công Binh	Toàn tuyến		400
30	Đường dẫn lên cầu Cái Cái (bờ Đông, bờ Tây rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		500
31	Đường dẫn lên cầu Long Sơn (bờ Đông bờ Tây, rạch Cái Cái)	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	Đường loại 4		400
33	Cụm dân cư Ba Lê Hiếu	Đường loại 2		400

47. XÃ TÂN HỘ CƠ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hộ Cơ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
2	Cụm tái định cư Dinh Bà	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		700
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Cụm dân cư Dinh Bà 1	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
4	Cụm dân cư Dinh Bà 2	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.200
5	Cụm dân cư Dinh Bà (giai đoạn 2)	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
6	Cụm dân cư khu C1 Dinh Bà	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.500
7	Cụm dân cư Đuôi Tôm	Toàn khu		400
8	Cụm dân cư Vọng Nguyệt	Toàn khu		400
9	Cụm dân cư Lăng Xăng	Toàn khu		400
10	Cụm dân cư Cây Dương	Đường loại 1		700
		Đường loại 2		500
11	Quốc lộ 30	Cầu Đúc Mới (xã Tân Hồng)	Ngã 3 Đồn Biên phòng 909 (xã Tân Hộ Cơ)	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ngã 3 Đồn Biên phòng 909	Chợ Dinh Bà	1.800
12	Đường tỉnh ĐT 843	Cầu 72 nhịp	Tâm đường Gò Tre (kể Cả đường dẫn vào cầu Việt Thược)	1.100
		Tâm đường Gò Tre	Cầu kênh Tân Thành	800
13	Lộ 30 cũ	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909)	Bửng Năm Hăng	500
		Ngã 3 Quốc lộ 30 (đồn biên phòng 909)	Lộ Việt Thược	500
		Đường vào chốt biên phòng (trừ cụm dân cư Cây Dương)	Toàn tuyến	500
14	Lộ Việt Thược	Toàn tuyến		400
15	Lộ quốc phòng	Toàn tuyến		400
16	Đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến cầu Tứ Tân	Toàn tuyến		400
17	Kênh Tân Hòa (Bờ Đông, Bờ Tây)	Toàn tuyến		400
18	Kênh Đuôi Tôm (Bờ Nam, Bờ Bắc)	Toàn tuyến		400
19	Đường bờ Bắc kênh Tân Thành Lò Gạch	Toàn tuyến		600
20	Đường bờ bắc kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400
21	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Gò Tre	Toàn tuyến		400
23	Đường dọc theo Tuyến dân cư Bình Phú - Dinh Bà	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	Toàn tuyến		400
25	Đường bờ Đông kênh Sa Rài xã Tân Hộ Cơ	Toàn tuyến		400
26	Khu dân cư bờ Bắc Kênh Tân Thành – Lò Gạch xã Tân	Toàn tuyến		500

48. XÃ AN PHƯỚC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Giồng Găng	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		400
2	Chợ Tân Phước	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
3	Chợ An Phước	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
4	Cụm dân cư Tân Phước	Đường loại 1		800
		Đường loại 2		600
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
5	Cụm dân cư Trung tâm An Phước	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		500
		Đường loại 4		400
6	Cụm dân cư Giồng Găng	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		600
7	Đường tỉnh ĐT 842	Kênh Phú Thành	Cầu Giồng Găng	1.200
		Dốc cầu Giồng Găng	Đầu cầu Phú Đức	800
		Giáp chợ Giồng Găng	Đường nước nông trường	2.200
		Đường nước nông trường	Cây xăng Tân	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Phước	
		Cây xăng Tân Phước	Cầu Tân Phước - Tân Thành A	1.400
8	Đường tỉnh ĐT 843	Kênh Phú Hiệp	Giáp đường tỉnh ĐT 842	1.200
9	Đường tỉnh ĐT 842 cũ	Đường nội bộ xã Tân Phước cũ: từ Đường tỉnh ĐT 842	Kênh Phước Xuyên	1.000
		Đường mé sông kênh Hồng Ngự	Vĩnh Hưng	1.000
		Kênh K12	Giáp Đường tỉnh ĐT 842	800
		Giáp Đường tỉnh ĐT 842	Giáp Đoàn kinh tế quốc phòng 959	800
10	Đường tỉnh ĐT 845	Giáp ranh xã Hòa Bình	Tuyến dân cư đường dẫn vào cầu Tân Phước	800
11	Đường Tân Thành A - Tân Phước	Giáp ranh xã Tân Thành	Cầu Tân Phước	400
12	Đường bờ Đông kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
13	Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Toàn tuyến		400
14	Đường kênh Cô Đông	Toàn tuyến		400
15	Đường Gò Rượu	Toàn tuyến		400
16	Đường bờ đông kênh Sa Rài	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Tứ Tân	400
17	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400
18	Đường bờ Đông kênh K12	Toàn tuyến		400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường kênh Phú Đức	Toàn tuyến		400
20	Đường kênh ngọn cũ	Toàn tuyến		400
21	Đường tuyến dân cư đường vào cầu Tân Phước - Tân Hưng	Toàn tuyến		1.200
22	Đường tuyến dân cư bờ Đông kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		400
23	Đường bờ Nam kênh Giồng Nhỏ	Toàn tuyến		400
24	Đường bờ Đông kênh Phú Thành	Toàn tuyến		400

49. XÃ THƯỜNG PHƯỚC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến		6.000
2	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phối	8.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	6.000
3	Đường Nguyễn Văn Trí	Đường Nguyễn Thị Lựu	Đường Nguyễn Văn Phối	8.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	6.000
4	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		6.000
5	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		6.000
6	Đường Trần Văn Lẫm	Toàn tuyến		6.000
7	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến		6.000
8	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		8.000
9	Đường Phạm Hoàng Dũng	Toàn tuyến		6.000
10	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lựu	8.000
		Đường Nguyễn Thị Lựu	Ranh đầu Khu hành chính	6.000
		Ranh đầu Khu hành chính	Sông Tiền	4.000
12	Đường Trần Hữu Thường	Toàn tuyến		4.000
13	Chợ Thường Thới Tiền (chợ trung tâm)	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.000
		Các đường còn lại	Toàn tuyến	1.600
14	Đường Trần Phú	Toàn tuyến		5.600
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		5.600
16	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		5.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		5.600
18	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		5.600
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		5.600
20	Đường Nguyễn Lương Bằng	Toàn tuyến		5.600
21	Đường Hồ Tùng Mậu	Toàn tuyến		5.600
22	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		5.600
23	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		5.600
24	Đường Trường Chinh	Toàn tuyến		5.600
25	Đường Châu Văn Liêm	Toàn tuyến		5.600
26	Đường Nguyễn Hữu Huân	Toàn tuyến		5.600
27	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		5.600
28	Đường Nguyễn Minh Trí	Toàn tuyến		5.600
29	Đường Út Tịch	Toàn tuyến		5.600
30	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		2.000
32	Đường Hùng Vương	Đường Mương Đồng Hòa	Kênh Út Gốc	5.600
		Kênh Út Gốc	Đường Nguyễn Văn Phối	16.000
		Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Lê Hồng Phong	6.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Văn Linh	6.000
33	Đường Võ Chí Công	Toàn tuyến		5.600
34	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		5.600
35	Đường Trần Văn Giàu	Toàn tuyến		5.600
36	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		5.600
37	Đường Phạm Hùng	Toàn tuyến		5.600
38	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		5.600
39	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		5.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.600
41	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.600
42	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		5.600
43	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		5.600
44	Đường 30 tháng 4	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường Trần Hữu Thường	16.000
		Đường Trần Hữu Thường	Đường Nguyễn Văn Linh	5.600
45	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.800
46	Đường Cách mạng Tháng Tám	Toàn tuyến		2.000
47	Cụm dân cư Chợ Thường Phước	Toàn tuyến		1.400
48	Cụm dân cư xã Thường Phước (10,6 ha)	Đường loại 1		1.600
		Đường loại 2		1.000
49	Cụm dân cư xã Thường Phước (7,3 ha)	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		800
50	Cụm dân cư Giồng Bàn xã Thường Phước	Toàn khu		300
51	Cụm dân cư Tứ Thường, xã Thường Phước	Toàn khu		300
52	Cụm dân cư Nam Hang xã Thường Phước	Toàn khu		300
53	Đường tỉnh ĐT 841	Ranh phường Thường Lạc và xã Thường Phước	Đầu cầu Trung tâm	2.400
		Đầu cầu Trung Tâm	Mương Xã Song	3.200
		Mương Xã Song	Mương Đồng Hoà	4.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu Cầu Kênh Cũ	1.600
		Cầu Kênh Cũ	Lộ 3 Mướt	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Lộ 3 Mướt	Cụm dân cư mở rộng 7,3 ha	2.000
		Cụm dân cư 7,3 ha	Hết Cụm dân cư 10,6 ha	2.800
		Cụm dân cư 10,6 ha	Cửa khẩu Thường Phước (áp dụng giá đất bên ngoài Khu kinh tế)	1.600
54	Tuyến dân cư Ấp 2, xã Thường Phước 2	Toàn tuyến		5.000
55	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Bắc)	Toàn tuyến		300
56	Tuyến dân cư kênh cũ (bờ Nam)	Toàn tuyến		300
57	Tuyến dân cư Đoạn cải tiến	Đường Hùng Vương	Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	3.000
		Trường Mẫu giáo Điểm ấp 2	Hết tuyến	1.600
58	Đường ra Bến đò Mương Miễu - Tân Châu	Đường 30 tháng 4	Đường Cách mạng Tháng Tám	2.000
59	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà mới)	Toàn tuyến		2.100
60	Đường ra bến phà Thường Phước 1 - Vĩnh Xương (bến phà cũ)	Toàn tuyến		1.000
61	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		450
62	Đường A20 cửa khẩu quốc tế Thường Phước	Toàn tuyến		1.000
63	Đường nhựa còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
64	Đường nhựa thuộc các ấp 1, 2, 3, Chòm Xoài, Mương Miễu, Phước Tiền, Mương Kênh	Toàn tuyến		500
65	Đường đan còn lại thuộc ấp Thường Thới, Thượng, Trung Tâm, Trung	Toàn tuyến		1.600

50. XÃ LONG KHÁNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Cây Sung	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		2.000
2	Cụm dân cư trung tâm xã Long Khánh B	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		600
3	Đường cù lao lớn	Toàn tuyến		600
4	Đường Cù lao nhỏ	Toàn tuyến		375
5	Đường Giồng Long Khánh	Toàn tuyến		400
6	Đường tắt Nam Hang	Toàn tuyến		600
7	Đường nhựa liên xã xuống bến đò Chợ Miễu	Toàn tuyến		1.000

51. XÃ LONG PHÚ THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A - B, Xã Phú Thuận B cũ	Toàn tuyến		1.710
	Tuyến dân cư đường tắt Phú Thuận A-B, Xã Phú Thuận A cũ	Xã Phú Thuận A cũ		1.710
2	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã) Xã Phú Thuận A cũ	Xã Phú Thuận A cũ		1.710
	Lộ Long – Phú Thuận (lộ nhựa liên xã) Xã Phú Thuận B cũ	Xã Phú Thuận B cũ		1.710
3	Đường Long - Phú Thuận (Đường nhựa liên xã)	Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường tắt số 21	1.000
		Đường tắt số 21	Toàn tuyến	1.000
		Đường xuống bến phà Mương Lớn	Đường nhánh Hai Ngọn	800
4	Tuyến dân cư Đường tắt số 3	Toàn tuyến		1.000
4	Tuyến dân cư Long Thuận	Toàn tuyến		1.070
5	Tuyến dân cư Long Thuận nối dài	Toàn tuyến		1.070
6	Tuyến dân cư Long Thuận - Mương Lớn	Toàn tuyến		1.080

52. XÃ AN HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã An Hòa (gồm: khu vực chợ và đoạn đường Quốc lộ 30 từ Bắc cầu Trung Tâm - Nam đường vào chợ Cụm dân cư An Hòa)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
2	Cụm dân cư Trung tâm xã An Hòa	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.100
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư Phú Thành B	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Cả Nổ	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Tuyến dân cư An Bình	Toàn tuyến		1.000
6	Quốc lộ 30	Ranh An Long - An Hòa	Ranh đất phía nam UBND xã An Hòa	1.700
		Ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	Phía Nam cầu Trung tâm	2.400
		Phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà	Ranh phường An Bình	1.700
7	Đường liên xã An Hòa - An Long	Ranh phường An Bình	Ranh chợ cũ xã An Hòa	800
		Phía Nam kênh An Bình	Ranh xã An Long	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Quốc lộ 30	Tây cầu kênh 2 tháng 9	1.000
		Phía Đông cầu kênh 2 tháng 9	Ranh xã Tam Nông	800

53. XÃ TAM NÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Phú Hiệp	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Cụm dân cư Trung tâm Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
3	Cụm dân cư ấp Phú Xuân, Phú Đức	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư Phú Hiệp (kể cả Cụm dân cư mở rộng)	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
5	Tuyến dân cư ấp K12, Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.000
6	Đoạn từ ranh Tràm Chim - ranh đất phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp	Toàn tuyến		1.200
7	Đoạn từ phía Nam Cụm dân cư Phú Hiệp - bờ Nam cầu Phú Hiệp (đối với phía Đông Đường tỉnh ĐT 843)	Toàn tuyến		3.000
8	Tỉnh lộ 843	Bắc cầu Phú Hiệp	Ranh đất phía Bắc UBND xã Tam Nông	1.700
		Phía Bắc UBND xã Tam Nông (xã Phú Hiệp)	Ranh Tân Hồng	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Hòa (cầu ranh Phú Thành B - Phú Hiệp cũ)	ĐT 843	1.200
		Cụm dân cư Phú Xuân (phía Đông)	Cầu ranh xã Tràm Chim (cầu Lung Bông)	1.500
10	Từ cầu Phú Hiệp (bờ Đông) - Cầu kênh K8 (bờ Tây)	Toàn tuyến		1.800
11	Từ cầu kênh K8 (Bờ Đông) - Cụm dân cư Phú Xuân (phía Tây)	Toàn tuyến		1.500
12	Bờ Nam kênh An Bình	Đường tỉnh ĐT 843	Giáp ranh Vườn Quốc gia Tràm Chim	2.200

54. XÃ PHÚ THỌ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Thành A	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ xã Phú Thọ	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.000
3	Cụm dân cư xã Phú Thọ	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Cụm dân cư xã Phú Thành A (kể cả chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư ấp Long Phú A, xã Phú Thành A (Bao gồm GĐ 1 + GĐ 2 (trừ đoạn chợ cũ và đoạn Đường ĐT 844 từ Tây đường vào chợ mới Phú Thành A - Đông cầu Phú Thành A)	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
6	Đường tỉnh ĐT 844	Cầu Tổng Đài	Cầu Phú Thọ	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ranh phía Tây đất Trường Tiểu học Phú Thọ A	Phía Đông đường vào Cụm dân cư xã Phú Thành A (giai đoạn 1)	2.550
		Phía Đông Cụm dân cư Phú Thành A (giai đoạn 1)	Phía Đông đường vào chợ mới Phú Thành A (đối với phía Nam Đường tỉnh ĐT 844)	4.500
		Cầu Phú Thành A	Ranh xã An Long (Hết ranh xã Phú Thọ mới)	2.250
7	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Ranh xã An Long (Phú Ninh cũ)	Cầu rạch Ba Răng	1.200

55. XÃ TRÀM CHIM

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Toàn tuyến		13.600
2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh xã Phú Cường	Cầu kênh Đường Gạo 1	3.400
		Cầu kênh Đường Gạo 1	Đường Thiên Hộ Dương	6.000
		Đường Thiên Hộ Dương	Cầu Tràm Chim	3.000
		Cầu Tràm Chim	Cầu Tổng Đài	2.400
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		12.000
4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Dây	18.000
		Cầu Dây	Cầu Huyện Đội	6.000
		Cầu Huyện Đội	Ranh Tân công Sính	4.800
5	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		18.000
6	Đường Huỳnh Công Sính	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	12.000
		Đường Phạm Hữu Lầu (Thiên Hộ Dương cũ)	Phía tây tuyến dân cư khóm 2 và các hẻm ngang	12.000
7	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		18.000
8	Đường 2 tháng 9	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		12.000
10	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường 1 tháng 5	18.000
		Đường 1 tháng 5	Đường Phạm Hữu Lầu và các hẻm ngang	9.200
		Đường Phạm Hữu Lầu	Cuối đường và các hẻm ngang	9.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phú Cường	Đường Nguyễn Huệ	9.000
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	12.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu kênh Đường Gạo 3	12.600
		Cầu kênh Đường Gạo 3	Ranh Thanh Bình	9.000
12	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Gạo	12.600
		Kênh Đường Gạo	Đường Tràm Chim	22.500
		Đường Tràm Chim	Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	15.600
		Ranh đất phía Đông nhà thờ Thiên Phước	Hết nền số 10, lô A4-22. Quy hoạch chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1) (bờ Bắc)	12.600
		Ranh hết nền số 10, lô A4-22, Quy hoạch Chỉnh trang khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Bắc)	5.100
		Đường Nguyễn Văn Tre	Cầu Sắt Tổng Đài (bờ Nam)	5.400
13	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		4.200
14	Đường Tràm Chim	Kênh Hậu, Cụm dân cư Tràm Chim	Cụm dân cư khóm 2, Tràm Chim	8.700
		Cầu Tràm Chim	Đường Nguyễn Trung Trực	3.600
15	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Trung Tâm	2.400
		Cầu Trung Tâm	Đường Võ Văn Kiệt	6.900
16	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		2.400
17	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Bắc kênh hậu Cụm dân cư thị trấn Tràm Chim	Kênh Đường Gạo	Đường Nguyễn Du	10.800
19	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tràm Chim	10.800
		Đường Tràm Chim	Đường Nguyễn Văn Tre	5.400
		Đường Nguyễn Văn Tre	Kênh Tổng Đài	3.000
20	Đường Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		3.000
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Ranh kênh Tổng Đài	Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Phía Tây TDC Nam kênh Hậu	Phía Đông TDC Nam kênh Hậu	1.500
		Phía Đông TDC Nam kênh Hậu	Cầu kênh Đường Gạo 3	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Tràm Chim	4.500
		Đường Tràm Chim	Phía Tây tuyến dân cư khóm 2	2.700
23	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Nguyễn Chí Thanh (cặp nhà ông Tư Nghinh)	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.500
24	Đường số 3 cụm dân cư Tràm Chim (cặp phía Tây trạm cấp nước Tam Nông)	Toàn tuyến		7.200
25	Đường số 10 cụm dân cư thị trấn Tràm Chim (phía Đông bến xe)	Toàn tuyến		3.600
26	Đường số 11 cụm dân cư Tràm Chim (phía Tây bến xe)	Toàn tuyến		3.600
27	Đường số 13 cụm dân cư Tràm Chim (đường giữa từ đường số 3 đến quán Ông Thiện cháo cá)	Toàn tuyến		3.600
28	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
29	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Phía Đông cụm dân cư ấp 3B	2.400
30	Đường số 2 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim(đường giữa lô C và lô D)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường 30 tháng 4	Phía sau Đài Truyền thanh huyện	Đường Nguyễn Huệ	2.700
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Trương Định	2.700
32	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Đốc Binh Kiều	Hết phía sau Đài Truyền thanh huyện	2.700
33	Đường số 5 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3), Tràm Chim	Đường số 1	Đường số 3	2.700
34	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		4.500
35	Đường Trương Định	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.400
36	Đường Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.500
37	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		1.500
38	Đốc Binh Kiều	Tòa án	Cách Mạng Tháng Tám	1.500
39	Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến		1.500
40	Đường số 9 cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Lô L	Lô S	1.500
41	Các đường ngang còn lại cụm dân cư khóm 5 (ấp 3B), Tràm Chim	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
42	Nguyễn Văn Tre	Đường Nguyễn Du	Đường Đỗ Công Tường	3.000
43	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đỗ Công Tường	3.600
44	Đường Đỗ Công Tường	Toàn tuyến		3.600
45	Đường số 1 cụm dân cư khóm 4, Tràm Chim (phía Tây Cụm dân cụm dân cư)	Đường Nguyễn Trãi	Cuối Cụm dân cư và các hẻm ngang từ đường số 1 sang đường số 2	1.500
46	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1.500
47	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư Khóm 1	1.500
48	Đường số 1 thuộc Quy hoạch Chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
49	Đường số 6 thuộc Quy hoạch Chỉnh trang Khu dân cư Khóm 1, Tràm Chim (giai đoạn 1)	Toàn tuyến		8.400
50	Đường Đặng Văn Bình	Toàn tuyến		8.400
51	Đường Nguyễn Quang Diêu	Toàn tuyến		6.300
52	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		6.300
53	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		5.400
54	Đường Hà Hồng Hổ	Toàn tuyến		4.500
55	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		1.500
56	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
57	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		1.500
58	Chợ Tân Công Sính	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
59	Cụm dân cư Tân Công Sính	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
60	Tuyến dân cư Tân Công Sính - Tràm Chim, Tân Công Sính	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
61	Đường tỉnh ĐT 855	Ranh Tràm Chim	Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	2.400
		Ranh đất phía Nam Cụm dân cư Tân Công Sính	Cầu Tân Công Sính 1	3.000
		Cầu Tân Công Sính 1	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Cường	2.400
62	Đường An Hòa - Hòa Bình	Cầu Lung Bông (giáp ranh xã Tam Nông)	Cầu Tân Công Sính 2 (giáp ranh xã Phú Cường)	2.200

56. XÃ PHÚ CƯỜNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Cường	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		800
2	Chợ xã Hòa Bình	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
3	Tuyến dân cư Mười Tải, xã Phú Cường	Toàn tuyến		900
4	Cụm dân cư xã Phú Cường	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
5	Cụm dân cư Hồng Kỳ	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
6	Cụm dân cư Hòa Bình	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
7	Tuyến dân cư phía Đông Đường tỉnh ĐT 855	Toàn tuyến		1.000
8	Cụm dân cư Kênh 15 Gáo Giồng	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phía Đông chợ Phú Cường	1.800
		Ranh phía Đông chợ Phú Cường	Đông cầu kênh Sáu Đạt	2.550
		Tây cầu kênh Sáu Đạt	Đông cầu kênh Phèn 3	3.600
		Tây cầu kênh Phèn 3	Ranh xã Tràm Chim	2.550
10	Đường tỉnh ĐT 855	Cầu Tân Công Sính 2	Ranh phía Nam Cụm dân cư xã Hòa Bình	2.400
11	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Trường Xuân	Ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855	1.800
		Ranh Tuyến dân cư phía Đông đường ĐT 855, xã Hoà Bình	Ranh đường An Hòa - Hòa Bình	2.400
		Ranh đường An Hòa - Hòa Bình	Ranh xã An Phước	1.800
12	Huyện lộ An Hòa - Hòa Bình	Cầu Tân Công Sính 2 (bờ Đông)	Cầu ngã năm Hòa Bình	1.200

57. XÃ AN LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phong	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Chợ An Long (đoạn từ phía Bắc cầu An Long - đường xuống bến đò An Long - Tân Quới)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
3	Cụm dân cư An Phong	Toàn khu		1.200
4	Cụm dân cư 256, An Phong	Toàn khu		1.600
5	Cụm dân cư An Long	Đường loại 1		1.400
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư ấp An Phú, An Long	Đường loại 1		900
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
7	Cụm dân cư sinh lợi ấp An Phú, An Long	Đường số 7 (theo QH)	Toàn tuyến	4.600
		Đường số 6 (theo QH)	Toàn tuyến	3.000
8	Cụm dân cư Trung tâm Phú Ninh	Đường loại 1		1.300
		Đường loại 2		900
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
9	Tuyến dân cư kênh 2 tháng 9, Phú Ninh	Toàn tuyến		600
10	Tuyến dân cư bờ Bắc kênh ranh, Phú Ninh	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Cụm dân cư giai đoạn 2 An Phong	Toàn khu		1.000
12	Quốc lộ 30	Cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Răn	3.200
		Ranh xã Tân Thạnh - ranh phía Nam cụm dân cư Phú Ninh (kể cả đường tránh Quốc lộ 30), trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa	Cầu Ba Răn	1.400
		Ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh	Ranh phía Nam cây xăng An Long	1.700
		Ranh phía Nam cây xăng An Long	Phía Nam dốc cầu An Long	3.600
		Bến đò An Long - Tân Quới - đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú		2.400
		Đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	Ranh xã An Long - An Hòa	1.700
13	Đường tỉnh ĐT 844	Ranh xã Phú Thọ (ranh xã Phú Thành A cũ)	Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	2.250
		Ranh đất phía Đông Cụm dân cư An Long	Quốc lộ 30	2.550
14	Đường liên xã An Long - Phú Ninh - Phú Thành A	Quốc lộ 30	Phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	2.250
		Phía Đông đường nước HTX Phú Thọ	Ranh xã An Long - xã Phú Thọ (xã Phú Thành A cũ)	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường liên xã An Hòa - An Long - Phú Ninh	Giáp ranh xã An Hòa	Đường vào HTX Phú Thọ (phía Bắc)	1.500
		Phía Nam đường vào HTX Phú Thọ	Giáp ranh chợ An Long	2.250
		Phía Nam kênh Đồng Tiến	Phía Bắc đường xuống bến đò Phú Ninh - Đình Tân Quới	1.500
		Phía Nam đường xuống bến đò Phú Ninh, Đình Tân Quới	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.200
16	Đường ấp Nhì	Cầu Ba Răn	Cầu kênh 2 tháng 9	600
17	Đường An Phong - Phú Thành Bờ Tây	CDC ấp 3	Kênh 2/9	1.500
18	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Nam	Quốc lộ 30	Cầu ranh An Phong -Tân Thạnh	1.500
19	Đường An Phong - Mỹ Hoà Bờ Bắc	Quốc lộ 30	Kênh 2/9	1.000
20	Đường kênh chùa Cao Đài 2 bờ	Quốc lộ 30	Ranh An Phong - Tân Thạnh	1.000
21	Đường kênh ranh Ranh An Phong-Tân Thạnh bờ Tây	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	Kênh chùa Cao Đài	1.000

58. XÃ THANH BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Văn Nhung	Ranh xã Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Hạ	4.000
		Cầu Đốc Vàng Hạ	Đường 30 tháng 4	8.000
		Đường 30 tháng 4	Cổng Trung tâm Viễn Thông	16.000
		Cổng Trung tâm Viễn Thông	Cầu Xẻo Miểu	9.000
		Cầu Xẻo Miểu	Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	4.800
		Ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	Ranh xã Bình Thành	3.000
2	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Văn Nhung	3.600
		Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Văn Biểu	4.600
		Đường Nguyễn Văn Biểu	Ranh xã Tràm Chim (trừ đoạn Bưu điện Tân Mỹ - cầu Tân Mỹ phía từ lộ nhựa trở vào chợ tính theo giá đất chợ Tân Mỹ)	2.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Huyện Uỷ	Đường Lê Văn Nhung (trừ đoạn khu dân cư kênh Nhà thương)	1.600
4	Đường Xẻo Miểu	Cầu Huyện Uỷ	Đường Lê Văn Nhung	3.200
5	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	4.400
6	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	2.200
7	Đường Phan Văn Túy	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Hai Bà Trưng	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường Đốc Binh Vàng	Nhà tập thể bưu điện	3.000
		Nhà tập thể bưu điện	Đường Lê Văn Nhung	2.400
9	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
10	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung (đường Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình)	2.400
		Cầu Phú Mỹ	Đường Lê Văn Nhung	2.700
		Đường Lê Văn Nhung	Cầu Cái Tre	1.800
11	Đường 3 tháng 2	Đường Đốc Binh Vàng	Đường 30 tháng 4	5.600
12	Đường Đốc Binh Vàng	Đường Lê Văn Nhung	Cầu Trần Văn Năng	18.000
		Cầu Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	6.000
13	Đường Cụm dân cư 256	Đường Lê Văn Nhung	Đường Nguyễn Huệ	2.400
14	Đường Cồn Phú Mỹ	Toàn tuyến		1.800
15	Đường nội bộ khu 42 căn phố	Toàn tuyến		7.800
16	Khu Lòng Hồ Thanh Bình	Đường Phan Văn Túy nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường Lý Thường Kiệt nối dài	Toàn tuyến	10.600
		Đường 3 tháng 2 nối dài	Toàn tuyến	7.000
		Đường số 1, 4, 5 theo bản đồ quy hoạch Cụm dân cư Lòng Hồ	Toàn tuyến	6.000
		Cuối đường số 3	Đường 3 tháng 2	6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Khu Thương Mại Thanh Bình	Đường Số 1, 4, 6 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	7.200
		Đường Số 5, 7 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	2.400
		Đường Số 2 theo bản đồ quy hoạch khu Thương mại	Toàn tuyến	3.600
		Đường Số 3 theo bản đồ quy hoạch khu Thương Mại	Toàn tuyến	4.800
18	Đường Nguyễn Văn Biểu (Phòng Biểu)	Đường Lê Văn Nhung	Đường Võ Văn Kiệt	1.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Đốc Vàng Hạ	1.800
19	Đường Nguyễn Ngọc Cam	Toàn tuyến		5.200
20	Đường Trương Thị Y	Đường Lê Văn Nhung	Đường Đốc Vàng Hạ	1.600
21	Đường từ đường Trương Thị Y đến đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Cả Tre	Đường Lê Văn Nhung	Kênh 2 tháng 9	2.000
23	Đường Trần Thị Nhượng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Khối Vận	2.000
24	Đường Trà Bông	Bờ Bắc (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
		Bờ Nam (Lê Văn Nhung - Cầu Đình)	Toàn tuyến	2.000
25	Đường Đốc Vàng hạ Bờ Đông, Bờ Tây	Đường Lê Văn Nhung	Cầu kênh Đốc Vàm Hạ (giáp đường Nguyễn Văn Biểu)	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Các đường còn lại trong nội ô thị trấn Thanh Bình chưa đặt tên	Toàn tuyến		2.000
27	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn Thanh Bình cũ	Toàn tuyến		1.000
28	Chợ Tân Mỹ	Toàn tuyến		3.200
29	Chợ Tân Phú	Toàn tuyến		1.800
30	Cụm dân cư Tân Mỹ	Toàn khu		2.000
31	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bờ	Cầu Dinh Ông	Ranh xã Tân Thạnh	600
32	Đường Đốc Vàng Hạ - 2 bờ	Cầu kênh Đốc Vàm Hạ (giáp đường Nguyễn Văn Biểu)	Kênh Kháng Chiến	800
33	Đường Trần Văn Năng	Cầu Dinh Ông	Bến đò Chợ Thủ	2.400
34	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Bắc ấp 3	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
35	Đường Kênh Đốc Vàng Hạ bờ Tây ấp 2	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong- Mỹ Hòa	1.000
36	Đường kênh Kháng chiến bờ Bắc ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cả Tre	1.000
37	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam	Ranh xã Tân Thạnh	Kênh Đốc vàng Hạ	1.000
38	Đường kênh Giữa ấp 1	Kênh An Phong- Mỹ Hoà	Kênh Kháng Chiến	1.000
39	Đường kênh An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam ấp 1	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh giữa giáp Bình Thành	1.000
40	Đường kênh Đốc Vàng Hạ bờ Đông Ấp 1	Kênh Kháng Chiến	Kênh An Phong - Mỹ Hoà	1.000
41	Đường kênh Kháng chiến bờ Nam ấp Tân Hòa B	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Cả Tre	1.200
42	Khu TĐC trung tâm nông sản huyện Thanh Bình	Toàn khu		2.400

59. XÃ TÂN THẠNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Thạnh	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.400
2	Cụm dân cư 256 chợ Phú Lợi	Toàn khu		1.600
3	Cụm dân cư xã Tân Thạnh	Toàn khu		1.200
4	Cụm dân cư Phú Lợi	Toàn khu		1.000
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Thạnh	Toàn khu		800
6	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Bình và Tân Thạnh	Cầu Đốc Vàng Thượng	2.000
		Cầu Đốc Vàng Thượng	Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	3.000
		Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	Ranh xã An Long	1.400
7	Đường bến đò Doi Lửa	Quốc lộ 30	Bến đò Doi Lửa	1.200
8	Đường Đốc Vàng Thượng - 2 bên bờ Đông và bờ Tây	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	600
9	Đường Kênh An Phong- Mỹ Hòa bờ Nam đường nhựa	Ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
10	Đường An Phong- Mỹ Hòa bờ bắc đường đan	Kênh Thống nhất ranh xã Thanh Bình	Kênh 2/9	1.000
11	Đường Kênh Kháng Chiến bờ Bắc lộ nhựa	Trường THCS Phú Lợi	Kênh Đường Gạo	1.000
12	Đường Gạo bờ đông lộ nhựa	Cầu Đường Gạo	Cầu 2/9 giáp xã Tân Thạnh	1.000
13	Đường Gạo bờ đông đường nhựa	Kênh An Phong- Mỹ Hòa	Kênh Kháng Chiến	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Tuyến dân cư Cả Gáo	Toàn tuyến		1.600
15	Đường ấp Tây trên, ấp Tây dưới	Ranh xã An Long	Ranh xã Thanh Bình	1.200

60. XÃ BÌNH THÀNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Bình Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.000
2	Chợ Bình Thuận (Bình Thành)	Toàn tuyến		1.200
3	Chợ xã Bình Tấn	Toàn tuyến		1.800
4	Cụm dân cư Bình Tấn	Toàn khu		600
5	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Thành	Toàn khu		1.000
6	Cụm dân cư bố trí các hộ dân trong vùng sạt lở khẩn cấp xã Bình Thành	Toàn khu		1.000
7	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Bình Tấn	Toàn khu		600
8	Quốc lộ 30	Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.400
9	Đường ĐT 857	Xã Phong Mỹ	Ranh xã Thanh Bình	2.000
10	Đường Bình Thành - Bình Tấn	Quốc lộ 30	Chợ Bình Tấn	1.500
11	Đường An Phong - Mỹ Hòa	Đường An Phong - Mỹ Hòa bờ Nam (đoạn còn lại)	Toàn tuyến	1.500
12	Đường ấp Bình Trung, Bình Hòa, Bình Chánh, Bình Định, Bình Thuận (Nhựa - đan)	Toàn tuyến		1.000
13	Đường nội bộ cụm Công nghiệp xã Bình Thành - song song Quốc lộ 30 (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến		2.400
14	Đường Kênh Giáo Đường bờ Tây	Đảng ủy xã Bình Thành	Kênh Cả Cường	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Đường Kênh Cả Cường bờ Bắc	Giáp kênh Giáo Đường	Giáp kênh Giữa	1.000
16	Đường Kênh Giữa trừ đoạn Tuyến dân cư kênh Giữa	Giáp ranh xã Thanh Bình	Cầu ranh Kênh An Phong - Mỹ Hòa xã Thanh Bình	1.000
17	Đường Đ08	Cụm công nghiệp Bình Thành	Chợ Bình Thành	1.200
18	Tuyến dân cư kênh Giữa	Toàn tuyến		1.600

61. XÃ TÂN LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Long	Toàn tuyến		1.000
2	Chợ mới xã Tân Huề	Toàn tuyến		2.000
3	Chợ xã Tân Hòa	Toàn tuyến		1.000
4	Chợ xã Tân Quới	Toàn tuyến		1.100
5	Chợ mới xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
6	Chợ dân lập Tân Long và Khu dân cư	Toàn tuyến		3.400
7	Cụm dân cư Tân Long	Toàn khu		800
8	Cụm dân cư Tân Huề	Toàn khu		800
9	Cụm dân cư Tân Hòa	Toàn khu		600
10	Cụm dân cư Tân Quới	Toàn khu		800
11	Cụm dân cư Tân Bình	Toàn khu		800
12	Cụm dân cư giai đoạn 2 xã Tân Quới	Toàn khu		800
13	Đường Cù Lao Tây (gồm 5 xã: Tân Long, Tân Huề, Tân Hòa, Tân Quới, Tân Bình)	Toàn tuyến		1.500
14	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Bình	Toàn tuyến		2.000
15	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Quới	Toàn tuyến		2.000
16	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Long	Toàn tuyến		1.500
17	Đường Rạch Mã Trường xã Tân Huề	Cầu Rạch Mã Trường	Ranh xã Tân Long	1.500
18	Đường Tân Quới - Tân Hoà	UBND xã Tân Quới	Văn phòng ấp Tân Bình xã Tân Hoà	1.500

62. XÃ THÁP MƯỜI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Kênh 307	Điện lực	7.800
		Điện lực	Đường Thống Linh	12.000
		Đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	21.000
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tháp Mười	33.000
		Cầu Tháp Mười	Đường Lê Quí Đôn	12.000
		Đường Lê Quí Đôn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	10.800
2	Đường N2	Cầu N2	Kênh Nhất	2.400
		Đường rẽ N2: cả 02 nhánh rẽ từ đường N2	Đường Gò Tháp	3.600
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 307	Đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	1.800
		Đường Phan Đăng Lưu	Đường Trần Phú	4.500
		Đường Trần Phú	Cầu kênh Xáng	24.900
		Kênh Xáng	Kênh Từ Bi (bờ Tây kênh Tư Mới)	1.800
4	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trường Xuân	3.600
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	9.000
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	12.600
5	Đường Lê Hồng Phong	Kênh Tư cũ	Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	1.800
		Đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Đường Trường Xuân	3.600
		Đường Trường Xuân	Đường Trần Phú	9.000
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	12.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Đại Hành	Đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư ấp Mỹ An 2)	7.500
		Đường Thống Linh	Đường Phạm Ngọc Thạch	11.400
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Phú	16.200
7	Đường số 13 (sau bến xe)	Toàn tuyến		5.400
8	Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ	Phan Đăng Lưu	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
9	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.900
		Cầu sắt chợ mới	Đường Lê Quí Đôn	10.800
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư ấp Mỹ An 2)	Toàn tuyến		6.000
12	Đường Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		6.000
13	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư ấp Mỹ An 2	Toàn tuyến		6.000
14	Đường Phan Đăng Lưu	Cửa sau bệnh viện	Y học dân tộc cũ	4.500
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		9.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Cặp khu Thể dục thể thao từ đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	5.400
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Trường Xuân	Toàn tuyến		6.000
22	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá	Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân	Đường Thống Linh	5.400
23	Các đường nội bộ khu dân cư ấp Mỹ An 2 (Trung tâm Thể dục Thể thao - Sân bóng)	Toàn tuyến		5.400
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh Xáng	9.000
		Cụm dân cư ấp Mỹ An 4	Kênh Tư cũ (Đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	2.400
25	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		9.000
26	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		9.000
27	Đường Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Dương Văn Hòa	Toàn tuyến		12.000
29	Đường Nguyễn Văn Tre	Toàn tuyến		26.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
30	Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
31	Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai - Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		19.800
32	Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		26.400
33	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	Toàn tuyến		19.800
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Cao Văn Đạt	Đường Phạm Ngọc Thạch	4.500
		Đường Phạm Ngọc Thạch	Kênh Tư cũ	2.700
35	Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến		1.800
36	Đường Lê Quí Đôn	Đường Hùng Vương	Cầu Ngân hàng	10.800
		Đầu Ngân Hàng	Đường Gò Tháp	10.800
		Từ vòng xoay đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Bình	13.500
37	Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quí Đôn nối dài	Toàn tuyến		9.000
38	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	8.400
		Đường Trần Văn Trà	Kênh Ông Đội	4.800
39	Đường Trần Trọng Khiêm	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	6.000
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	4.800
40	Đường Nguyễn Văn Biểu	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
41	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	1.800
42	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Bình	Đường Trần Văn Trà	4.800
		Đường Trần Văn Trà	Đường 307	2.000
43	Đường Nguyễn Bình	Toàn tuyến		4.800
44	Đường Lê Văn Kiếc	Toàn tuyến		4.800
45	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		4.800
46	Đường Nguyễn Văn Vóc	Toàn tuyến		2.000
47	Đường 307	Toàn tuyến		2.000
48	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	Toàn tuyến		2.400
49	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	Toàn tuyến		3.600
50	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	Toàn tuyến		3.600
51	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	Toàn tuyến		3.600
52	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	Đầu Voi chợ cũ	Cầu N2	2.400
		Cầu N2	Ranh xã Mỹ An (cũ)	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
53	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)	Đầu Voi chợ cũ	Đường Trần Phú	2.400
		Đường Trần Phú	Cầu Tháp Mười	7.200
		Cầu Tháp Mười	Kênh Ông Đội	1.800
54	Các đường hẻm chợ cũ	Toàn tuyến		1.200
55	Đường Gò Tháp	Kênh 8000	Cống Sáu Tấn	1.800
		Cống Sáu Tấn	Cống Lâm Sản	2.700
		Cống Lâm Sản	Hết cây xăng Thiên Hộ 7	13.500
		Hết cây xăng Thiên Hộ 7	Kênh Nhất	4.500
56	Đường 30 tháng 4	Đường Gò Tháp	Cầu N2	4.500
		Cầu N2	Kênh Nhất (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	1.800
57	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường Lê Quí Đôn	7.500
		Đường Lê Quí Đôn	Cầu N2	3.600
58	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.600
59	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		3.600
60	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Điện Biên Phủ	Toàn tuyến		3.600
62	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		5.400
63	Đường Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		3.600
64	Đường Trần Nhật Duật	Toàn tuyến		3.600
65	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
66	Đường Tôn Đức Thắng	Gò Tháp	Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	4.500
		Đường 30 thánh 4	Ranh xã Mỹ Quý	1.800
67	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	Toàn tuyến		1.800
68	Đường kênh 8000	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.800
69	Đường kênh Tư cũ	Kênh 307	Ranh xã Mỹ An cũ (2 bờ)	1.800
		Ranh thị trấn Mỹ An (cũ)	Giáp ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600
70	Các đường Kênh: kênh Liên 8, kênh Giữa, kênh ông Cả	Toàn tuyến		1.800
71	Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An	Toàn tuyến		2.400
72	Cụm dân cư ấp Mỹ An 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)	Toàn tuyến		3.000
73	Đường kênh Huyện Đội	Toàn tuyến		1.800
74	Đường kênh Ông Đội	Toàn tuyến		1.800
75	Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)	- Đường nội bộ (11 mét)		5.500
		- Đường nội bộ (07 mét)		4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76	Đường kênh 25	Đường Gò Tháp	Kênh Nhất (bờ bắc)	1.800
		Kênh Huyện Đội	Kênh Nhất (bờ Nam)	1.800
77	Đường đối diện nhà lồng chợ vải	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
78	Đường đối diện nhà lồng chợ cá, thịt	Đoạn Hà Huy Tập	Đường Ngô Gia Tự	26.400
79	Chợ Mỹ Hòa	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		3.000
80	Khu dân cư chợ Mỹ An	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200
81	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm Mỹ An (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
82	Khu hành chính dân cư Mỹ Hoà	Toàn tuyến		1.800
83	Tuyến dân cư Trung tâm Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		900
84	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	Toàn tuyến		1.050
85	Quốc lộ N2	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.800
86	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
87	Đường tỉnh ĐT 845	Kênh 8000	Kênh 12000	1.200
		Kênh 12000	Cầu An Phong	1.800
		Cầu An Phong	Ranh xã Trường Xuân	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Hòa	Toàn tuyến	3.600
88	Đường tỉnh ĐT 857	Hết ranh quy hoạch chợ Mỹ Hòa	Tuyến dân cư An Phong - Mỹ Hòa	1.500
		Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Cầu Mỹ Hòa	1.050
89	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Cầu Từ Bi xã Mỹ An	Ranh xã Thanh Mỹ	900
90	Đường vào Khu Di tích Gò Tháp	Ranh xã Đốc Binh Kiều	Cầu An Phong	1.500
91	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600
92	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Ông Đội	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
93	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Nhất	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
94	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Ông Đội	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	600
95	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Kênh Bảy Thước	Giáp ranh xã Trường Xuân	800
96	Đường bờ Đông kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
97	Đường Kênh Nhì	Kênh N2	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
98	Đường kênh 12000	Đường tỉnh 845 (UBND xã Mỹ Hòa cũ)	Giáp ranh xã Đốc Binh Kiều	600
99	Đường kênh Nhất	Đường kênh 8000	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Thanh Mỹ (2 bờ)	600
100	Đường bờ Bắc kênh 8000	Toàn tuyến		800
101	Đường kênh 9000 (bờ Nam, bờ Bắc)	Toàn tuyến		800
102	Đường dẫn lên cầu Mỹ An	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Mỹ An	1.200
		Cầu Mỹ An	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	600

63. XÃ THANH MỸ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Phú Điền	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
2	Chợ xã Thanh Mỹ	Đường loại 1		9.600
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		7.200
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)	Toàn tuyến		1.600
4	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Phú Điền	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng xã Thanh Mỹ	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
6	Cụm dân cư kênh Ba Mỹ Điền	Đường loại 2		1.350
		Đường loại 3		900
7	Cụm dân cư Nguyễn Văn Tre	Toàn khu		900
8	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	Trạm y tế mới xã Phú Điền (cũ)	Ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	1.000
		Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	900
9	Đường kênh Năm xã Phú Điền "cũ" (bờ Đông, bờ Tây)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
10	Đường bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường bờ Bắc kênh Tư Mới và kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Tư Mới từ ranh xã Tháp Mười	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (ngã sáu)	600
		Kênh Nguyễn Văn Tiếp B (Từ đầu voi kênh Năm)	Ranh xã Đốc Binh Kiều	600
12	Đường bờ Đông kênh 307	Ranh xã Tháp Mười	Ranh xã Thanh Hưng	800
13	Đường kênh Tư cũ	Ranh xã Tháp Mười	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	600
14	Đường kênh Nhất xã Phú Điền cũ (bờ Bắc, bờ Nam)	Ranh xã Tháp Mười	Đường bờ Tây kênh Năm	600
15	Đường kênh Ba Mỹ Điền (bờ Bắc, bờ Nam)	Toàn tuyến		600
16	Đường vào chợ Phú Điền	Trạm y tế mới	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền (trạm y tế cũ)	6.000
		Ngã 3 lộ đan đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng)	Ranh quy hoạch chợ Phú Điền mở rộng	6.000
17	Đường kết nối bờ Đông kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	800

64. XÃ MỸ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Đường Thét	Đường loại 1		9.000
		Đường loại 2		8.000
		Đường loại 3		6.600
		Đường loại 4		5.000
2	Chợ xã Mỹ Quí	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		5.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ khu vực Láng Biển	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
4	Khu dân cư Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quí	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
5	Cụm dân cư Ngã Ba Đường Thét, xã Mỹ Quí	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		1.500
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.500
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Đông	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.200
8	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)	Kênh Kháng Chiến	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	2.100
		Đường vào cụm dân cư Đường Thét	Ngã Ba Đường Thét	5.400
		Ngã Ba Đường Thét	Đường vào cụm dân cư Đường Thét	5.400
		Đường vào cụm dân cư Đường Thét	Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	1.800
		Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quí	Toàn tuyến	3.600
		Cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quí	Đường tỉnh ĐT 850	1.800
		Cầu kênh Ông Hai	Cầu kênh Tư (cũ)	2.700
10	Đường tỉnh ĐT 850 (Đường Hồ Chí Minh ranh huyện Cao Lãnh)	Đường Hồ Chí Minh	Kênh Bảy Thước	1.400
		Kênh Bảy Thước	Ranh phía Bắc Tuyến dân cư Ấp 4, (xã Láng Biển)	1.200
		Đối diện Tuyến dân cư Ấp 4, (xã Láng Biển)		1.400
		Ranh phía Nam Tuyến dân cư Ấp 4, (xã Láng Biển)	Ranh huyện Cao Lãnh	1.200
		Nhánh rẽ Đường tỉnh ĐT 850	Đường Hồ Chí Minh	1.400
11	Đường kênh Cái Bèo	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	800
		Đường bờ Tây kênh Cái Bèo	Toàn tuyến	600
12	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét Mỹ Quí	Ranh Tiền Giang (trừ thị trấn Mỹ An)	600
13	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét	Ranh thị trấn Mỹ An	800
14	Đường kênh Đường Thét	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Đường Võ Văn Kiệt	600
15	Đường bờ Bắc kênh Cả Bắc	Kênh Cái Bèo (Mỹ Quí)	Kênh 307	600

65. XÃ ĐỐC BINH KIỀU

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Đốc Binh Kiều	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		7.200
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		4.000
2	Chợ cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Đường loại 1		7.200
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		3.600
3	Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
4	Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều (khu A)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.250
		Đường loại 4		900
5	Khu dân cư kênh Năm, xã Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến		900
6	Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		900
7	Cụm dân cư Gò Tháp, Gò Tháp mở rộng	Đường loại 1		1.350
		Đường loại 2		900
8	Quốc lộ N2	Ranh tỉnh Tây Ninh	Ranh xã Tháp Mười	1.800
9	Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh Nhì	Kênh Bằng Lăng	1.200
		Riêng đoạn đối diện khu vực chợ Đốc Binh Kiều	Toàn tuyến	5.000
10	Đường kênh Năm - kênh Bùi (bờ Đông, bờ Tây)	Ranh xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh Tây Ninh	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Binh Kiều	Đối diện Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Binh Kiều: Từ Đường tỉnh ĐT 846	Cầu Kênh K27	1.800
		Cầu Kênh K27	Cụm dân cư Gò Tháp	600
12	Đường kênh 8000	Ranh xã Tháp Mười	Cầu K27	900
		Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	Ranh tỉnh Tây Ninh	800
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng	600
14	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Bằng Lăng (trừ đoạn chợ)	600
15	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Ranh xã Thanh Mỹ	Kênh Bằng Lăng	600
16	Đường Kênh Nhì (2 bên)	Bờ Đông: Từ Đường tỉnh 846	Kênh 8000	600
		Bờ Tây: Từ Quốc lộ N2	Kênh 8000	600
17	Đường kênh Giữa	Đường tỉnh ĐT 846	Kênh 12000	600
18	Đường kênh 12000	Bờ Bắc: Từ kênh K27	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
		Bờ Nam: Từ kênh An Phong	Kênh ranh tỉnh Tây Ninh	600
19	Đường kênh Nhất	Đường kênh 8000 - Quốc lộ N2	Quốc lộ N2	600
20	Đường kênh K27	Đoạn 1 Bờ Đông: Từ Kênh 200	Ranh cụm dân cư trung tâm Tân Kiều	600
		Đoạn 1 Bờ Tây: Từ Kênh Bùi	Kênh 8000	600
		Đoạn 2 Bờ Đông: Từ ranh cụm dân cư Tân Kiều mở rộng	Kênh 12000	600
		Đoạn 2 Bờ Tây: Từ	Kênh 12000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Kênh 8000		
21	Đường bờ Bắc kênh 8000	Ranh xã Tháp Mười	Kênh An Phong (trừ đoạn cụm dân cư Tân Kiều mở rộng)	800

66. XÃ TRƯỜNG XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)	15.400
		Hết ranh chợ xã Trường Xuân (đường Lê Văn Bé)	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64ha)	3.600
2	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đường Nguyễn Hiến Lê	Kênh Thanh Niên	1.200
3	Đường Trần Văn Năng	Toàn tuyến		17.400
4	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		17.400
5	Đường Phạm Thị A	Toàn tuyến		15.400
6	Đường Trương Tấn Minh	Toàn tuyến		15.400
7	Đường Ngô Thị Mẹo	Toàn tuyến		15.400
8	Đường Nguyễn Thanh Phong	Toàn tuyến		17.400
9	Đường Nguyễn Xuân Trường	Toàn tuyến		15.400
10	Đường Trần Thị Bích Dung	Toàn tuyến		15.400
11	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Toàn tuyến		15.400
12	Đường Nguyễn Hiến Lê	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Phan Văn On	12.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Phan Văn On	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Hiến Lê	15.400
		Đường Nguyễn Hiến Lê	Ranh đường Võ Văn Kiệt	3.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	5.200
		Hết ranh quy hoạch Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân	Kênh Thanh Niên	1.200
14	Đường Nguyễn Tấn Kiều	Đường Nguyễn Thanh Phong	Đường Võ Văn Kiệt	17.400
		Đoạn 2: Từ đường Lê Văn Bé	Đường Võ Văn Kiệt	6.400
15	Các đường nội bộ còn lại chợ xã Trường Xuân	Toàn tuyến		15.400
16	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân	Đường cặp khu DC 64 ha Trường Xuân (Hậu Dương Văn Dương)	Toàn tuyến	900
		Đường Nguyễn Văn Hưởng: Từ đường Võ Văn Kiệt	Đường bờ Tây Kênh Tư Mới (đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân)	1.200
		Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	Toàn tuyến	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
17	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Đường Lê Văn Bé	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nhiêu Chấn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Thế Hữu	Toàn tuyến	7.200
		Đường Nguyễn Văn Cẩn	Toàn tuyến	7.200
		Đường Trần Anh Điền	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Duy Dương	Toàn tuyến	7.200
		Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Võ Duy Dương	Đường Dương Văn Dương	12.800
		Các đường nội bộ Khu dân cư trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	Toàn tuyến	7.200
18	Cụm dân cư Trung tâm xã Trường Xuân	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Phan Văn On	Đường Võ Duy Dương	12.800
		Các đường nội bộ Cụm dân cư trung tâm xã Trường Xuân (L2)	Toàn tuyến	8.800
19	Cụm dân cư An Phong - Đường Thét, xã Trường Xuân	Đường loại 2		1.350
20	Cụm dân cư kênh Hội Kỳ Nhất, xã Trường Xuân	Đường loại 2		1.800
21	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (giai đoạn 2)	Đường loại 2		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng Thạnh Lợi	Đường loại 1		2.700
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.350
23	Tuyến dân cư kênh Phước Xuyên	Toàn tuyến		900
24	Đường tỉnh ĐT 845	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Thanh Niên	1.200
25	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh 27	Kênh ranh Long An	1.400
		Đường Phan Văn On	Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	2.200
		Cầu Kênh Tứ Trường Xuân	Giáp ranh xã Phương Thịnh	1.400
26	Đường bờ Tây kênh Tư Mới	Ranh xã Tháp Mười	Kênh Đồng Tiến (Trường Xuân)	800
27	Đường bờ Đông kênh Tư Mới	Kênh 7 Quận	Kênh Thanh Niên	800

67. XÃ PHƯƠNG THỊNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Hưng Thạnh	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ xã Phương Thịnh	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.100
3	Cụm dân cư Trung tâm và mở rộng	Đường loại 1		2.250
		Đường loại 3		1.200
4	Cụm dân cư Ngã 5 Tân Công Sính	Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		900
5	Cụm dân cư kênh Đồng Tiến	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
6	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 1)	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Phương Thịnh (giai đoạn 2)	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.600
8	Cụm dân cư ấp 4	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Riêng các đoạn đối diện các khu quy hoạch	Đối diện mở rộng Cụm dân cư Hưng Thạnh	Toàn tuyến	1.500
		Đối diện chợ Hưng Thạnh	Toàn tuyến	3.400
		Đối diện Cụm dân cư kênh Đồng Tiến	Toàn tuyến	1.200
11	Đường tỉnh ĐT 856	Cầu Phương Thịnh	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
12	Đường kênh Đường Thét (Bờ đông, bờ Tây)	Toàn tuyến		600
13	Đường Bờ Nam kênh Đồng Tiến	Ranh xã Trường Xuân	Ranh xã Phú Cường	600
14	Đường Ba Sao - Phương Thịnh - Gáo Giồng	UBND xã Phương Thịnh cũ	Ranh xã Phong Mỹ	800
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600

68. XÃ PHONG MỸ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ ngã tư Phong Mỹ	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.400
2	Chợ xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.200
3	Cụm dân cư xã Gáo Giồng và Cụm dân cư Gáo Giồng mở rộng	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.800
4	Cụm dân cư xã Phong Mỹ	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
5	Cụm dân cư Nhà Hay - Bảy Thước Phong Mỹ	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.200
6	Điểm dân cư Ấp 5, xã Gáo Giồng	Đường Tân Nghĩa	Gáo Giồng Điểm dân cư Ấp 5	5.500
		Đường tại Điểm dân cư Ấp 5	Toàn tuyến	4.500
7	Quốc lộ 30	Cầu Kênh Ông Kho	Ranh huyện Thanh Bình	3.400
8	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	1.600
9	Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
10	Đường Trâu Trắng	Toàn tuyến		600
11	Đường bờ Đông kênh Gáo Gồng	Cầu Lung Môn	Điểm dân cư ấp 5 Gáo Gồng	600

69. XÃ BA SAO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Cụm dân cư Phương Trà và chợ Thống Linh	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.500
		Đường loại 4		2.300
2	Cụm dân cư xã Ba Sao	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
3	Cụm dân cư và chợ Phương Trà	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		2.400
4	Cụm dân cư Cây Dông - An Phong xã Ba Sao	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
5	Điểm dân cư ấp 3	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
6	Đường tỉnh ĐT 846	Đối diện Cụm dân cư Phương Trà	Toàn tuyến	2.400
		Cụm dân cư Phương Trà	Hết UBND xã Phương Trà	2.200
		Cụm dân cư Ba Sao	Nhà Bảy Ven (xã Ba Sao)	2.000
		Cầu Đường Thét	Hết đất Bảy Trí (xã Ba Sao)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
7	Đường tỉnh ĐT 856	Cầu Ông Hoành	Cầu Cả Môn	3.000
		Cầu Cả Môn	Cầu Nguyễn Văn Tiếp	2.000
		Cầu Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Phương Thịnh	1.600

70. XÃ MỸ THỌ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)	Cầu Cần Lố	Đường vào đình thần Mỹ Thọ	9.000
		Đường vào đình thần Mỹ Thọ	Ngã Ba Ông Bầu	13.500
		Ngã ba Ông Bầu	Đường 26 tháng 3	18.000
		Đường 26 tháng 3	Đường 30 tháng 4 (ngoài Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam)	13.500
		Đường 30 tháng 4	Đường vào Chùa Long Tế	5.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	2.100
2	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Rạch Miễu 2	18.000
		Cầu Rạch Miễu 2 - đường Thống Linh	Đường Thống Linh	7.200
		Đường Thống Linh	Cầu Ông Xuân	3.600
		Cống Ông Xuân	Chùa Long Tế	1.800
3	Đường Xẻo Quýt	Quốc lộ 30	Đường 3 tháng 2	13.500
4	Đường Nguyễn Văn Phối	Đường 3 tháng 2	Đường 8 tháng 3	11.400
5	Đường 1 tháng 6	Đường Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
6	Đường 8 tháng 3	Nguyễn Trãi	Phạm Hữu Lầu	11.400
7	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 30	Bến tàu	21.600
8	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		18.000
9	Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)	Quốc lộ 30	Hết Trung tâm Văn hóa	13.500
		Trung tâm Văn hóa	Cầu Cái Chay	4.200
10	Đường 307	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Văn Đừng	3.600
		Nguyễn Văn Đừng	Đường Thống Linh	2.100
11	Đường Nguyễn Văn Đừng	Toàn tuyến		2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trãi	6.900
13	Đường Tràm Dơi	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Mương Khai	3.300
14	Đường Nguyễn Văn Khải	Đường Nguyễn Trãi	Hãng nước mắm cũ	2.700
15	Đường Thống Linh	Đường trục chính số 4	Đường 3 tháng 2	3.300
16	Đường Xóm Giồng - Doi Me	Toàn tuyến		2.700
17	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.800
18	Các đường nội bộ Cụm dân cư Mỹ Tây	Đường 5m		5.100
		Đường 7m		6.900
		Đường 9m		6.900
		Đường 12m		9.600
19	Khu tái định cư thị trấn Mỹ Thọ	Đường 3,5m		11.700
		Đường 7m		12.585
		Đường 9m		13.400
		Đường 12m		17.187
20	Cụm dân cư Đông Rạch Miễu	Đường 9m: đường Thống Linh đoạn Nguyễn Trãi	Sông Mương Khai	5.400
		Đường 7m		4.500
21	Khu dân cư ngã ba Ông Bầu	Toàn tuyến		5.400
22	Dự án Hạ tầng khu đô thị Bờ Nam	Các đường Đ-01, Đ-02, Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) và 26 tháng 3	Toàn tuyến	21.600
		Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến	18.000
		Đường Đ-03	Toàn tuyến	14.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Các đường đan, đường nhựa còn lại thuộc địa phận thị trấn Mỹ Thọ cũ	Toàn tuyến		1.800
24	Chợ Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
25	Cụm dân cư xã Mỹ Xương (cũ)	Đường loại 1		6.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.400
26	Cụm dân cư xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		2.300
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
27	Tuyến dân cư Đông Mỹ xã Mỹ Hội (cũ)	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		900
28	Tuyến dân cư Kênh Mới xã Mỹ Thọ	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 3		1.200
29	Đường tỉnh ĐT 847 (Mỹ Thọ - Đường Thét)	Toàn tuyến		1.400
30	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Toàn tuyến		600
31	Đường Mương Khai - cầu Ngã Bát	Toàn tuyến		600
32	Đường cầu Ngã Bát - cầu Kiểm Điền	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Thống Linh nối dài (xã Mỹ Thọ)	Toàn tuyến		1.700
34	Đường liên xã Mỹ Xương - thị trấn Mỹ Thọ	Cụm dân cư Mỹ Xương	Đường Mỹ Thạnh	1.400
		Đường Mỹ Thạnh	Cầu Thông Lưu, tiếp giáp thị trấn Mỹ Thọ	800

71. XÃ BÌNH HÀNG TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Hội Trung (cũ)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.050
		Đường loại 4		900
2	Chợ Bình Hàng Tây	Đường loại 1		3.200
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		600
3	Chợ xã Bình Hàng Trung	Đường loại 1		1.000
		Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
4	Chợ Tân Hội Trung (mới)	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.800
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		1.800
5	Cụm dân cư Bình Hàng Tây	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		3.800
		Đường loại 3		3.200
		Đường loại 4		2.400
6	Tuyến dân cư Tân Hội Trung	Đường loại 1		2.800
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.400
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Bình Hàng Trung	Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.300
8	Quốc lộ 30	Cầu Cái Bảy	Cây xăng Quốc	3.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Nghĩa	
		Đoạn còn lại		1.400
9	Đường Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biển	Trường Mẫu giáo	Cầu Cái Bèo	1.400
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	600
10	Đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	Toàn tuyến		600
11	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800
12	Đường từ đất Hồ Thị Hai - chợ Tân Hội Trung (cũ)	Toàn tuyến		1.400
13	Bờ đông từ UBND xã Bình Hàng Trung - giáp xã Mỹ Quí	Đoạn UBND xã Bình Hàng Trung	Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm (chùa Tổ)	1.400
		Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Chùa Bửu Lâm	800
		Ngã 3 đường vào Khu Di tích chùa Bửu Lâm	Ngã 4 kênh Cái Bèo	1.200
		Ngã 4 kênh Cái Bèo	Giáp ranh xã Mỹ Quí	1.000

72. XÃ MỸ HIỆP

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mỹ Hiệp	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.000
2	Chợ Miễu Trắng Bình Thạnh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		1.700
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
3	Chợ Cồn Trọi Bình Thạnh	Đường loại 1		1.800
		Đường loại 2		1.200
		Đường loại 3		1.000
		Đường loại 4		600
4	Chợ Mỹ Long	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.200
5	Chợ Đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		5.600
		Đường loại 3		4.200
		Đường loại 4		2.800
6	Cụm dân cư Trung tâm Bình Thạnh	Đường loại 1		3.800
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
7	Cụm dân cư Bình Phú Lợi Bình Thạnh	Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Cụm dân cư Hội Đồng Tường	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Tuyến dân cư Đường vào cầu sông Cái Nhỏ	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
10	Khu tái định cư Mỹ Hiệp	Đường rộng 12m - 14m		9.600
		Đường rộng 6m		6.300
11	Quốc lộ 30	Ranh xã Thanh Hưng	Cống ngã Chùa	2.200
		Cống Ngã Chùa	Hết UBND xã Mỹ Hiệp	2.450
		Cầu Cái Sao Hạ	Cầu Rạch Cầu	2.200
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.000
12	Đường tỉnh ĐT 850	Đoạn Bình Thạnh	Toàn tuyến	4.000
		Đoạn Mỹ Long	Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	2.800
		Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt)	Láng Biển	2.400
13	Đường Mỹ Long - Bình Thạnh	Toàn tuyến		800
14	Đường Bình Thạnh - Thủy Sản Tỉnh	Toàn tuyến		1.000
15	Đường đan khác (từ 3m trở lên) thuộc Bình Thạnh	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây)	Giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	Giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp) và đường xung quanh khu dự án	4.000
17	Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Phía Đông: đoạn từ giáp đất Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	Cuối đường số 02, phía Bắc) (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	2.000
18	Đường nhựa kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800
19	Đường mới đấu nối từ chợ đầu mối trái cây - kênh Hội đồng Tường	Toàn tuyến		800

73. XÃ MỸ AN HƯNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tòng Sơn	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 3		4.000
		Đường loại 4		2.800
2	Chợ Đất Sét	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 2		7.000
		Đường loại 3		6.000
		Đường loại 4		3.000
3	Chợ ẩm thực	Toàn khu		7.000
4	Chợ Thầy Lâm	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 3		2.000
5	Chợ Cai Châu (Cũ)	Toàn khu		3.000
6	Chợ Cai Châu	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		1.800
7	Chợ Cầu Bắc	Toàn khu		4.000
8	Chợ Mương Kinh	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.200
9	Khu dân cư Tòng Sơn	Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.000
10	Khu dân cư mở rộng chợ Đất Sét	Đường loại 2		4.200
		Đường loại 3		3.600
11	Cụm dân cư Ngã Ba Tháp	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.000
12	Khu dân cư kênh Thầy Lâm	Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
13	Tuyến dân cư ấp An Thuận	Toàn tuyến		2.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.600
		Đường loại 3		2.400
15	Tuyến mở thẳng từ cầu Ngã Cạy ra ĐT 848	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.000
16	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		4.000
17	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Cái Tàu	Mương Út Sẽ	3.200
		Mương Út Sẽ	Mương Tư Để	3.600
		Mương Tư Để	Mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	3.200
		Mương Giữa	Ranh bia tưởng niệm Bác Tôn	2.600
		Ranh bia tưởng niệm Bác Tôn	Cuối ranh Trường Mầm Non	7.000
		Ranh Trường Mầm Non	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
		Cầu Kênh Thầy Lâm	Cống Chùa Cạn	3.600
		Cầu rạch Chùa Cạn	Cầu Cai Châu	5.000
		Cầu Cai Châu	Rạch Chùa Sâu	4.000
18	Đường tỉnh ĐT 849	Giáp ĐT 848	Cầu Ngã Cái	4.200
		Cầu Ngã Cái	Cầu Kênh Thầy Lâm	3.600
19	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Giáp ĐT 848	Cầu kênh nổi	1.200
		Cầu kênh nổi	Cầu Mương Kinh	1.200
		Cầu Mương Kinh	Hết Chùa Thiên Phước	1.200
		Chùa Thiên Phước	Ranh xã Lấp Vò	1.600
20	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Cầu Ngã Tháp	Vàm Lung Độn	1.400
21	Đường ĐH 67B	Cầu Ngã Cạy	Ngã Ba Tháp	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ngã Ba Tháp	Ngã Ba Nông Trại	1.600
22	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Tiếp giao lộ ĐT 848	Giao lộ ĐT 849	1.400
23	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Ngã ba Thân Sở	Ranh xã Tân Khánh Trung	900
		Ranh xã Tân Khánh Trung	Đường tỉnh ĐT 849	900
24	Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Kênh ranh xã Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung	Ngã Ba Thân Sở	900
		Ngã Ba Thân Sở	Giao Đường tỉnh ĐT 848	1.200
25	Đường Rạch Đất Sét	Cầu Ngã Cạy	Ngã Ba Tháp	2.000
26	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		4.000

74. XÃ TÂN KHÁNH TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Mương Điều Tân Khánh Trung	Đường loại 1		13.000
		Đường loại 2		9.000
		Đường loại 3		6.000
2	Chợ Nước Xoáy, xã Long Hưng A	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 3		3.000
3	Chợ Vàm Đinh, xã Long Hưng B	Đường loại 1		8.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
4	Khu dân cư Hùng Cường xã Long Hưng A	Toàn khu		6.000
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng A	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		3.600
		Đường loại 3		3.000
6	Khu dân cư Vàm Đình - Long Hưng B	Đường loại 1		4.200
		Đường loại 2		3.200
		Đường loại 3		2.800
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Long Hưng B	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		2.800
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.800
8	Khu dân cư Khánh An xã Tân Khánh Trung	Toàn khu		4.200
9	Dự án diện tích đất Cua Me nước xã Tân Khánh Trung	Đường loại 1		6.900
		Đường loại 2		5.400
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Hòa Long	Cầu Cái tắc (ranh xã Lấp Vò)	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Rạch Chùa	Ranh trên đô thị	2.600
		Ranh trên đô thị	Cầu Rạch Ruộng	3.000
12	Đường tỉnh ĐT 852	Giáp Quốc lộ 80	Cầu Ngã cũ	1.600
		Cầu Ngã cũ	Cầu Vàm Đinh (đối diện chợ)	6.000
		Cầu Vàm Đinh (đối diện chợ)	Giáp xã Tân Dương	1.600
13	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ranh xã Lấp Vò	Cầu Bờ Rào 2	900
		Cầu Mương Khai	Cầu Cao Đài	900
14	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Ranh xã Lấp Vò	Giáp sông Lấp Vò	900
		Kênh thầy Lâm	Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	900
		Đường vành đai (Nhà ông Trần Công Tuấn)	Đập Hùng Cường	1.200
15	Đường ĐH 69 (Đường Cai Châu - Nước Xoáy)	Ranh xã Mỹ An Hưng	Cầu Nước Xoáy	900
		Ranh KDC Long Hưng A	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
16	Đường ĐH 70 (đường Gò Dầu - Sa Nhiên)	Đoạn QH chợ Mương Điều	Cầu chợ cũ	1.000
		Cầu chợ cũ	Ranh xã Mỹ An Hưng	900
17	Đường số 10 xã Tân Khánh Trung	Toàn tuyến		6.000
18	Đường từ Đường tỉnh ĐT 848 đến Cồn Ông	Toàn tuyến		2.000
19	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		4.000

75. XÃ LẤP VÒ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường 1 tháng 5	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
2	Đường 1 tháng 5 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	6.000
3	Đường 19 tháng 8	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	16.000
4	Đường 19 tháng 8 nối dài	Đường 3 tháng 2	Lý Tự Trọng	22.000
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	12.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	6.000
5	Đường 3 tháng 2	Cầu Lấp Vò	Nguyễn Chí Thanh	14.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Huệ (trạm xăng)	19.000
		Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Võ Thị Hồng	Đầu đường Đặng Văn Bình	19.000
		Đường Đặng Văn Bình	Cầu Cái Dâu	18.000
6	Khu phố bên chợ Lấp Vò	Đường 1 tháng 5	Hẻm ngân hàng	11.000
		Giáp Đường 3 tháng 2	Giáp đoạn (đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân hàng)	11.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Công viên số 4	Hết ranh huyện đoàn cũ	4.000
		Ranh Huyện Đoàn cũ	Đường Nguyễn Huệ	5.000
		Đường Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Tuấn Anh (634)	8.000
		Cuối nhà Tuấn Anh	Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	5.000
		Mí hàng rào nhà ăn UBND huyện	Cầu Vàm Cái Dâu	3.000
8	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 tháng 2	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	4.000
		Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Đặng Văn Bình	8.000
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	Võ Thị Hồng	22.000
		Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	8.000
11	Đường Châu Văn Liêm	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
12	Đường Võ Thị Hồng	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	12.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh (Khu dân cư cũ)	6.000
13	Đường Đặng Văn Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3 tháng 2	6.000
		Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	5.000
14	Đường Phạm Văn Bảy	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Trung Trực	3.000
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 3 tháng 2	Trần Hưng Đạo	5.000
16	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4 (Cái Dâu cũ)	Võ Thị Hồng	5.000
		Võ Thị Hồng	Nguyễn Huệ	7.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	4.000
		Nguyễn Chí Thanh	Thiên Hộ Dương	3.000
17	Quốc lộ 80	Ranh Chùa Cao Đài	Thiên Hộ Dương	4.000
		Đường 30 tháng 4 (rạch Cái Dâu)	Cống Cái Sơn	5.000
		Cống Cái Sơn	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	3.000
18	Đường Khu dân cư số 5	Nguyễn An Ninh	Đường 2 tháng 9	2.000
19	Đường chùa Cao Đài	Quốc lộ 80	Chùa Phước Dinh	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường Thiên Hộ Dương (rạch Lấp Vò)	Đường 2 tháng 9	Cầu Bà Hai (đường đan)	1.400
		Quốc lộ 80	Đường chùa Cao Đài (đường đất)	1.200
		Đường 3 tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	2.400
21	Đường 2 tháng 9 (kênh 90)	Đường 30 tháng 4	Võ Thị Hồng	5.000
		Võ Thị Hồng	Đường 1 tháng 5 (D1)	3.000
		Đường 1 tháng 5 (D1)	Đường 19 tháng 8 (D2)	3.000
		Nguyễn Huệ	Thiên Hộ Dương	2.000
22	Đường Ngã Cạy	Trung tâm thương mại	Đường Cái Nính (2 bên)	2.000
23	Đường 30 tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn An Ninh	2.000
		Đường Nguyễn An Ninh	Cầu Cái Nính	1.800
24	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 80	Lý Thái Tổ	2.400
		Lý Thái Tổ	Ranh Bình Thành	2.000
25	Đường rạch Cái Sơn	Quốc lộ 80	Ngô Quyền	1.300
		Lý Thái Tổ	Cuối tuyến lộ đan	1.200
26	Đường Ngô Quyền (rạch Cái Dâu - Vàm Cống)	Quốc lộ 80	Rạch Cái Sao	2.000
27	Đường chùa Linh Thứu	Toàn tuyến		1.200
28	Đường Phan Chu Trinh (nhà máy Hiệp Thanh)	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	2.000
		Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
29	Đường Lê Anh Xuân	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	4.000
		Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
30	Đường rạch Cái Sao	Toàn tuyến		1.200
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Ba Quyên)	Quốc lộ 80	Ranh Bình Thành cũ	3.000
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
32	Đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 80	Ranh Ngô Quyền	2.000
33	Tuyến dân cư số 6	Toàn tuyến		2.000
34	Đường tuyến dân cư số 7	Toàn tuyến		2.000
35	Đường Dự án Chỉnh trang Đô thị	Giáp vòng xuyến dự án Chỉnh trang Đô thị	Đường 30 tháng 4 (Đường Cái Dâu)	6.000
		Dự án Chỉnh trang đô thị	Đường 30 tháng 4 (02 bên)	1.800
36	Tuyến dân cư Bình Thạnh 2	Toàn tuyến		3.200
37	Trung tâm thương mại Lấp Vò	Đường số 04, 05 và 11	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 03, 06, 08, 09 và 10	Toàn tuyến	3.800
		Đường số 01, 07	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 12	Toàn tuyến	6.800
		Đường số 02	Toàn tuyến	8.000
38	Đường số 10	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
39	Đường 23	Quốc lộ 80	Đường Lý Thái Tổ	4.000
40	Đường số 4	Đường Lý Thái Tổ	Quốc lộ 80 (tiếp giáp Trường Nguyễn Trãi)	5.000
41	Đường rạch Cái Nính	Cầu Bà Hai	Cầu Cái Nính	3.000
42	Đường nối từ Đường số 12	Trung tâm thương mại	Hết ranh trường tiểu học Lấp Vò 1	4.000
43	Hẻm	Hẻm Khu dân cư số 3	Toàn tuyến	1.400
		Hẻm Khu dân cư số 4	Toàn tuyến	1.400
	Hẻm cặp Phòng Công Thương (Giao thông - Xây dựng cũ)	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	2.000
		Sau nhà ông Trường Sơn (435)	Hết thửa đất nhà bà Tới (420)	2.000
	Hẻm nhà ông Sơn	Đường 3 tháng 2	Ranh đường Nguyễn	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			Trung Trực	
		Hẻm phía sau bưu điện mới	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm cặp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lấp Vò	Toàn tuyến	4.000
		Hẻm cặp nhà ông Quyền (Đường 1 tháng 5 - hẻm Ngân Hàng)	Toàn tuyến	2.000
		Hẻm cặp Bưu điện (cũ)	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm nhà thờ Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm xung quanh đình Lấp Vò	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm lô C khu dân cư Ngã Cạy	Toàn tuyến	1.200
	Hẻm phía sau nhà Bác sĩ Chuyển	Đường Võ Thị Hồng	Châu Văn Liêm	2.000
		Đường Châu Văn Liêm - nhà ông Minh Long	Toàn tuyến	1.600
		Hẻm phía sau điện lực	Toàn tuyến	1.200
		Hẻm khu vực Nhà máy quốc doanh 3	Toàn tuyến	1.200
44	Chợ Vàm Cống mới	Đoạn loại 1		11.600
		Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		4.000
45	Chợ Vàm Cống cũ	Đoạn loại 3		8.000
		Đoạn loại 4		4.000
46	Chợ Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		8.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		2.400
		Đoạn loại 4		2.000
47	Chợ Bàu Hút	Đoạn loại 1		5.000
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
48	Khu dân cư ĐT 850	Đoạn loại 2		10.000
		Đoạn loại 4		4.000
49	Cụm dân cư Bình Hiệp 1	Đoạn loại 2		9.000
		Đoạn loại 3		4.000
		Đoạn loại 4		3.000
50	Khu dân cư Bình Hiệp A	Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.600
51	Khu TĐC Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng	Toàn khu		1.400
52	Khu dân cư Chùa Ông	Toàn khu		1.800
53	Khu Tái định cư Mũi Tàu	Đoạn loại 1		4.000
		Đoạn loại 4		1.000
54	Khu Tái định cư Cụm công nghiệp Vàm Cống	Đoạn loại 1		4.400
		Đoạn loại 2		2.000
		Đoạn loại 3		1.320
55	Khu dân cư Số 1 (xã Bình Thành cũ)	Đoạn loại 2		8.000
		Đoạn loại 3		5.000
		Đoạn loại 4		2.000
56	Khu dân cư ấp Bình Hoà	Toàn khu		1.600
57	Khu Tái định cư cầu Cai Bường	Đoạn loại 1		8.000
		Đoạn loại 2		4.000
		Đoạn loại 3		3.000
58	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thạnh cũ	Đoạn loại 1		10.000
		Đoạn loại 2		4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đoạn loại 3		3.000
		Đoạn loại 4		2.000
59	Khu dân cư Sao Mai Bình Thạnh Trung	Đoạn loại 3		2.100
		Đoạn loại 4		4.000
60	Quốc lộ 80	Cầu Cái Tắc	Cầu Cai Quản	2.000
		Cầu Cai Quản	Giao lộ 849 cũ	4.000
		Giao lộ ĐT 849 cũ	Cầu Cai Bường	6.000
		Cầu Cai Bường	Nhà thờ Vĩnh Thạnh	8.000
		Nhà thờ Vĩnh Thạnh	Cầu Phú Diệp A	5.000
		Phú Diệp A	Cầu Phú Diệp B	2.000
		Cầu Phú Diệp B	Kênh Cà Na	3.000
		Kênh Cà Na	Ranh thị trấn Lấp Vò	4.000
		Ranh thị trấn Lấp Vò	Cuối ranh kênh 26 tháng 3	3.000
		Ranh kênh 26 tháng 3	Ngã 5 Vàm Cống (tâm vòng xuyến)	5.000
		Ranh ngã 5 Vàm Cống	Cuối phà Vàm Cống	4.400
61	Quốc lộ 54	Giáp đường dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hoà Lạc	2.600
62	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		4.000
63	Đường tỉnh ĐT 849	Cầu Kênh Thầy Lâm	Cầu Thủ Ô	3.240
		Cầu Thủ Ô	Giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	4.200
		Giao lộ ĐT 849 với ĐT 852B	Quốc lộ 80 (cầu Vĩnh Thạnh mới)	4.000
64	Đường tỉnh ĐT 852B	ĐH 64	ĐH 65	6.000
		ĐH 65	Cầu 2/9	4.000
		Cầu 2/9	Cầu Bộ Sỏi	4.000
		Cầu Bội Sỏi	Đường tỉnh ĐT 849	2.200
65	Đường ĐH 64 (Huyện lộ 45)	Ranh Làng (Bình Thạnh Trung)	Ranh Trung tâm y tế huyện	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Ranh Trung tâm y tế huyện	Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	6.000
		Ngã Ba Thiên Mã (chốt Công an)	Cầu Lấp Vò	10.000
66	Đường ĐH 65 (Đường Tân Bình - Kênh Tư)	Ngã Ba Thiên Mã (giáp lộ ĐH 64)	Cầu Bờ Cao	3.000
		Cầu Bờ Cao	Cầu Bàu Hút	2.000
		Cầu Bàu Hút	Ranh xã Tân Khánh Trung	1.600
67	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Cầu 2 Đâu	Quốc lộ 80	900
68	Đường ĐH 67 (Đường 2 tháng 9)	Vàm Lung Độn	Cầu Bàu Hút	1.200
		Cầu Bàu Hút	Bến đò số 8	1.000
69	Đường ĐH 68 (đường Kênh Thầy Lâm)	Đoạn tiếp giao lộ ĐT 849	Cầu Kênh Tư	900
70	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại	Cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	Cầu Cái Ninh	1.400
71	Đường đoạn Cái Dâu - Vàm Cống	Cầu cái Sao	Cầu 26 tháng 3	1.000
		Dẫn phà Vàm Cống	Cầu Hãng nước mắm cũ	2.000
		Cầu 26 tháng 3	Quốc lộ 80	2.000
72	Đường Đ18 Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		1.000
73	Đường vành đai trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		900
74	Đường Đ9 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Toàn tuyến		3.000
75	Đường Đ7 nối dài Trung tâm Vĩnh Thạnh	Quốc lộ 80	Đường Đ2	4.000
		Đường Đ2	Đường Vành đai	3.000
76	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		4.000

76. XÃ LAI VUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ xã Tân Phước	Đường NB-01 (đoạn đối diện nhà lồng chợ)		5.790
		Đường NB-02		5.790
		Đường NB-03		5.470
		Lô A2 (nền đối diện huyện lộ Ngô Gia Tự)		5.470
2	Chợ Cái Đôi	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Định Yên	Đường loại 1		10.000
		Đường loại 3		8.000
		Đường loại 4		4.000
4	Chợ Chiếu Định Yên	Đường loại 1		6.600
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		4.600
5	Chợ Hòa Lạc, xã Định An	Đường loại 1		7.000
		Đường loại 2		4.000
		Đường loại 3		3.000
		Đường loại 4		2.000
6	Chợ dân lập Dầu Bé Định An	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 4		2.000
7	Chợ Tân Thành	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.400
		Đường loại 4		3.000
8	Chợ Cái Sơn	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Chợ xã Tân Hưng (Đình Phụ Thành)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
10	Cụm dân cư Tân Thành	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.400
11	Cụm dân cư sông Hậu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Khu tái định cư sông Hậu	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 2		3.400
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.200
13	Khu dân cư tái định cư Quốc lộ 54	Toàn khu		2.000
14	Tuyến dân cư ấp An Lợi B	Toàn tuyến		3.000
15	Tuyến dân cư 26 tháng 3 B	Toàn tuyến		5.000
16	Cụm dân cư Thầy Phó - Ông Đạt	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.800
		Đường loại 4		2.600
17	Cụm dân cư Bà Cả - Cái Dầu	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Khu Tái định cư cầu Cao Lãnh & Vàm Cống	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.600
19	Quốc lộ 54	Cầu Hoà Lạc	Ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	4.000
		Ranh cống Ông Đạt	Cầu Bà Đội	2.600
		Cầu Bà Đội	Cầu Định Yên (đối diện chợ)	4.000
		Cầu Định Yên	Cầu Rạch Mác	3.000
		Đoạn cầu Rạch Mác	Cầu Cái Đôi	2.000
		Cầu Cái Đôi	Cầu Kênh Xáng	2.400
		Cầu Kênh Xáng	Cụm dân cư	2.000
		Đối diện cụm dân cư	Toàn tuyến	3.400
		Hết cụm dân cư	Cầu Tân Thành	3.400
		Cầu Tân Thành	Cống ranh khu công nghiệp Sông Hậu	5.800
		Cụm dân cư sông Hậu	Cầu Cái Sơn	1.600
		Cống ranh khu công nghiệp Sông Hậu	Cụm dân cư sông Hậu	3.000
20	Quốc lộ 54 (cũ)	Ngã 5 Tân Thành	Cầu Tân Thành	4.400
21	Tỉnh lộ 851	Ranh xã Hoà Long	Cầu Phụ Thành	1.600
		Cầu Phụ Thành	Cống Cái Ngang	2.000
		Cống Cái Ngang	Ranh cây xăng Năm Tình	2.800
		Cây xăng Năm Tình	Ngã 5 Tân Thành	5.200
		Ngã 5 Tân Thành	Bến phà Chuồi	5.200
22	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Rạch Miễu	Bưu điện văn hoá	5.470
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường từ cầu Tân Thành - Chợ Tân Thành	Toàn tuyến		2.000
24	Đường ĐH 66 (Đường 26 tháng 3)	Cầu Rạch Sơn	Cầu Đình	2.000
		Cầu Đình	Hết nhà ông Nguyễn Văn Động	1.200
		Nhà ông Nguyễn Văn Động	Ranh xa Lấp Vò	900
25	Đường ĐH 66 (Đường ven sông Hậu)	Phà Vàm Cống	Cầu Cái Sức	2.000
		Cầu Cái Sức	Cầu Thăng Long	1.800
26	Đường Cái Dâu Xếp Bà Vại	Xếp Bà Vại	Cầu Ranh Kênh 91 (ranh xã Bình Thành, Định An)	1.400
27	Đường nối Quốc lộ 54 - Cụm công nghiệp Định An	Toàn tuyến		1.400
28	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		4.000

77. XÃ HÒA LONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Long Thành	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Thông Dong	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
3	Chợ Cái Tắc	Đường loại 1		4.800
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.700
4	Chợ Ngã Năm	Đường loại 1		5.600
		Đường loại 2		4.400
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.700
5	Chợ xã Long Thắng	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
6	Chợ Long Định	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
7	Chợ tư nhân cầu Long Hậu	Toàn tuyến		3.000
8	Cụm dân cư Long Hậu	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Long Thắng	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
10	Cụm dân cư Hòa Long	Đường loại 1		5.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
11	Cụm dân cư ấp Long Hội	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
12	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	Toàn tuyến		7.600
13	Khu dân cư tư nhân Hồng Lan	Đường nội bộ số 01		
		Huyện lộ số 03	Đường nội bộ số 02	3.000
		Đường nội bộ số 02	Đường nội bộ số 03	2.400
14	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	Đoạn đường 9m		
		Quán Làn Sóng Xanh	Đường đấu nối tuyến dân cư	6.000
		Đoạn đường 7m		
		Đường đấu nối tuyến dân cư	Đường tỉnh ĐT 852	4.600
15	Các đường trong Cụm dân cư thị trấn Lai Vung (kể cả đoạn kênh Mười Thước)	- Các trục đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến	3.000
		- Các đường từ 5m đến nhỏ hơn 7m	Toàn tuyến	2.400
		- Đoạn cơ khí cũ	Toàn tuyến	3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung	- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)		
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đoạn đối diện sân chợ	Toàn tuyến	10.000
		Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)		
		+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	Toàn tuyến	10.000
		+ Đoạn đối diện nhà phố	Toàn tuyến	9.600
		+ Đường số 9	Toàn tuyến	9.200
17	Đoạn đấu nối tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	- Đường 9 m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7 m	Toàn tuyến	5.600
18	Đường Quốc lộ 80 (Lý Thường Kiệt cũ)	Ranh thị trấn	Nghĩa trang liệt sĩ	2.000
		Hết cống số 1	Cống số 2 (ranh thị trấn)	5.200
		Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	Hết cống số 1	6.600
		Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Cửa hàng xăng dầu huyện Lai Vung (250A - ấp 4)	9.400
		Cầu Cái Sao	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	9.200
		Cầu Cái Sao	Chùa Phước An	3.600
		Chùa Phước An	Cầu Sáu Quốc	3.200
		Cầu Sáu Quốc	Cầu Ban Biên	2.000
19	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh ĐT 851)	Quốc lộ 80	Ranh Huyện Đoàn	9.200
		Ranh Huyện Đoàn	Đường Võ Thị Sáu	7.200
		Đường Võ Thị Sáu	Ranh xã Long Hậu	5.400
		Ranh thị trấn Lai Vung	Kênh Xã Trì	4.800
		Kênh Xã Trì	Cầu Thông Dông	1.800
		Cầu Thông Dông	Cầu Phụ Thành	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Đường tỉnh ĐT 852	Ranh chợ Cái Tắc	Cầu Long Hậu	1.600
		Cầu Long Hậu	Cầu Gia Vàm	2.000
		Cầu Gia Vàm	Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (hết phần đất ông Lê Văn Đậu thửa 8 tờ bản đồ số 53)	2.800
		Kênh thủy lợi đối diện nhà Ông Chín Chiến (từ phần đất ông Lê Văn Cu thửa đất số 10 tờ bản đồ số 53)	Ngã Ba Rẽ Quạt	4.800
		Ngã ba Rẽ Quạt	Hết ranh nhà Ông Chín Chiến (số nhà 240)	4.000
		Hết ranh nhà ông Chín Chiến (số nhà 240)	Cầu Gia Vàm	2.400
		Cầu Gia Vàm	Cầu Long Hậu	1.800
21	Đường Nguyễn Huệ	Vàm Ba Vinh	Cầu Hòa Long (ĐT 851)	8.400
		Cầu Hòa Long (ĐT 851)	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Cầu Hoà Long (ĐT 851)	Vàm hộ Bà Nương	3.200
		Cầu Hòa Long (ĐT 851)	Kênh Hai Trượng	3.200
		Kênh Hai Trượng	Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	1.800
		Đường Võ Thị Sáu (nhà thờ)	Cầu Long Hậu	1.200
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Quán cà phê Duy Lam (số 176/1, ấp 1)	Cầu Hộ Bà Nương	6.800
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Tiệm đồng hồ Linh Phụng (số nhà 347, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Hết tiệm uốn tóc Hoa Tiên	9.200
25	Đường Hai Bà Trưng	Số nhà 300, ấp 1, thị trấn Lai Vung (nhà ông Thạch)	Bờ kè thị trấn Lai Vung	8.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
26	Đường Phan Văn Bảy	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	Nhà ông Chính Hí (số 36/4)	2.200
		Nhà ông Chính Hí	Cầu 8 Biếu	1.200
		Cầu ông 8 Biếu	Ranh xã Tân Dương	1.000
27	Đường Thi Sách	Tiệm áo cưới Phương Anh (số nhà 353, ấp 1, Thị trấn Lai Vung)	Bờ kè chợ Thị trấn	8.400
28	Đường Hùng Vương	Nhà BS Ánh (số 314, Quốc lộ 80)	Vật liệu xây dựng Bảy Hữu 2	8.400
29	Đường Trần Quốc Tuấn	Nhà ông Nguyễn Văn Phiếu (số 369)	Hai Thọ sạc bình (lô 3, căn 1)	8.400
30	Đoạn Vàm Hộ Bà Nương - giáp Huyện lộ 30 tháng 4 (kênh Cái Bàn)	Toàn tuyến		3.200
31	Đường cặp kênh Họa Đồ	Kênh rạch Cái Sao	Ban quản lý công trình công cộng huyện Lai Vung	3.200
		Cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851)	Phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn	3.200
32	Bờ kè thị trấn	Cầu Vàm Ba Vinh	Cầu Hoà Long (Quốc lộ 80)	6.400
33	Đường từ Tiệm sửa xe Vũ (số 534) - cầu Cái Bàn	Toàn tuyến		4.200
34	Đường 1 tháng 5	Trường Tiểu học thị trấn (Đường tỉnh ĐT 851)	Cầu kênh 1 tháng 5	3.400
35	Đường hộ Bà Nương	Huyện lộ 30 tháng 4	Kênh Hai Đức	1.000
		Cầu hộ Bà Nương (Nhà ông Ba Thạnh (số 31))	Đường 1 tháng 5	1.000
		Đường 1 tháng 5	Cầu kênh Tư Hùng	1.000
		Kênh Tư Hùng	Ranh xã Phong Hòa	800
		Kênh Hai Đức	Ranh xã Phong Hòa	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Võ Thị Sáu	ĐT 851	Tuyến dân cư	2.200
37	Đường Lê Hồng Phong	Vàm Ba Vinh	Cầu Nhà Thờ	1.800
		Cầu Nhà Thờ	Cầu Đình	1.200
38	Tuyến đường vào sân vận động	Toàn tuyến		6.000
39	Đường từ Vàm Ba Vinh - cầu Hoà Long (Quốc lộ 80) (đối diện chợ cá)	Toàn tuyến		2.400
40	Đường nội bộ nhà văn hoá cũ	Toàn tuyến		4.400
41	Đường Gia Vàm 3,5 mét	Đường tỉnh ĐT 852	Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung	1.200
42	Đường Cái Sơn	Quốc lộ 80	Cầu Cái Sơn	1.200
		Cầu Cái Sơn	Đường Lê Hồng Phong	1.000
43	Đường tổ số 6 và số 7 (đan 3 mét):	Đường Vành Đai khóm 5 (đoạn nhà ông 7 Xích)	Nhà ông Thuấn	1.200
		Kênh Cái Chanh (đoạn nhà ông Thuấn)	Cầu Doi đất làng	1.200
		Kênh Cái Bàn (đoạn cầu Doi đất làng)	Nhà ông 7 Xích	1.200
44	Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)	Toàn tuyến		1.200
45	Đường Đ-03	Toàn tuyến		5.000
46	Đường liên xã số 2	Cầu Thông Dông	Ranh xã Phong Hòa	800
47	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800
48	Đường liên xã số 6	Huyện lộ 30/4	Ranh xã Phong Hòa	800
49	Đường liên xã Ngô Gia Tự	Cầu Long Hậu	Chợ Long Thành	800
		Chợ Long Thành	Cầu Thông Dông	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
50	Đường liên xã 30 tháng 4	Cầu hộ bà Nương	Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	3.200
		Ngã ba (giáp kênh Cái Bàng)	Cây xăng Minh triết	1.800
		Cây xăng Minh triết	Cầu Ấp Tiết	1.200
		ĐT 851	Cầu ấp Tiết	1.200
		Cầu ấp Tiết	Ranh xã Phong Hòa	800
51	Đường Cái Chanh	Bến xe lai Vung	Huyện lộ số 3	800
52	Đường Hộ Bà Nương	Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung	Ranh xã Vĩnh Thới	800
53	- Nhà ông Liệt (số 375/K1) - giáp đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.400
54	- Đoạn cầu Hòa Long (Đường tỉnh ĐT 851) - ranh Kho bạc Nhà nước (đoạn Nguyễn Tất Thành)	Toàn tuyến		8.400
55	- Đoạn từ quán cà phê Thế (số 444) - mé sông Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Toàn tuyến		6.400
56	- Cầu Tư Hiểu - Kênh Bạc Hà xã Tân Dương	Toàn tuyến		1.000
57	Kênh Xáng Long Thành	Đường Phan Văn Bảy	Giáp ranh xã Hòa Long	1.000
58	Đường Rạch Sậy	Quốc lộ 80	Đường Lê Hồng Phong	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường Xẻo Đào	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
60	Đoạn đường Ba Dinh Xẻo Núi	Cầu tư Hiểu	Giáp ranh xã Tân Khánh Trung	1.000
61	QL 80 (đèn xanh đèn đỏ) đến sông Hòa Long	Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6)	Cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ	800
		Đường Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính	Cầu Tư Lùn	800
		Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chiến Nguyễn	Nhà ông Đặng Văn Khê)	800
		Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long	Ranh Hòa Thành	800

78. XÃ PHONG HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Thuận (cầu Quằn Tân Hòa)	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
2	Chợ Tân Hòa	Đường loại 1		1.500
		Đường loại 2		1.100
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
3	Chợ Hòa Định	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
4	Chợ Vĩnh Thới	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500
5	Chợ Thới Hòa	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
6	Chợ Định Hòa	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.000
		Đường loại 4		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Chợ Phong Hòa	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
8	Chợ Ngã Ba Phong Hòa	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.800
9	Chợ Giao Thông	Đường loại 1		3.400
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
10	Cụm dân cư Định Hoà	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
11	Cụm dân cư Vĩnh Thới	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.600
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
12	Cụm dân cư Phong Hòa	Toàn khu		1.000
13	Khu dân cư ấp Hòa Bình	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.200
14	Khu tái định cư đường ĐT 853 nối dài (đường nội bộ 7m)	Toàn tuyến		2.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Quốc lộ 54	Cầu Cái Sơn	Cầu Cái Quýt	1.600
		Cầu Cái Quýt	Cầu Cái Mít	1.800
		Cầu Cái Mít	Cầu Ông Tính	1.600
		Cầu Ông Tính	Cầu Cái Dứa	2.000
15	Quốc lộ 54	Cầu Cái Dứa	Cầu Bông Súng	1.600
		Cầu Bông Súng	Cầu Rạch Bàu	1.800
		Cầu Rạch Bàu	Ngã 3 đường vào chùa Bủ Long Tự	1.600
		Ngã 3 đường vào chùa Bủ Long Tự	Cầu Rạch Da	1.600
		Cầu Rạch Da	Cầu Cái Sâu	1.800
		Cầu Cái Sâu	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Cầu kênh Lãi	1.600
		Cầu kênh Lãi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	1.800
16	Đường tỉnh ĐT 853	Quốc lộ 54	Cầu Đòn Dong	1.800
		Cầu Đòn Dong	Cầu kênh Giao Thông	1.600
		Cầu kênh Giao Thông	Giáp ranh xã Tân Phú Trung (trừ đoạn chợ Giao Thông)	1.600
		Giáp Quốc lộ 54	Cầu Thông Lưu	1.800
		Cầu Thông Lưu	Bến phà	1.600
17	Đường liên xã số 2	Đoạn lộ Cải	Giáp Quốc lộ 54	900
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
18	Đường liên xã số 5	Toàn tuyến		800
19	Đường liên xã số 6	Toàn tuyến		800
20	Đường liên xã 30 tháng 4	- Đoạn xã Định Hòa		
		Ranh xã Hòa Long	Chợ Định Hòa	800
		Chợ Định Hòa	Giáp Quốc lộ 54	1.000
21	Đường liên xã số 3	Toàn tuyến		800

79. XÃ TÂN DƯƠNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Dương	Đường loại 1		3.900
		Đường loại 2		2.700
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ dân lập Hậu Thành	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
3	Chợ Tân Thành (chợ Đình)	Đường loại 1		2.400
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.700
		Đường loại 4		1.500
4	Chợ Hòa Thành (Quốc lộ 80)	Đường loại 1		1.200
		Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		900
		Đường loại 4		800
5	Khu dân cư chợ Tân Phú Đông	Đường loại 1		4.000
		Đường loại 2		3.000
6	Khu dân cư Phú Thuận	Toàn tuyến		6.000
7	Khu dân cư Phú Long	Toàn tuyến		6.000
8	Khu dân cư dân lập	Tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		Các khu dân cư dân lập còn lại		4.400
9	Khu dân cư nhà ở xã hội (xã Tân Phú Đông)	Toàn tuyến		6.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Cụm dân cư Tân Dương	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.000
11	Khu dân cư và chợ Tân Dương (Giai đoạn 1)	- Đường Đ-01		6.300
		- Đường Đ-02		9.034
		- Đường Đ-03		9.034
		- Đường Đ-04		9.034
		- Lô A1 (đoạn đối diện Đường tỉnh ĐT 852)		9.034
12	Dự án Mở rộng chợ Hoà Thành	Đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	6.454
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	5.775
13	Đường tỉnh ĐT 852	Ranh Sa Đéc	Cầu Tân Dương	2.800
		Cầu Tân Dương	Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	3.800
		Đầu Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1	Cầu Rạch Chùa	2.400
		Cầu Rạch Chùa	Cầu Ông Phó	2.000
14	Đường Hùng Vương	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	8.000
15	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.600
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nút Giao thông	10.000
16	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Rạch Rắn	Quốc lộ 80	10.000
17	Quốc lộ 80	Cầu rạch Bình Tiên	Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	5.000
		Nút giao thông ngã 6 Cái Cỏ	Cầu Bà Phủ	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường tỉnh ĐT 848	Ranh Phường Sa Đéc	Quốc lộ 80	12.000
		Quốc lộ 80	Rạch Ngã Cạy	7.200
19	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
20	Quốc lộ 80 cũ	Nút giao thông	Mũi tàu	4.000
21	Huyện lộ số 1	Giáp Quốc lộ 80	Cầu Long Thành	6.454
		Các đoạn còn lại	Toàn tuyến	800
22	Huyện lộ Phan Văn Bảy	Toàn tuyến		800
23	Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		2.000
24	Đường Trần Thị Nhượng (Tuyến mới)	Cầu Văn Hường	Giáp đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	5.000
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		2.400
26	Đường tỉnh ĐT 853	Toàn tuyến		3.000
27	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Giáp sông	2.400
		Giáp sông	Cầu Thủ Điềm	2.000
28	Đường vào khu liên hợp thể thao	Toàn tuyến		6.000
29	Đường Kênh Cùng	Cầu Phú Long	Cống Ba Ó	2.400
		Cống Ba Ó	Cầu Kênh Cùng	1.800
30	Đường Kiều Hạ (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
31	Đường Bà Lài	- Bờ trái	Toàn tuyến	2.400
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.000
32	Đường Họa Đồ	Toàn tuyến		2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
33	Đường Ngã Bát	UBND xã Tân Phú Đông (cũ)	Cầu Kênh 18	2.400
		Cầu Kênh 18	Cầu Kênh Cùng	2.000
		Cầu Kênh 18	Cầu Nhà Thờ	1.800
34	Đường Ngã Cạy bờ trái + phải	Toàn tuyến		1.800
35	Đường Bà Ban	Toàn tuyến		1.800
36	Đường Kênh Cùng (phía đường đan)	Toàn tuyến		1.800
37	Đường Xẻo Tre (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
38	Đường Xóm Mắm	Toàn tuyến		1.800
39	Đường Kênh 85	Kênh Cùng	Kênh Ba Làng	2.400
40	Đường cặp UBND xã Tân Phú Đông	Cầu Ngã Bát	Quốc lộ 80	4.400
41	Đường nối	Khu dân cư Phú Thuận	Đường tắt Ngã Cạy	3.000
42	Đường Bà Đào	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bà Ban	2.400
43	Đường Ba Cho	Đường Ngã Cạy	Cuối đường	2.400
44	Đường tắt ấp Phú An	Toàn tuyến		2.400
45	Đường ô Bao số 11	Toàn tuyến		1.800
46	Đường Tắt Thủ Điềm	Toàn tuyến		2.400
47	Đường Rau xanh ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		1.800
48	Đường ô bao số 10	Toàn tuyến		2.200
49	Đường Xóm Bột Mì	Toàn tuyến		2.000
50	Đường tắt	Khu dân cư Phú Long	Cầu Ba Thức	2.200
51	Khu dân cư Phú Lâm	Toàn khu		4.000

80. XÃ PHÚ HỰU

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Phú Thuận	Đường loại 1		4.400
		Đường loại 4		1.600
2	Chợ Hang Mai xã An Nhơn	Đường loại 1		4.600
		Đường loại 3		4.000
3	Đường Nguyễn Văn Voi	Đường tỉnh ĐT 854	Vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	9.000
		Vòng xoay đường Nguyễn Văn Voi	Ranh Cụm dân cư thị trấn	6.000
		Ranh cụm dân cư	Rạch Cái Gia Nhỏ	4.800
4	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.800
5	Đường Huỳnh Văn Khá	Toàn tuyến		1.200
6	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Voi	Quốc lộ 80	9.000
		Quốc lộ 80	Bờ sông Sa Đéc	9.000
7	Đường Trần Trung Sỹ	Cầu Cái Tàu Hạ	Vàm Cái Tàu Hạ	2.400
		Vàm Cái Tàu Hạ	Nguyễn Huệ	1.600
8	Đường cặp sông Cái Tàu Hạ	Cầu Cái Tàu Hạ	Đường Nguyễn Trãi	7.200
		Đường Nguyễn Trãi	Cống Bà Nhưng	2.400
9	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		7.200
10	Đường 30 tháng 4	Toàn tuyến		7.200
11	Đường Phan Văn Út	Toàn tuyến		7.200
12	Đường nội bộ trong khu 109 nền	Nguyễn Văn Voi	Trường tiểu học Cái Tàu Hạ 1	6.000
		Đường nhà bác sĩ Tuấn	Đường Nguyễn Văn Voi	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Quốc lộ 80	Cầu Cái Gia Nhỏ	Đường Nguyễn Huệ	8.400
		Nguyễn Huệ	Cầu Cái Tàu Hạ	9.000
		Cái Tàu Hạ	Cầu Mù U	7.400
		Cầu Mù U	Ranh xã Tân Nhuận Đông	4.400
14	Đường tỉnh ĐT 854	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Quốc lộ 80)	Cống Bà Nhưng	9.000
		Cống Bà Nhưng	Cầu Xẻo Trầu	3.000
		Cầu Xẻo Trầu	Ranh xã Phú Hựu, Tân Nhuận Đông	1.000
15	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lãnh Lân	Cầu Xẻo Trầu	Cầu Tư Phường	1.400
		Cầu Bà Quới	Hết ranh thị trấn Cái Tàu Hạ	1.200
		Ranh thị trấn Cái Tàu Hạ cũ	Cầu Rạch Ấp	800
		Cầu Vàm Kinh	Lãnh Lân	800
16	Đường Bà Quới	Đường tỉnh ĐT 854	Cầu Bà Quới)	1.200
17	Đường từ cầu Bà Quới đến nhà ông Tư Vinh	Toàn tuyến		1.000
18	Đường từ Hẻm Bà Quới đến nhà ông Bảy Thanh	Toàn tuyến		1.000
19	Đường Cầu Xẻo Nhum đến nhà ông Nguyễn Văn Hậu	Toàn tuyến		1.000
20	Đường Cầu Ba Miễu đến nhà ông Ba Tùa	Toàn tuyến		1.000
21	Đường cầu cái Tàu Hạ - Cầu Xóm Cưỡi	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Cầu Xóm Cưỡi - rạch Cây Gáo	Toàn tuyến		1.000
23	Đường chùa Hội An	Toàn tuyến		1.400
24	Đường Vàm Đình	Quốc lộ 80	Vàm Đình	1.600
25	Đường từ Vàm Đình đến ranh cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Toàn tuyến		1.000
26	Đường cầu Cái Gia Nhỏ đến sông Sa Đéc	Toàn tuyến		1.200
27	Đường từ Cách 100m cầu Nguyễn Văn Voi - cầu Ông Chín Chóp	Toàn tuyến		1.200
28	Đường từ cầu ông Chín Chóp - hẻm Bà Quới	Toàn tuyến		1.000
29	Đường từ Cầu Ông Chín Chóp - nhà bà Mười Yến (số 791)	Toàn tuyến		1.000
30	Đường Xóm Cốm	Toàn tuyến		1.200
31	Các đường nội bộ khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	- Đường 12m		3.600
		- Đường 9m		3.400
		- Đường 5m		3.000
		- Đường 3,5m		2.400
32	Các đường nội bộ cụm dân cư thị trấn Cái Tàu Hạ	- Đường 12m		3.600
		- Đường 7m		3.000
		- Đường 5m		2.400
		- Đường 3,5m		2.000
33	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
34	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài	Toàn tuyến		3.000
35	Đường vào bến xe huyện	Quốc lộ 80	Đường vành đai mới	6.000
36	Các đường nội bộ trong Khu dân cư Trung tâm thị trấn	- Đường 7m		6.000
		- Đường 5m		4.800
37	Đường từ cống Thầy Nhỉ - giáp đường Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		1.000
38	Đường từ Rạch Cây Gáo - bệnh viện Đa khoa Châu Thành	Rạch Cây Gáo	Đường Vành đai	1.000
		Đường Vành đai	Giáp Trung tâm y tế Khu vực Sa Đéc 2	1.000
39	Đường từ cầu Kiến Hùng đến giáp Đường tỉnh ĐT 854 (đường lộ cũ cặp sông Cái Tàu Hạ)	Toàn tuyến		1.400
40	Đường từ Chùa Hội An đến giáp sông Cái Tàu Hạ	Toàn tuyến		1.200
41	Hẻm đối diện nhà thờ Tin Lành (bà Chín Cô Đơn cũ) - chùa Phước Long	Toàn tuyến		1.600
42	Đường Hẻm chùa Phước Long	Quốc lộ 80	Trần Trung Sỹ	1.600
43	Chợ Phú Hựu	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 4		1.100
44	Cụm dân cư Tân Lễ, An Hiệp	Đường loại 2		900
		Đường loại 3		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Đường loại 4		600
45	Cụm dân cư An Hiệp	Đường loại 3		900
		Đường loại 4		600
46	Cụm dân cư An Hiệp mở rộng	Đường loại 2		800
		Đường loại 3		700
		Đường loại 4		600
47	Khu dân cư cụm công nghiệp thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn	Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		2.000
48	Cụm dân cư Hang Mai An Nhơn	Đường loại 3		4.000
49	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Đường loại 2		5.400
		Đường loại 3		2.500
50	Đường Tân Hội - An Phú Thuận (Hương lộ 18)	Toàn tuyến		1.000
51	Đường Mù U	Cầu Mù U	Giáp đường ĐT 854)	800
52	Đường Sông Tiền	Bến đò cồn An Hòa (Em Ba)	Ranh xã An Nhơn	1.200
		Ranh xã An Nhơn	Cầu Cái Đôi	800
53	Đường An Khánh - An Phú Thuận - Lộc Hoà	Giáp ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Hàn Thẻ	800
54	Đường Rạch Ấp - Đường Cày	Toàn tuyến		800
55	Đường An Thạnh - Lãnh Lân (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
56	Đường Bắc - Nam rạch Xẻo Củi (ranh tỉnh Vĩnh Long), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
57	Đường Bắc rạch Xẻo Vang (2 bờ), xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
58	Đường cồn Bạch Viên, xã Phú Hựu	Toàn tuyến		600
59	Đường từ Cầu Xẻo Dời - cầu Xẻo Trầu	Toàn tuyến		2000

81. XÃ TÂN NHUẬN ĐÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ An Khánh	Đường loại 1		3.600
		Đường loại 2		3.000
		Đường loại 3		2.400
		Đường loại 4		1.500
2	Chợ Nha Mân	Đường loại 1		7.600
		Đường loại 2		6.000
		Đường loại 3		5.400
		Đường loại 4		4.800
3	Chợ Dinh Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
4	Chợ Rạch Cầu Tân Nhuận Đông	Toàn tuyến		2.400
5	Chợ Trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		3.000
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		2.200
		Đường loại 4		1.800
6	Chợ Xẻo Mát	Đường loại 1		2.000
		Đường loại 2		1.800
		Đường loại 3		1.600
		Đường loại 4		1.400
7	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nhuận Đông	Đường loại 1		6.000
		Đường loại 2		4.600
		Đường loại 3		3.600
		Đường loại 4		2.400
8	Cụm dân cư trung tâm Hòa Tân	Đường loại 1		2.900
		Đường loại 2		2.400
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
9	Cụm dân cư Hòa Tân mở rộng	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
10	Cụm dân cư Xẻo Mát	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
11	Cụm dân cư Kênh Mới An Khánh	Đường loại 2		1.000
		Đường loại 3		800
		Đường loại 4		600
12	Khu dân cư chợ An Khánh	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
13	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tân Lập	Toàn tuyến		3.840
14	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Cầu Nha Mân	6.000
		Cầu Nha Mân	Giáp ranh xã Tân Phú Trung	5.400
15	Đường tỉnh ĐT 854	Quốc lộ 80	Cầu Chùa	5.400
		Ranh Cụm dân cư Tân Nhuận Đông	Cầu Chùa	4.800
		Cầu Chùa	Cầu ông Đại	2.400
		Cầu ông Đại	Cầu Xẻo Mát	2.000
		Cầu Xẻo Mát	Giáp ĐT 908 Vĩnh Long	1.500
16	Đường huyện lộ 854	Cầu Xẻo Mát	Giáp ranh xã Phú Hựu	1.600
17	Đường Kênh Mới	Giáp ranh xã Phú Hựu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Bà Tơ (Hòa Tân - An Khánh)	Toàn tuyến		800
19	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến rạch Nha Mân - Tư Tải	Toàn tuyến		800
20	Đường An Khánh - An Phú Thuận	Huyện lộ 854	Ranh xã Phú Hựu	800
21	Đường Rạch Chùa - Nhân Lương (từ ĐT 854 xã Tân Thuận Đông - ĐT 854 xã Phú Hựu)	Toàn tuyến		800
22	Đường Giồng Nổi	Toàn tuyến		800
23	Đường Sông Dưa	QL 80	Cầu Sông Dưa	4.000
		Cầu Sông Dưa	Cuối tuyến	1.050
24	Đường Xẻo Trầu - An Phú Thuận - Lãnh Lân	Đường Rạch Cầu	Cuối tuyến	800
25	Đường Nha Mân - Phú Long	Toàn tuyến		1.000

82. XÃ TÂN PHÚ TRUNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Chợ Tân Bình (cũ)	Toàn tuyến		4.600
2	Chợ Bình Tiên (Tân Phú Trung 2)	Đường loại 1		2.600
		Đường loại 2		2.200
		Đường loại 3		1.800
		Đường loại 4		1.200
3	Chợ Tân Phú Trung 1	Đường loại 1		2.200
		Đường loại 2		1.100
4	Chợ Thực phẩm xã Tân Phú (cũ)	Toàn tuyến		2.200
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Phú (cũ)	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		800
6	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Long (cũ)	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
7	Cụm dân cư xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		1.700
		Đường loại 2		1.500
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		900
8	Khu dân cư chợ Bình Tiên xã Tân Phú Trung	Đường loại 1		2.300
		Đường loại 2		2.000
		Đường loại 3		1.500
		Đường loại 4		1.200
9	Cụm dân cư Xẻo Vạt	Đường loại 2		1.400
		Đường loại 3		1.200
		Đường loại 4		1.100
10	Quốc lộ 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	Ranh phường Sa Đéc	4.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường tỉnh ĐT 853 (cũ)	Giáp ranh xã Tân Dương	Rạch Miễu	1.200
		Cầu Rạch Miễu	Cầu Bà Nhiên	2.000
		Cầu Bà Nhiên	Cầu Bà Gọ	1.200
		Cầu Bà Gọ	Ranh xã Hòa Long	1.200
12	Đường tỉnh 853 (mới)	Giáp ranh xã Tân Dương	Cống Ông Sáu Đéc	2.600
		Cống Ông Sáu Đéc	Cầu Cây Trượng	2.000
		Cầu Cây Trượng	Ranh xã Phong Hòa	1.200
13	Đường Tân Phú	Vàm Trại Quán	Cầu Tân Phú	1.000
14	Đường Gỗ Đền đến Phú Long	Toàn tuyến		800
15	Đường Rau Cần - Xã Khánh (Bờ Nam)	Cầu Phú Long	Ngã Sáu	1.000
		Ngã Sáu	Ranh tỉnh Vĩnh Long	800
16	Đường Chùa - Trại Quán	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
		Rạch Bình Tiên	Trại Quán	1.000
17	Đường từ cầu Ngã Ba Tân Hựu đến cầu Phú Long	Toàn tuyến		1.500
18	Đường Cần Thơ đến Huyện Hàm	Cầu Thủy Lợi	Ranh tỉnh Vĩnh Long	600
19	Đường nối ĐT 853 (cũ) - ĐT 853 (mới)	Giáp đường ĐT 853 mới	Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	800
		Ranh quy hoạch cụm dân cư chợ Bình Tiên	Đường ĐT 853 cũ	1.800
20	Đường Tầm Vu (tuyến chính)	Ngã Năm Cây Mít	Ngã Sáu	800
21	Đường Bà Khôi	Đường Chùa	Ngã ba Bà Khôi	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Điều chỉnh đường Bà Khôi, xã Tân Bình	Ngã Ba bà Khôi	Cầu Mương Sậy	600
23	Đường Cầu Khỉ, xã Tân Bình	Giáp QL 80	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	600
24	Đường Lộ Tiểu Tân Xuân, xã Tân Bình	Giáp QL 80	Ranh xã Tân Nhuận Đông	600
25	Đường Vàm Trại quán đến Miễu trắng, xã Tân Bình	Cầu Vàm Trại Quán	Cầu Miễu Trắng	600

Phụ lục 2b

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. Địa bàn phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An

Vị trí	Khu vực 2
1	750
2	560
3	450

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Đạo Thạnh (địa bàn xã Đạo Thạnh trước khi sáp nhập), phường Mỹ Phong (địa bàn xã Tân Mỹ Chánh, xã Mỹ Phong trước khi sáp nhập), phường Thới Sơn (địa bàn xã Thới Sơn trước khi sáp nhập), phường Trung An (địa bàn xã Phước Thạnh, xã Trung An trước khi sáp nhập).

2. Địa bàn phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà

Vị trí	Khu vực 2
1	800
2	760
3	700

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Cao Lãnh (địa bàn xã Hòa An, xã Tịnh Thới, xã Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Tây trước khi sáp nhập), phường Mỹ Ngãi (địa bàn xã Mỹ Tân, xã Tân Nghĩa trước khi sáp nhập), phường Mỹ Trà (địa bàn xã Nhị Mỹ, xã An Bình, xã Mỹ Trà trước khi sáp nhập).

3. Địa bàn phường Sa Đéc

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Sa Đéc (xã Tân Khánh Đông, xã Tân Quy Tây trước khi sáp nhập).

4. Địa bàn phường Hồng Ngự, phường Thường Lạc, phường An Bình

Vị trí	Khu vực 2
1	500
2	460
3	400

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Hồng Ngự (xã Bình Thạnh, xã Tân Hội trước khi sáp nhập), phường Thường Lạc (xã Thường Lạc, xã Thường Thới Hậu A).

5. Địa bàn phường Bình Xuân, phường Sơn Qui

Vị trí	Khu vực 2
1	390
2	295
3	235

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Bình Xuân (xã Bình Xuân trước khi sáp nhập), phường Sơn Qui (xã Tân Trung, xã Bình Đông trước khi sáp nhập).

6. Địa bàn phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, xã Tân Phú

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	390	355
2	295	270
3	235	215

Khu vực 2 gồm đất thuộc địa bàn xã trước khi sáp nhập: phường Mỹ Phước Tây (xã Mỹ Hạnh Trung, xã Mỹ Phước Tây trước khi sáp nhập), phường Thanh Hòa (xã Tân Bình, xã Thanh Hòa trước khi sáp nhập), phường Cai Lậy (xã Long Khánh trước khi sáp nhập), phường Nhị Quý (xã Phú Quý, xã Nhị Quý trước khi sáp nhập).

Khu vực 3: xã Tân Phú.

7. Địa bàn xã Thanh Hưng, xã An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè

Vị trí	Khu vực 2
1	370
2	280
3	225

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

8. Địa bàn xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú, xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	370	340
2	280	255
3	225	205

Khu vực 2 gồm: xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Long Tiên, xã Ngũ Hiệp.

Khu vực 3 gồm: xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú.

9. Địa bàn xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	330	300
2	250	225
3	200	180

Khu vực 2 gồm: xã Tân Phước 1.

Khu vực 3 gồm: xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh.

10. Địa bàn xã Tân Hương, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Bình Trưng, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn

Vị trí	Khu vực 2
1	370
2	280
3	225

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

11. Địa bàn xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh

Vị trí	Khu vực 2	Khu vực 3
1	370	340
2	280	255
3	225	205

Khu vực 2 gồm: xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hoà Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy.

Khu vực 3 gồm: xã Bình Ninh.

12. Địa bàn xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu

Vị trí	Khu vực 2
1	350
2	265
3	210

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

13. Địa bàn xã Gò Công Đông, xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận

Vị trí	Khu vực 2
1	350
2	265
3	210

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

14. Địa bàn xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông

Vị trí	Khu vực 2
1	270
2	205
3	160

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

15. Địa bàn xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận

Vị trí	Khu vực 2
1	225
2	210
3	180

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

16. Địa bàn xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước

Vị trí	Khu vực 2
1	400
2	360
3	300

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

17. Địa bàn xã An Long, xã Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

18. Địa bàn xã Tam Nông, xã An Hòa, xã Phú Thọ, xã Tràm Chim, xã Phú Cường

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

19. Địa bàn xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quí, xã Đốc Binh Kiều, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

20. Địa bàn xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thọ, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

21. Địa bàn xã Lai Vung, xã Hòa Long, xã Phong Hòa, xã Tân Dương

Vị trí	Khu vực 2
1	800
2	700
3	600

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

22. Địa bàn xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò

Vị trí	Khu vực 2
1	900
2	800
3	700

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

23. Địa bàn xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung

Vị trí	Khu vực 2
1	600
2	560
3	500

Khu vực 2 gồm: toàn bộ địa bàn xã.

Phụ lục 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VỊ TRÍ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC PHƯỜNG

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

1. PHƯỜNG MỸ THO

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	Đường 30/4	Thủ Khoa Huân	17.300
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	27.600
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17.300
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14.400
2	Đường 30/4	Toàn tuyến		19.000
3	Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		8.100
4	Rạch Gầm	Trưng Trắc	Lê Lợi	17.300
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.400
5	Huyện Thoại	Toàn tuyến		9.300
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	24.200
		Lê Lợi	Hùng Vương	19.600
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.500
7	Lý Công Uẩn	Toàn tuyến		17.300
8	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.500
		Lê Lợi	Cuối đường	10.400
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	23.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	17.300
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500
10	Lê Thị Phỉ	Toàn tuyến		19.600
11	Ngô Quyền	Trưng Trắc	Hùng Vương	17.300
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	21.300
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	14.400
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	9.500
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	11.500
14	Trưng Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	19.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	16.400
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	12.400
15	Võ Tánh (Nam),Võ Tánh (Bắc)	Toàn tuyến		26.700
16	Lãnh Binh Cẩn	Toàn tuyến		10.400
17	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		8.100
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8.600
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	10.400
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	28.800
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	22.100
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	17.300
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	14.400
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	19.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Rạch Gầm	24.700
		Rạch Gầm	30/4	24.700
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	11.500
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	9.200
23	Huỳnh Tịnh Của	Toàn tuyến		7.200
24	Phan Hiến Đạo	Toàn tuyến		7.200
25	Trương Vĩnh Ký	Toàn tuyến		7.200
26	Lê Văn Thạnh	Toàn tuyến		6.300
27	Giồng Dứa	Toàn tuyến		7.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		11.500
29	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Nguyễn An Ninh	6.300
		Cầu Quay	Học Lạc	4.500
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.800
30	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	7.500
		Đoạn còn lại		5.200
31	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	4.500
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.100
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.600
32	Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		4.000
33	Phan Bội Châu	Toàn tuyến		3.600
34	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Đinh Bộ Lĩnh	5.200
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	6.300
		Học Lạc	Nguyễn Trung Trực	6.300
35	Nguyễn Văn Nguyễn	Toàn tuyến		6.300
36	Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		5.500
37	Thái Văn Đẩu	Toàn tuyến		2.500
38	Cô Giang	Toàn tuyến		4.400
39	Ký Con	Toàn tuyến		3.600
40	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	16.300
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	12.400
41	Đường Mỹ Chánh	Toàn tuyến		3.600
42	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	6.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	6.300
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.800
43	Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		4.500
44	Nguyễn Văn Giác	Cầu Nguyễn Trãi	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	7.200
45	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879B)	Cầu Vĩ	4.500
46	Đường Trưng Nhị (Đường Bắc từ Thuận Hà - Tân Hòa)	Toàn tuyến		810
47	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Trưng Nhị)	Toàn tuyến		630
48	Đường Xóm Dầu	Toàn tuyến		2.300
49	Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	3.200
		Đoạn vào khu tái định cư		2.800
50	Đường cặp Viện Bảo Tàng	Toàn tuyến		4.500
51	Đường bờ kè sông Tiền	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	5.500
52	Đường rạch Cầu Đúc	Toàn tuyến		1.200
53	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	5.500
54	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		4.400
55	Khu tái định cư Cảng cá Phường 2			1.100
56	Khu tái định cư Phường 2			1.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
57	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1.600
58	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt Phường 3			6.400

2. PHƯỜNG ĐẠO THẠNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tri Phương	Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	16.400
		Khu bến trái cây	Ấp Bắc	17.100
2	Hùng Vương	Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	17.300
		Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	11.500
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Bắc	Rạch Gầm	24.700
		Rạch Gầm	30/4	24.700
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	11.500
4	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		11.500
5	Yersin	Toàn tuyến		14.400
6	Tết Mậu Thân	Toàn tuyến		14.400
7	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)	Toàn tuyến		4.500
8	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Ấp Bắc	8.200
9	Đống Đa nối dài	Ấp Bắc	Cầu Thạnh Trị	14.400
10	Trần Hưng Đạo	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	18.400
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	16.100
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	6.300
11	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	17.300
		Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	15.000
		Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	15.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai	Toàn tuyến		4.500
13	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	4.700
14	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Toàn tuyến		4.700
15	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trực	7.600
		Phan Lương Trực	Lý Thường Kiệt	4.700
16	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáp Ranh phường Thới Sơn	13.500
17	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	19.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	16.100
		Cầu Đạo Ngạn	Giáp phường Trung An	13.800
18	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	4.900
19	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	4.500
20	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.700
21	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	3.600
22	Đường dự án Rạch Bạch Nha	Toàn tuyến		3.600
23	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Hồ Văn Nhánh	6.300
24	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Ranh phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	3.300
25	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.600
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	920
26	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Cống Bảo Định	Cầu Thạnh Hưng	2.300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Đường phường Đạo Thạnh (ĐH 92)	Quốc Lộ 1	Đường Nguyễn Minh Đường, phường Đạo Thạnh	2.200
28	Đường Hóc Đùn (ĐH 92B)	Quốc lộ 50	Bia Thành đội, phường Đạo Thạnh	1.800
29	Đường Lê Văn Nghề (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	3.200
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1.800
30	Đường Bến đò Nhà Thiếc (ĐH 92D)	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.800
31	Đường Lộ Dừa Bị (ĐH 92E)	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.200
32	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7)	Toàn tuyến		2.800
33	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		5.500
34	Đường Nguyễn Minh Đường	Toàn tuyến		6.300
35	Đường huyện 28	Toàn tuyến		740
36	Đường Lộ Sườn	Toàn tuyến		1.200
37	Đường Cột Cờ	Toàn tuyến		1.000
38	Đường Thạnh Hòa	Toàn tuyến		1.200
39	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.200
40	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
41	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
42	Đường cống số 2	ĐH92	Sông Bảo Định	1.200
43	Khu chợ (phường 4 cũ)	Toàn tuyến		16.300
44	Đường Tổ 15 ấp Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghề	Giáp ranh phường Đạo Thạnh	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
45	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha	Vị trí hẻm đường Đống Đa		2.800
		Vị trí hẻm đường Ấp Bắc		4.600
46	Khu tái định cư Đạo Thạnh			2.300

3. PHƯỜNG MỸ PHONG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghề (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc Lộ 50	11.500
2	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc Lộ 50	5.500
		Quốc Lộ 50	Cầu Gò Cát	3.200
3	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường Huyện 89	1.800
		Đường Huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1.400
4	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	4.500
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	3.300
5	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	3.600
		Cống ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	2.800
		Cống số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.200
6	Quốc lộ 50 (tuyến tránh)	Trên địa bàn phận phường Mỹ Phong		2.800
7	Đường Lộ Me (ĐH 89)	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	1.600
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.400
		Đường tỉnh 879B	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
		Ranh phường Mỹ Phong	Ranh xã Chợ Gạo	920
8	Đường Kinh Nổi (ĐH 90)	Đường Mỹ Phong, phường Mỹ Phong	Quốc lộ 50	1.800
		Quốc lộ 50	Ranh xã Lương Hòa Lạc	1.300
9	Trần Thị Sanh	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.100
10	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng	Toàn tuyến		1.000
11	Đường Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.300
12	Đường Lộ Làng, phường Mỹ Phong (ĐH 87)	Đường tỉnh 879B, Cầu Gò Cát, Phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường Bình Phong (ĐH 87B)	Cầu Bình Phong, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Xoài, phường Mỹ Phong	1.200
14	Đường Lộ Nghĩa Trang (ĐH 88)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Giáp ranh huyện Chợ Gạo cũ, phường Mỹ Phong	1.200
15	Đường dọc Kênh Ngang Một (ĐH 90B)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường Kênh Nổi, phường Mỹ Phong	1.200
16	Đường dọc Kênh Ngang Hai (ĐH 90C)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Lương, phường Mỹ Phong	1.200
17	Đường dọc Kênh Ngang Ba (ĐH 90D)	Đường Lộ Me, phường Mỹ Phong	Ranh khu phố Mỹ Hưng, phường Mỹ Phong	1.200
18	Đường dọc Kênh Ngang Sáu (ĐH 90E)	Đường tỉnh 879B, phường Mỹ Phong	Đường 879, phường Mỹ Phong	1.200
19	Đường dọc Kênh Lộ Đình (ĐH 91)	Kênh Ngang 1	Rạch Gò Cát	1.200
20	Đường cặp Kênh Nổi (ĐH 87C)	Quốc lộ 50	Đường Lộ Xoài	920
21	Đường N3, khu phố Phong Thuận và Bình Phong	Toàn tuyến		920
22	Đường Bình Lợi 1	Toàn tuyến		1.200
23	Đường Bình Lợi 2	Toàn tuyến		920
24	Đường và cầu qua kênh Hốc Lựu	Toàn tuyến		920
25	Đường Trương Thành Công	Toàn tuyến		1.200
26	Đường Kênh Nam Vang	Toàn tuyến		1.200
27	Đường vào Công ty May Tiền Tiến	Toàn tuyến		1.000
28	Đường liên khu phố Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.400
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.200
29	Đường N3, khu phố Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.200
30	Đường cầu đường Mỹ Phú	Toàn tuyến		1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Đường Bờ Cộ Trên	Toàn tuyến		1.000
32	Đường Kênh Nổi (ĐH87C)	Toàn tuyến		1.000
33	Đường Âu Dương Lân	Đầu QL.50	UBND phường 9 cũ	1.100
34	Đường Kênh N2	Đường Trần Thị Thơm	Đường Kênh Nổi	1.000
35	Đường Dân Thuận	Cầu Dân Thuận	Đường Kênh N2	2.800
36	Đường N5	Đường huyện 87C	Đường huyện 87	800
37	Đường N6	Đường Quốc lộ 50	Đường Huyện 87C	800
38	Đường N6B	Đường huyện 87C	Kênh ngang Tân Tỉnh B	800
39	Đường N7	Toàn tuyến		800
40	Đường Lò Gạch	Toàn tuyến		800
41	Đường Cống Gò Cát	Toàn tuyến		2.000
42	Đường Lộ Đình	Đường Trần Nguyên Hãn (đối diện cây xăng Nam Khang Phường Mỹ Tho)	Cầu An Lợi (tiếp giáp ĐH 91)	1.200
43	Đường rạch Cầu Bần	Toàn tuyến		1.200
44	Đường Cầu 7 Dũng sĩ (nhựa), phường Mỹ Phong	Toàn tuyến		1.200
45	Đường rạch Cầu Đúc	Toàn tuyến		1.200
46	Đường 864 (Đường dọc sông Tiền)	Quốc lộ 50	Cống số 5 khu phố Tân Tỉnh	2.800
		Cống số 5 khu phố Tân Tỉnh	Ranh Chợ Gạo	2.200
47	Đường Kênh N1	Đường Trần Thị Thơm	Hẽm Tổ 15, khu phố 6	1.000
48	Đường Huyện 90C	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
49	Đường Huyện 90E	ĐT.879	Ranh phường Mỹ Phong	1.200
50	Đường Huyện 24B	ĐH 89	Ranh xã Chợ Gạo	1.200
51	Đường vào Trường Bưu điện 3	Quốc lộ 50	Công ty phần mềm Mê Kông	1.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
52	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Toàn tuyến		1.200
53	Đường nội bộ khu dân cư gò Ông Giãn	Toàn tuyến		1.300
54	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Thái Sanh Hạnh	Ngã tư Quốc lộ 50 giao đường 864	4.500
55	Đường Lê Văn Nghề (ĐH 92C cũ)	Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1.800
56	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		5.500
57	Đường Trần Thị Thơm	Toàn tuyến		2.800
58	Đường Lộ Vàm (ĐH 86)	giao Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	bến đò Lộ Vàm	1.400
59	Đường N5 (ĐH 86B)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong.	1.300
60	Đường Lộ Đài (ĐH 86C)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Đường Lộ Làng (ĐH 87), phường Mỹ Phong	1.500
61	Đường Tổ 1-2 Phong Thuận (ĐH 86D)	Quốc lộ 50, phường Mỹ Phong	Hết đường	1.200
62	Đường Thái Sanh Hạnh	Toàn tuyến		5.500
63	Phan Văn Trị	Toàn tuyến		4.400
64	Đường Tổ 15 khu phố Mỹ Thạnh (đối diện Khu tái định cư Mỹ Phong)	Đường Lê Văn Nghề	Giáp ranh xã Đạo Thạnh	1.200
65	Đất Khu tái định cư Cảng cá, phường Mỹ Phong			1.600
66	Khu tái định cư Mỹ Phong			6.000
67	Khu tái định cư Tân Tỉnh A			1.400
68	Khu tái định cư Tân Tỉnh B			1.000

4. PHƯỜNG THỚI SƠN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	16.100
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	6.300
2	Dương Khuy	Toàn tuyến		5.500
3	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Phẩm	15.000
4	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7	4.500
5	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trực	4.300
		Phan Lương Trực	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.300
6	Phan Lương Trực	Lê Văn Phẩm	Hồ Bé	5.800
		Hồ Bé	Kênh Xáng cụt	2.900
7	Hồ Bé	Vũ Mạnh	Phan Lương Trực	3.300
8	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Toàn tuyến	2.800
9	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Cầu Nguyễn Công Bình	4.700
10	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phan Lương Trực	7.600
		Phan Lương Trực	Lý Thường Kiệt	4.700
11	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Hưng Đạo (ngã 4)	Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	13.500
		Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	Trường Chính Trị	11.500
12	Đường Trần Văn Dược (phía Tây)	Toàn tuyến		6.000
13	Đường Trần Văn Dược (phía Đông)	Toàn tuyến		6.000
14	Khu vực chợ Vòng nhỏ	Toàn khu		6.300
15	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	7.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
16	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.600
17	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị)			3.300
18	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ	Trần Hưng Đạo	Dương Khuy	4.500
19	Đường Trung tâm xã Thới Sơn (ĐH 94C)	Từ cầu Đúc về hướng Đông, kể cả 02 tuyến đường nhánh lên xuống cầu Rạch Miễu		1.100
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		920
20	Đường Bờ kênh, phường Thời Sơn (cặp Quan Âm Tu viện)	Toàn tuyến		3.300
21	Đường vào hãng nước mắm Hải Lợi Nguyên	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ranh QH khu dân cư dọc sông Tiền	3.300
22	Đất Khu dân cư Vườn Thuốc Nam	Toàn khu		3.300
23	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Trần Hưng Đạo	Trần Văn Dược (phía Tây)	9.200
		Trần Văn Dược (phía Tây)	Kênh Xáng Cụt	6.700
24	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt,)			5.200
25	Khu tái định cư dọc sông Tiền	Mặt tiền đường nhựa rộng 7m		7.250
		Mặt tiền đường nhựa rộng 6m		6.050

5. PHƯỜNG TRUNG AN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đoàn Thị Nghiệp	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	3.900
		Đoạn còn lại		1.200
2	Nguyễn Công Bình	Cầu Nguyễn Công Bình	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	4.700
3	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	3.600
4	Ấp Bắc	Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	13.800
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	11.500
5	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	3.600
6	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	6.300
7	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	5.200
		Đường huyện 93	Đường tỉnh 870	3.800
8	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP.Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cống Bảo Định	3.800
9	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Toàn tuyến		5.500
10	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	5.500
11	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		2.200
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1.700
12	Đường huyện 92	Quốc Lộ 1	Cầu Công Dân	2.200
13	Đường Kênh Kháng Chiến (ĐH 94)	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	1.800
14	Đường Trần Văn Hiển (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	2.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
15	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	4.000
16	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	3.300
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	2.400
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Quốc lộ 1	2.000
		Đoạn còn lại		2.300
17	Đường Đỗ Văn Thống	Toàn tuyến		2.800
18	Đường Miểu Cây Dông (ĐH 93)	Quốc Lộ 1	Đường Trần Văn Hiển	1.800
19	Đường Nguyễn Tử Vân, toàn tuyến	Toàn tuyến		2.300
20	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương	Toàn tuyến		1.700
21	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302	Toàn tuyến		2.000
22	Đường Đê Hùng Vương	Toàn tuyến		1.200
23	Đường dọc kênh kho Đạn	Toàn tuyến		1.200
24	Đường cầu Ván (ĐH 95)	Trần Văn Hiển	Nguyễn Công Bình	2.800
25	Đường Một Quang	Toàn tuyến		1.200
26	Đường Phùng Há	Toàn tuyến		1.000
27	Đường Trần Thị Điểu	Toàn tuyến		1.000
28	Đường Trần Trọng Quốc	Toàn tuyến		1.000
29	Đường Trần Văn Cửu	Toàn tuyến		1.000
30	Đường Ba Thiện	Toàn tuyến		1.000
31	Đường Bờ Cộ Trên	Toàn tuyến		1.000
32	Đường 30/4	Toàn tuyến		1.000
33	Đường Đìa Lá	Đường Đê Hùng Vương	Đường huyện 93	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
34	Đường Lâm Sản 8	Toàn tuyến		1.000
35	Đường 19/5	Toàn tuyến		1.000
36	Đường Mỹ Hưng	Toàn tuyến		1.000
37	Đường Tổ 7-14-16-17, khu phố Long Hưng	Toàn tuyến		1.000
38	Đường Số 1, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
39	Đường Số 1 nối dài, khu phố Long Hưng + Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
40	Đường Số 7, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
41	Đường Tám Mai	Toàn tuyến		1.000
42	Đường Chín Châu	Toàn tuyến		1.000
43	Đường Liên khu phố Phước Hòa-Phước Thuận	Toàn tuyến		1.000
44	Đường Bà Tư Gạo	Toàn tuyến		1.000
45	Đường Gò Me	Toàn tuyến		1.000
46	Đường Kênh Đìa Thùng	Toàn tuyến		1.000
47	Đường Số 2, khu phố Long Mỹ	Toàn tuyến		1.000
48	Đường Tổ 8, 9, 10 khu phố Long Hưng	Đường Bờ cộ trên	Bệnh viện Đa khoa TT Tiền Giang	1.000
49	Đường D7	Đường Nguyễn Công Bình	Đường Đoàn Thị Nghiệp	3.600

6. PHƯỜNG GÒ CÔNG

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	13.800
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	8.600
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.800
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	8.100
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Trương Định (Thủ Khoa Huân)	12.900
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.300
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	12.900
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	8.100
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	6.600
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	8.100
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	6.600
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	6.600
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	7.800
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	5.200
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	8.100
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	6.000
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	5.800
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	2.800
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	6.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	5.200
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	5.200
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	13.800
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.400
15	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	4.600
16	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	4.600
17	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	5.100
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	2.500
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1.800
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.600
		Tim đường Hồ Biểu Chánh	Trần Công Tường (Đường tỉnh 873B)	2.300
19	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1.600
20	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.300
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.500
21	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão (Võ Duy Linh)	3.700
22	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	2.800
23	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	2.800
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3	2.800
24	Đường Hẻm 8	Nguyễn Huệ	Đường đan cặp kênh Salicette	1.800
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			2.800
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		2.800
		Đường số 2		4.600
		Đường số 3 (Lô B2)		2.400
		Đường số 3 (Lô A21)		1.700
		Đường số 3 (Lô B1)		2.400
		Đường số 4		2.400
		Đường số 5 (Lô B2)		2.400
		Đường số 5 (Lô A21)		1.700
		Đường số 6		2.800
		Đường số 10		2.800
		Đường số 11		2.800
		Đường số 12		2.800
		Đường số 12A		3.600
		Đường số 12B		3.600
		Đường số 14		2.800
		Đường số 17		2.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	3.500
28	Đường Trương Quyền (Đường vào khu dân cư Phường 5 cũ)	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5 (cũ)	1.500
		Hết khu dân cư Phường 5 (cũ)	Đường Đỗ Trình Thoại	1.200
29	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	2.800
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	2.300
30	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Cầu Kênh 16 (Tên cũ: Cầu Kênh 14)		1.600
		Tim Ngã ba Việt Hùng		1.200
31	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Võ Thị Lớ (Đồng Khởi)	Cầu Gò Công (Từ Dũ)	1.700
32	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1 cũ)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.400
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	2.200
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	2.800
33	Đường huyện 15	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862) - ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	460
34	Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1.400
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	1.200
		Cổng ấp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	690
35	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.300
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.400
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	580
36	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiết	1.500
37	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	460

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
38	Đường Tân Xã - xã Long Hòa (ĐH.96B)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	460
39	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (ĐT.862)	Hoàng Tuyển	1.500
40	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	460
41	Đường Việt Hùng (ĐH.19)	Đường tỉnh 862 (Tim Ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	860
42	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		1.600
43	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	ĐH.15	580
44	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	580
45	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	580
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	520

7. PHƯỜNG LONG THUẬN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	12.900
		Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	8.600
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	5.200
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tỉnh	7.800
3	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	11.500
4	Nguyễn Văn Côn	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Bình Ân	4.600
5	Đường Việt Cúc (Đường nhánh Nguyễn Văn Côn)	Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trọng Dân	4.100
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	4.600
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	4.600
8	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.900
9	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	3.300
10	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	4.100
11	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.200
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.600
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	2.300
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	7.800
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	5.200
		Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.600
13	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.600
14	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	3.600
15	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.800
16	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.800
17	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Phạm Ngũ Lão	3.700
18	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	2.800
19	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu	1.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
			vực Gò Công	
20	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		2.000
21	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1.600
25	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1.800
26	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ	Toàn khu		1.500
27	Nguyễn Thìn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thành phố Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	2.800
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	1.400
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	630
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	460
28	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	3.200
		Đầu sân bay trên ranh Phường 2, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	2.300
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.200
29	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	520
30	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường NguyễnThìn	580
31	Chiến sĩ Hòa Bình	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		2.900
32	Các đường đan, nhựa còn lại trong đô thị			400

8. PHƯỜNG BÌNH XUÂN

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Trọng Dân	Võ Thị Lớ	Hồ Biểu Chánh	4.600
2	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tim đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	2.300
3	Võ Thị Lớ (hẻm 11 Phường 4 cũ)	Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.300
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Cầu Long Mỹ	1.500
4	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã Ba Thành Công (Hết ranh Phường Bình Xuân)	2.300
5	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Tim ngã 3 ĐT873B	Ngã 3 Võ Thị Lớ	1.700
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cống Rạch Rô cũ	630
		Cống Rạch Rô cũ	Tim Ngã ba đê bao cũ	520
		Tim Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công (Giáp ranh Phường Sơn Qui)	460
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 1)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.400
8	Đường Đê bao trong (ĐH.98)	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873B	460
9	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đường Võ Thị Lớ	460
10	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nối dài)	Giáp ranh phường Gò Công đến (Ql50)	Phùng Thanh Vân (ĐT873B)	460
11	Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh (ĐH.98D)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	460
12	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	ĐT.873B (phường Bình Xuân)	ĐH.98B (phường Bình Xuân)	580

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
13	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	580
14	Đường tỉnh 873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và phường Long Chánh	Rạch Gò Gừa	580
		Rạch Gò Gừa	Ngã tư Bình Xuân	520
		Ngã tư Bình Xuân	Quốc Lộ 50 (đường Bến phà Mỹ Lợi cũ)	580
		Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (ngã ba Bình Xuân)	690
15	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT.873 (Phường Bình Xuân)	Đường đê (Phường Bình Xuân)	440
16	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Từ Giáp ranh phường Sơn Qui (Khu 7)	giáp ranh phường Sơn Qui (khu 6)	440
17	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cống Rạch Sâu, giáp xã Phú Thành	ĐT873 (P. Bình Xuân)	440
18	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	490

9. PHƯỜNG SƠN QUI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã ba Thành Công (hết ranh thành phố Gò Công)	2.300
		Tim Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1.500
		Cầu Sơn Quy	Ranh Tân Trung Bình Đông	1.500
		Ranh Tân Trung - Bình Đông	Cua Lộ Góc	1.500
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1.300
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1.300
2	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Cầu Gò Công	ngã 3 Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	1.700
3	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh - Quốc lộ 50	2.800
4	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Đầu sân bay trên ranh Phường Long Thuận và Phường Sơn Qui	Đường vành đai phía Đông	2.300
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1.200
5	Đường Phạm Đăng Hưng (Đường huyện 97)	Quốc lộ 50	Kênh Đìa Quao	630
		Kênh Đìa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460
6	Đường Lăng Hoàng Gia (ĐH.97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	630
7	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lăng Hoàng Gia) (Toàn tuyến)			630
8	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Từ Đường huyện 97 (Kênh Đìa Quao)	Đường Phạm Văn Hưng (ĐH97)	460
9	Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng (ĐH. 97B)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	460

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
10	Đường N1	Nguyễn Trãi	N3 (cổng chính Sân vận động)	3.600
11	Đường N2	Nguyễn Trãi	Đất hộ dân	3.060
12	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lăng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	520
13	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	520
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường Sau Ao Làng	580
15	Đường vào Nhà Văn hóa liên khu phố nhánh 1	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	580
16	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	690
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	580
		Ngã ba đê bao	Cống đập Gò Công	580
17	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Tháp	920
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cống Vàm Tháp, giáp ranh xã Tân Đông	ĐT 873B (xã Tân Trung cũ)	440
19	Đường đê, nhánh ĐT.873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung cũ)	Đường đê (xã Tân Trung cũ)	440
20	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Từ Quốc Lộ 50 (xã Tân Trung cũ)	rạch Sơn Qui Láng Nứa	440
21	Trần Hưng Đạo	Trường chính trị	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.600
22	Nguyễn Trãi	phường Sơn Qui – phường Long Thuận	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	4.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường tỉnh 873 (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Ngã tư Bình Xuân	Quốc lộ 50 (ngã ba Bình Đông cũ)	690

10. PHƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 868	Ranh phường Thanh Hòa	Cầu Dừa	860
		Cầu Dừa	Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	920
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)	Cầu Quản Oai	2.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2.400
2	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước sửa thành ranh xã Tân Phước 2	860
3	Đường huyện 57 B	Cầu Ban Chón 2	Ranh xã Tân Phú	460
		Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	810
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	690
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	520
4	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	980
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.200
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	690
5	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		860
6	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	580
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	430
7	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước sửa thành đến ranh xã Tân Phước 2	430

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			630
9	Đường bắc Sông Củ	Toàn tuyến		430
10	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	450
11	Đường Tây Láng Biển (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Cũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400
12	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400
13	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	400
14	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường sửa thành ranh xã Thạnh Phú	Kênh Xáng Ngang	400
15	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường Ấp 2 Tân Bình	400
16	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1.000
		Ranh phường Nhị Qúy	Cầu Làng Chưng mới	800
17	Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Cầu Cai Lậy	6.900
18	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	9.000
19	Đường 3 tháng 2	Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	8.100
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	3.200
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1.000
20	Đường Tứ Kiệt	Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	5.200
21	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	3.800
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiểu	Đường 30/4	5.600
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	6.900
23	Đường Thái Thị Kiểu	Toàn tuyến		4.000
24	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.800
25	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	5.800
		Đường 3 tháng 2	Đường Trương Văn Điệp	3.800
26	Đường Võ Việt Tân	Giáp ranh phường Cai Lậy	Đường Cao Đăng Chiếm	3.000
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1.000
27	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.000
		Đường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	2.900
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	2.300
28	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.800
29	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.800
30	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.800
31	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.800
32	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		4.400
33	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	4.400
34	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	4.400
		Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	2.500
35	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
36	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	2.100
37	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.500
38	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2.500
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	3.000
39	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	3.900
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	3.800
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4.400
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	3.500
		Đoạn còn lại		2.500
40	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1.700
41	Đường nối liền Thái Thị Kiểu với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		4.000
42	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miễu Cháy	1.300
		Miễu Cháy	Kênh Hội Đồng	860
43	Đường vào ấp 2. xã Tân Bình	Toàn tuyến		690
44	Đường bê tông 3m thuộc khu dân cư Phường 1 (thuộc các dãy AB1, BB1, BB2)			1.000
45	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

11. PHƯỜNG THANH HÒA

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Cai Lậy	Ranh xã Bình Phú	1.200
2	Đường tỉnh 868	Cầu Tân Bình	Ranh phường Mỹ Phước Tây	920
3	Đường huyện 57B	Đường tỉnh 868	Ranh xã Bình Phú	520
4	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh xã Bình Phú	Nguyễn Văn Hiếu	800
5	Đường đan Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	400
6	Đường huyện 54B	Ranh xã Bình Phú	Ranh phường Cai Lậy	430
7	Đường huyện 54C	Ranh xã Bình Phú	Cống 30/6	430
8	Đường Nguyễn Công Bằng	Cống 30/6	Đường huyện 57B	690
9	Đường Tây sông Ba Rài	Đường huyện 57B	Ranh phường Mỹ Thước Tây	430
10	Đường Ban Chón	Đường kênh Chiến Lược	Ranh phường Mỹ Phước Tây	400
11	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	400
12	Đường Nam Cả chuối	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Bình Phú	400
13	Đường Bắc Cả chuối	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Ranh xã Mỹ Thành	400
14	Đường Nam Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	400
15	Đường Bắc Kênh mới	Ranh xã Bình Phú	Đường huyện 54C	400
16	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	400
17	Đường Chùa Trên	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400
18	Đường Chùa Dưới	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	400
19	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường tỉnh 868	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
20	Quốc lộ 1	Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.800
		Kênh 30/6	Ranh xã Bình Phú	2.900
21	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	2.800
22	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	1.600
23	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	520
24	Đường đan cặp kênh Ống Bọng	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Phú	520
25	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

12. PHƯỜNG CAI LẬY

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Qúy	Ranh phường Thanh Hòa	1.200
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Tiên cũ	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1.300
3	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		860
4	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		460
5	Đường ấp Phú Hưng	Toàn tuyến		460
6	Đường Kháng Chiến	Toàn tuyến		400
7	Đường Đìa Sen	Toàn tuyến		400
8	Đường Gò Găng	Toàn tuyến		400
9	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn	Toàn tuyến		400
10	Đường Cây Trâm	Cổng chào khu phố Phú Hòa	Cổng chào khu phố Phú Hiệp	460
11	Đường Tây ông Bảo - Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Tiên cũ	460
12	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		400
13	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		400
14	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	400
15	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Qúy	Đường Võ Việt Tân	4.100
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6.900
16	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Ấp 5	2.800
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Lê Quang Công	4.100
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	4.600
17	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Đường Bến Cát	6.900
18	Đường Hồ Hải Nghĩa	Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường Võ Thanh Tâm	Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	6.400
20	Đường Bến Cát	Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	3.800
21	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	4.400
		Cầu Đặng Văn Quế	Ranh phường Mỹ Phước Tây	3.000
22	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1.000
		Đường Võ Việt Tân	Ranh phường Nhị Qúy	2.900
23	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		3.800
24	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.600
25	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.600
26	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến (của phường Cai Lậy)		3.800
27	Đường Đặng Văn Bê	Toàn tuyến		1.700
28	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	ranh phường Nhị Quý	1.700
29	Đường Mai Thị Út	Trương Văn Điệp	Võ Việt Tân	2.500
30	Huỳnh Văn Sâm	Toàn tuyến		2.500
31	Đường Lê Văn Phẩm	Toàn tuyến		2.200
32	Đường Nguyễn Văn Dứt	Toàn tuyến		2.200
33	Đường Nguyễn Tuấn Việt	Toàn tuyến		2.200
34	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	3.900
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	3.800
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	4.400
35	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	2.000
36	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	810
		Đường Mỹ Trang	ranh phường Nhị Qúy	810
		Đoạn còn lại		580
37	Đường Nguyễn Văn Tiết	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	580
38	Đường Mỹ Cần	Quốc lộ 1	giáp kênh ông Huyện	450
39	Đường Bắc Kênh 7 Thước	Đường Võ Việt Tân	Đường Trần Hùng	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Đường Tây Ba Muồng	450
41	Đường bê tông hướng nam Kênh Lộ Dây Thép	Đường Võ Việt Tân đến	Ranh phường Nhị Qúy	800
42	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

13. PHƯỜNG NHỊ QUÍ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh xã Bình Trưng	Bưu điện Nhị Quý	1.700
		Bưu điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quí	1.800
		Cầu Mỹ Quí	Cầu Nhị Mỹ	2.100
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường Cai Lậy	2.900
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh phường Cai Lậy	1.200
3	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	920
		Đoạn còn lại (trên địa bàn phường Nhị Quý)		860
4	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Đường huyện 54	Trụ sở công an phường Nhị Quý	630
		Trụ sở côn an phường Nhị Quý	Ranh xã Bình Trưng	750
5	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Phú	860
6	Đường Nguyễn Văn Tòng	Quốc lộ 1	Cầu Ba Dép	630
7	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 54)	Cầu Ba Dép	Ranh xã Long Tiên	630
8	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Mỹ Phước Tây	1.000
9	Đường Mỹ Trang	Đường Trần Hùng	Đường huyện 53	2.300
10	Đường Lê Quang Công	Ranh phường Cai Lậy	Đường Nguyễn Văn Tòng	920
11	Đường Ấp Bắc	Cầu Ba Lầu	Đường Nguyễn Văn Tạo	2.000
		Đường Nguyễn Văn Tạo	Cầu Năm Trinh	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Đường Cao Đăng Chiếm	Ranh phường Mỹ Phước Tây	Đường Nguyễn Văn Tạo	860
13	Đường Nguyễn Văn Kim	Cầu Ba Kháng	Tây Kênh Ông Mười	580
14	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Ấp Bắc	Ranh phường Mỹ Phước Tây	580
15	Các đường đan, nhựa còn lại ≥ 3m trong đô thị			550

14. PHƯỜNG CAO LÃNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Quang Diêu	Đường 30 tháng 4	Lý Thường Kiệt	10.600
2	Đường Đặng Văn Bình	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
3	Đường cặp Ngân hàng BIDV (hướng về Tôn Đức Thắng)	Đường 30 tháng 4	Dương văn Hòa	4.600
4	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		9.000
5	Đường Võ Trường Toản	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	18.000
6	Đường Trương Định	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Thường Kiệt	13.000
		Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	10.600
7	Đường Lê Quí Đôn	Toàn tuyến		15.000
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trương Định	Trương Vănn Toàn	6.000
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
10	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.600
11	Đường Trần Bình Trọng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	3.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Quang Diêu	Lê Hồng Phong	8.400
		Lê Hồng Phong	Cuối đường	3.000
13	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.400
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Quang Diêu	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Đường Trần Hưng Đạo	*Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng*		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	7.000
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.600
		Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	4.600
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	2.800
		Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4		
		Đường nhựa mặt cắt 7m		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	2.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhựa mặt cắt 3,5m		
		Phía trên đường	Toàn tuyến	1.800
		Phía bờ sông	Toàn tuyến	1.600
		Đường nhánh tổ 23, 24		
		Trần Hưng Đạo	Đường 30 tháng 4	2.400
15	Đường Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		8.400
16	Phố chợ Mỹ Ngãi	Toàn tuyến		6.000
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng	Toàn tuyến		3.000
18	Đường Lê Thị Riêng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	10.200
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 cũ (khu 1, 2, 3)	Đường 3,5m	Toàn tuyến	6.800
		Đường 5m	Toàn tuyến	8.000
		Đường 7m	Toàn tuyến	8.800
20	Khu dân cư khóm 3	Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cẩn	Toàn tuyến	5.400
		Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy	Toàn tuyến	4.800
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa	Võ Trường Toản	Ngô Thì Nhậm	2.000
22	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		5.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang	Toàn tuyến		4.800
24	Đường Lê Văn Chánh	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.800
25	Đường 26 tháng 3	Tôn Đức Thắng	Đăng Văn Bình	5.400
26	Đường đan tổ 17 khóm 2	Nguyễn Văn Tre	Cuối đường	2.400
27	Đường tổ 3 khóm 1	Lê Qúy Đôn	Trương Định	2.400
28	Đường Dương Văn Hòa	Đặng Văn Bình	Nguyễn Quang Diêu	2.400
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5	Toàn tuyến		5.400
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5 (7m)	Toàn tuyến		4.800
31	Đường số 6 có dãy phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5 (5,5m)	Toàn tuyến		9.600
32	Đường hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	Toàn tuyến		4.000
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh	Cầu Nguyễn Văn Tre	Cầu Kênh Cụt	4.800
34	Đường Đ-01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)	Ngô Thì Nhậm	Cuối tuyến	9.600
35	Đường Đ-03	Trương Định	Đường Đ-04	9.600
36	Đường Đ-04	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	9.600
37	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư	Toàn tuyến		2.400
38	Đường phía sau dãy phố Nguyễn Huệ (đối diện Vincom)	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Đình Chiểu	20.000
39	Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom)	Toàn tuyến		20.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
40	Đường Hẻm đường 30 tháng 4	- Hẻm khu kiến ốc cục	Toàn tuyến	3.600
		- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh	Toàn tuyến	2.400
		- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc	Toàn tuyến	3.600
41	Đường Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	Toàn tuyến		2.400
42	Đường Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	64.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	39.000
		Ngô Thì Nhậm	Ngô Quyền	26.000
43	Đường Nguyễn Du	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
44	Đường Tháp Mười	Đốc Binh Kiều	Lý Thường Kiệt	64.000
45	Đường Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	64.000
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
46	Đường Phan Văn Hân	Toàn tuyến		4.800
47	Đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	15.400
48	Đường Lê Anh Xuân	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	27.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	23.200
		Ngô Thì Nhậm	Ngô Quyền	13.000
49	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	21.600
		Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Trãi	17.400
		Ngô Quyền	Ngô Thì Nhậm	12.000
50	Đường Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
51	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	26.400
52	Đường Đỗ Công Tường	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	48.000
53	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
54	Đường Nguyễn Minh Trí	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.200
55	Đường Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
56	Đường Nguyễn Tri Phương	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
57	Đường Phan Chu Trinh	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
58	Đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
59	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
60	Đường Bùi Thị Xuân	Hai Bà Trưng	Cách mạng Tháng Tám	4.800
61	Đường Đống Đa	Hai Bà Trưng	Cuối đường	4.800
62	Đường Bà Triệu	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	9.600
63	Đường Lý Công Uẩn	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
64	Đường Chu Văn An	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	6.800
65	Đường Tô Hiến Thành	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
66	Đường Lê Văn Hưu	Cách mạng Tháng Tám	Hai Bà Trưng	4.800
67	Đường Ngô Sĩ Liên	Hai Bà Trưng	Nguyễn Đình Chiểu	4.800
68	Đường Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	4.000
69	Đường Tôn Thất Tùng	Cách mạng Tháng Tám	Đốc Binh Kiều	6.800
70	Đường Hồ Tùng Mậu	Lê Lợi	Cuối đường	4.800
71	Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An	Toàn tuyến		4.800
72	Đường Trần Quang Khải	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Anh Xuân	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
73	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường Cao Lãnh gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.000
74	Đường Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (cặp ngân hàng LPBank)	Toàn tuyến		9.600
75	Đường Hẻm Rạch Thợ Bạc	Toàn tuyến		4.800
76	Đường Hẻm Tổ 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
77	Đường Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 8	Toàn tuyến		4.000
78	Đường Phạm Nhơn Thuần	Ngô Quyền	Cách mạng Tháng Tám	3.000
79	Đường Chi Lăng	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	6.800
		Nguyễn Trãi	Đường số 18	9.600
80	Khu dân cư Phường 3 cũ	Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thưởng, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m)	Toàn tuyến	4.800
		Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hường, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m)	Toàn tuyến	6.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
81	Các đường đá Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.600
82	Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước	Toàn tuyến		2.000
83	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
		Đường nhánh Rạch Miễu	Ngô Quyền	1.800
84	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bãi bờ trên	Ngô Quyền	Cuối tuyến	1.800
85	Đường nhựa Thông Lưu	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
86	Đường nhựa kênh ngang	Cách mạng Tháng Tám	Ngô Quyền	1.800
87	Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh	Toàn tuyến		1.600
88	Đường số 3	Nguyễn Trãi	Ngô Thì Nhậm	8.000
		Trần Thị Thu	Cuối đường	2.400
89	Đường số 4 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
90	Đường số 7 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
91	Đường số 18 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
92	Đường số 17 (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
93	Đường 2A (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		16.000
94	Đường 2B (Phường 3 trước khi sáp nhập)	Toàn tuyến		11.200
95	Đường Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		4.000
96	Đường Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
97	Đường Bùi Văn Kén	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
98	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	3.000
99	Đường Trần Thị Thu	Nguyễn Thái Học	Thiên Hộ Dương	4.800
		Thiên Hộ Dương	Trần Thị Nhượng	4.800
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	4.000
100	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		4.800
101	Đường Nguyễn Công Trứ	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	4.400
102	Đường Trần Thị Nhượng	Toàn tuyến		14.400
103	Đường Lê Văn Đáng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	3.000
104	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Phạm Hữu Lầu	Giáp xã Hòa An	2.400
		Đường Hòa Tây	Giáp Phường 4 cũ	1.200
105	Đường Cao Thắng	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thái Học	2.400
106	Đường đan rạch Ba Khía	Toàn tuyến		1.600
107	Đường Lê Văn Sao	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.400
108	Đường nội bộ Trung tâm văn hóa tỉnh Đồng Tháp (cũ)			
	Đường số 1	Hẻm tổ 18, khóm Hòa An	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.000
	Đường số 2	Thiên Hộ Dương	Đường số 1	3.000
109	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc			
	Đường số 1	Phạm Hữu Lầu	Cao Thắng	2.400
	Đường số 2	Phạm Hữu Lầu	Lê Văn Đáng	2.400
	Đường số 3	Lê Văn Hoanh	Nguyễn Thái Học	3.000
	Đường Nguyễn Văn Sành	Đường số 2	Nguyễn Thái Học	3.000
	Đường Lê Văn Hoanh	Đường số 1	Nguyễn Văn Sành	3.000
	Đường Lê Văn Giáo	Cao Thắng	Lê Văn Đáng	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
110	Đường Trần Tế Xương (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
111	Đường Trần Tế Xương (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
112	Đường Bùi Hữu Nghĩa (xã Hòa An cũ)	Toàn tuyến		1.200
113	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Phường 4 cũ)	Toàn tuyến		2.000
114	Đường Phùng Hưng 2	Đường Phan Đình Giót	Đường Bùi Văn Kén	4.000
115	Đường Lia 6A	Đường Phùng Hưng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.000
116	Đường Lia 16, Phường 6	Đường nhựa	Đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương	2.400
		- Đường đan Tổ 48	Toàn tuyến	2.000
117	Đường Lia 10B	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	1.600
		Tôn Đức Thắng	Hòa Đông	3.200
118	Đường Hẻm số 9	Trần Thị Nhượng	Cuối đường	4.000
119	Đường tổ 38, khóm Hòa Hiệp	Toàn tuyến		1.600
120	Đường tổ 18, khóm Hòa An	Toàn tuyến		1.600
121	Đường Văn Tấn Bảy	Toàn tuyến		2.000
122	Đường Quản Bạch	Toàn tuyến		1.600
123	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp	Toàn tuyến		2.400
124	Đường vào trường Thực hành Sư phạm	Toàn tuyến		3.000
125	Khu phố chợ Tân Việt Hoà	Toàn tuyến		4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
126	Khu phố chợ Tân Tịch	Toàn tuyến		3.600
127	Đường An Nhơn	Toàn tuyến		3.600
128	Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		1.600
129	Đường Cái Tôm	Lộ Hòa Đông	Giáp Phường 6	1.600
		Đường đan đi Phường 6	Cầu Cái Tôm trong	2.400
130	Đường nhựa ấp chiến lược (Nguyễn Văn Dũng)	Toàn tuyến		2.000
131	Các đường đan Phường 6 cũ	Toàn tuyến		1.800
132	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		2.400
133	Nguyễn Văn Khải	Cầu Miễu Đôi	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	1.600
134	Nguyễn Văn Voi	Toàn tuyến		4.000
135	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		4.800
136	Đường Tân Việt Hoà	Phạm Hữu Lầu	Cầu Bà Bảy	4.500
137	Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội	Chợ Tân Tịch	Sau hậu Tỉnh Đội	1.600
138	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	- Đường 7m	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 21m	Toàn tuyến	9.600
139	Đường Miễu Ngói	Phạm Hữu Lầu	Giáp tổ 34	2.000
140	Đường Khai Long	Toàn tuyến		2.000
141	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên	Phạm Hữu Lầu	Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội)	8.000
		Đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên	Đường đi xã Tịnh Thới	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
142	Khu tái định cư dự án Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh	- Đường 15m	Toàn tuyến	8.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7,5m	Toàn tuyến	5.000
		- Đường 5,5m	Toàn tuyến	4.000
143	Đường bờ bắc sông Tiên	Toàn tuyến		2.000
144	Đường Lê Văn Cử	Nguyễn Thái Học	Hòa Đông	3.200
		Hòa Đông	Hòa Tây	2.000
145	Đường Võ Văn Trị (đường số 1)	Toàn tuyến		4.400
146	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến)	Toàn tuyến		2.400
147	Đường Hoà Đông	Nguyễn Thái Học	Cầu Sắt Vỹ	6.000
		Cầu Sắt Vỹ	Cầu Cái Da	6.000
		Cầu Cái Da	Cuối đường	5.000
148	Huỳnh Thúc Kháng	Hòa Đông	Giáp xã Hòa An cũ	2.000
		Lộ Hòa Tây	Giáp địa bàn phường Hòa Thuận cũ	1.200
149	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng	- Đường mặt cắt 5,5 mét	Toàn tuyến	4.800
		- Đường mặt cắt 7 mét	Toàn tuyến	5.400
		- Đường mặt cắt 10,5 mét	Toàn tuyến	7.800
		- Đường mặt cắt 12 mét	Toàn tuyến	8.400
		- Đường mặt cắt 25 mét	Toàn tuyến	9.600
150	Đường đan Rạch Cái Sơn	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
151	Đường đan Lò rèn	Toàn tuyến		1.600
152	Đường đan hàng me (khu chuồng bò)	Toàn tuyến		1.600
153	Các tuyến đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Đường số 1, số 2, số 3	Toàn tuyến	3.200
154	Đường Nguyễn Hữu Kiến	Hòa Tây	Cầu Sáu Quốc	4.800
		Cầu Sáu Quốc	Chợ Tân Thuận	4.000
		Chợ Tân Thuận	Bến đò Mỹ Hiệp	3.200
155	Đường Hòa Tây	Nguyễn Thái Học	Cầu Xẻo Bèo	3.200
		Cầu Xẻo Bèo	Cầu Bằng Lăng	1.600
		Cầu Bằng Lăng	Giáp sông Tiền	1.600
156	Cụm dân cư Xẻo Bèo	Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	3.600
		Đường Đinh Thị Đảnh, Phan Thị Bảy	Toàn tuyến	3.000
		Đường Trần Bá Lê	Toàn tuyến	3.300
		Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng	Toàn tuyến	2.550
		Đường Phan Thị Thẩm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y	Toàn tuyến	2.250
157	Chợ Sáu Quốc	Toàn tuyến		1.800
158	Chợ Thông Lưu (Hoà An)	Đường nội bộ chợ		1.200
		Đường nội bộ chợ		1.000
159	Đường đan tổ 10 khóm Hòa Lợi và khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
160	Đường đan tổ 7 khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
161	Đường đan tổ 3, tổ 4 khóm Hòa Mỹ	Toàn tuyến		800
162	Đường Xếp Lá	Toàn tuyến		800
163	Đường đan ven sông Hổ Cứ	Hoà Đông	Phường 6	2.000
164	Đường ven sông Hổ Cứ	Cầu Vàm Hoà Đông	Cầu Vàm Thông Lưu	1.600
165	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc	Toàn tuyến		1.000
166	Đường rạch Bà Bướm	Toàn tuyến		1.200
167	Đường từ Vàm Thông Lưu - cầu Miễu Bà (khóm Đông Bình)	Toàn tuyến		1.000
168	Đường Lê Văn Cử (Hoà An) - Lộ Hoà Tây - Kênh Sáu Quốc	Toàn tuyến		800
169	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, khóm Đông Bình	Toàn tuyến		800
170	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, khóm Hòa Mỹ và khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
171	Đường Rạch Ông Đá khóm Hòa Hưng	Toàn tuyến		800
172	Đường chùa Kim Quang khóm Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6)	Toàn tuyến		800
173	Đường đan Cái Da (bờ nam)	Toàn tuyến		800
174	Đường Bà Đuổi, khóm Hòa Lợi	Toàn tuyến		800
175	Đường tổ 4, tổ 6, khóm Hòa Long	Toàn tuyến		800
176	Đường Hòa Na	Toàn tuyến		800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
177	Đường vào nhà máy nước Đông Bình	Đường ven sông Hổ Cứ	Nhà máy nước Đông Bình	1.200
178	Đường Nguyễn Thị Đầm	Cầu ngọn Cái Tôm	Đường Nguyễn Công Nhàn	2.000
		Đường ngã ba cầu Sáu Quốc	Cầu ngọn Cái Tôm	2.000
179	Đường từ Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc	Toàn tuyến		2.400
180	Đường đan rạch bà Đương xã Hòa An cũ	Nguyễn Hữu Kiến	Giáp xã Tân Thuận Tây	1.000
181	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo	Toàn tuyến		1.000
182	Chợ Tịnh Thới	Toàn tuyến		1.600
183	Đường Tân Việt Hòa	Cầu Bà Bảy	Cầu UBND xã Tịnh Thới	2.000
		Cầu UBND xã Tịnh Thới	Bến đò Doi Me	1.600
184	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới	Cầu Long Sa	Cầu Long Hồi	1.800
		Cầu Long Hồi	Cống Năm Bời	1.600
185	Đường Trần Trọng Khiêm	Cầu Cái Tôm trong	Giáp ranh xã Tịnh Thới cũ	2.000
		Cống Cần Quỵt	Cầu Khém Cá Chốt	1.800
		Cầu Khém Cá Chốt	Bến đò Phường 3	1.200
		Bến đò Phường 3	Chùa Hội Khánh	1.000
186	Đường Nguyễn Thị Trà	Toàn tuyến		1.600
187	Đường đan Long Sa - đình Tân Tịch	Toàn tuyến		1.800
188	Đường Hồ Thị Trầm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình - đuôi Huyền Vũ)	Đường cầu Ông Khuôn	Chợ Hòa Bình	1.400
		Chợ Hòa Bình	Huyền Vũ	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
189	Đường Xóm Hến	Toàn tuyến		1.000
190	Đường nhựa Phường 6 cũ - cầu Khém Cá Chốt trong	Toàn tuyến		1.000
191	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới	Đường nhựa từ chợ Hòa Bình	Ngã ba Cây Me	1.200
192	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh	Toàn tuyến		2.000
193	Đường Đinh Công Bê	Đường bến đò Phường 3	Cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3)	1.400
		Đường Chợ Tịnh Thới	Cầu Đình Tịnh Mỹ	1.200
		Đường cầu Đình Tịnh Mỹ	Cống Tám Nhường	1.200
194	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm	Toàn tuyến		1.200
195	Đường Sông Tiên	Cống Bảy Tu Phường 6	Chùa Hội Khách	1.600
196	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn	Toàn tuyến		1.600
197	Đường nhựa cầu Mười Y - Ngã Quát	Toàn tuyến		1.600
198	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn - cầu Mười Y	Toàn tuyến		1.600
199	Đường đan cầu Bảy Phùng - cuối tuyến	Toàn tuyến		1.000
200	Đường đan Cả Sung	Toàn tuyến		1.000
201	Đường đan tổ 10 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000
202	Đường đan tổ 01 khóm Tịnh Mỹ	Toàn tuyến		1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
203	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Tư Là)	Toàn tuyến		1.000
204	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Sáu Long)	Toàn tuyến		1.000
205	Đường đan cầu Trạm Xá - nhà ông Duyên	Toàn tuyến		1.000
206	Đường Đình Tịnh Mỹ	Cống Năm Kỳ	Doi Me	2.000
207	Đường bến đò Doi Me - rạch Long Sung	Toàn tuyến		1.400
208	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây cũ	Đường số 2, đường số 4, đường số 10	Toàn tuyến	1.500
		Đường số 3, đường số 9	Toàn tuyến	1.800
209	Khu dân cư Tân Thuận Tây	Đường số 1	Toàn tuyến	3.500
		Đường số 3	Toàn tuyến	3.200
210	Đường Lê Thị Thôi	Bến đò Mỹ Hiệp	Cầu Phạm Văn Hỷ	1.200
211	Đường Mai Thị Chuông	Toàn tuyến		1.200
212	Đường rạch Xếp Cả Kích (khóm Tân Dân, khóm Tân Hậu)	Toàn tuyến		800
213	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toản - đường Nguyễn Hữu Kiến	Toàn tuyến		1.600
214	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.600
215	Khu dân cư Tân Thuận Đông	Toàn tuyến		1.500
216	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông cũ	Toàn tuyến		1.600
217	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đúc	Cầu Đình Trung	128.000
		Cầu Đình Trung	Cống Tắc Thầy Cai	18.000
		Cống Tắc Thầy Cai	Giáp ranh huyện Cao Lãnh	12.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
218	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	36.000
		Tôn Đức Thắng	Cầu Kênh cụt	30.000
		Cầu Kênh Cụt	cầu Đạo Nằm	7.200
		Cầu Đạo Nằm	Nguyễn Trung Trực	18.000
		Nguyễn Trung Trực	Cống (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cống (Đồn Biên phòng)	kênh Ông Kho	7.200
219	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	42.000
		Lê Lợi	Cầu Xáng	19.600
		Cầu Xáng	Cầu Ông Cân	3.400
		Cầu Ông Cân	Kênh Ngang	2.000
		Kênh Ngang	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
220	Đường Lý Thường Kiệt	Chi Lăng	Lê Lợi	64.000
		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	42.000
		Đường Sở Tư pháp	cuối tuyến	6.000
221	Đường Tôn Đức Thắng	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	22.500
		Lê Duẩn (cầu Cái Sao Thượng)	Điện Biên Phủ	12.600
		Điện Biên Phủ	cuối đường	11.400
222	Đường Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	6.800
		Lê Lợi	Kênh 16	3.000
		Kênh 16	Cống Thông Lưu	2.000
		Cổng Thông Lưu	Nhà máy xử lý nước thải	1.800
223	Đường Ngô Thì Nhậm	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	18.000
		Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	18.000
		Tôn Đức Thắng	Lê Thị Riêng	18.000
		Lê Lợi	Đường số 3	8.000
224	Đường Nguyễn Trãi	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	27.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	34.200
		Lê Lợi	Cầu Kinh 16	10.200
		Cầu Kinh 16	Hết ranh Trụ sở UBND phường 3 cũ	9.000
225	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Tôm trong	Phạm Hữu Lầu	6.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	8.400
		Nguyễn Thị Lựu	Hòa Đông (Hòa Thuận)	6.000
		Hòa Đông	Hòa Tây (Hòa Thuận)	5.600
226	Đường Thiên Hộ Dương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phạm Hữu Lầu	9.000
		Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Thị Lựu	11.200
		Nguyễn Thị Lựu	Cầu Hòa Đông	9.000
		Cầu Hòa Đông	Đường Võ Văn Trị	8.000
227	Đường Phạm Hữu Lầu	Cầu Đúc	cầu Cái Sâu	12.600
		Cầu Cái Sâu	cầu Cái Tôm	12.600
		Cầu Cái Tôm	bến phà Cao Lãnh	8.400
228	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Võ Trường Toản	Nguyễn Huệ	22.500
		Nguyễn Huệ	Lê Lợi	96.000
		Lê Lợi	Ngô Sĩ Liên	9.000
		Ngô Sĩ Liên	Cách mạng Tháng Tám	3.600
229	Đường Nguyễn Thị Lựu	Nguyễn Thái Học	Trần Thị Nhượng	9.900
		Trần Thị Nhượng	Đinh Bộ Lĩnh	9.900
230	Đường Trần Hữu Trang	Cầu Cái Sâu	Hòa Đông	2.400
231	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	64.000
		Nguyễn Huệ	Trương Định	20.000
232	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Phạm Hữu Lầu	Hòa Đông	4.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
233	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An - P4	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 10,5 mét	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông)	Toàn tuyến	12.600
		- Đường tiếp giáp công viên	Toàn tuyến	5.400
234	Đường kênh Chợ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	22.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
235	Đường Sở Tư pháp	Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Tân Việt Hoà	5.000
236	Đường đê bao sông Tiền	Đường Phạm Hữu Lầu	Khém Vườn (Phường 6)	4.000
		Khém Vườn	Đường Hoà Đông (Hoà An)	3.000
237	Đường đê bao ven Sông Tiền (từ Phạm Hữu Lầu đến Cầu Cao Lãnh)	Phạm Hữu Lầu	Cầu Cao Lãnh	2.000
238	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		6.000

15. PHƯỜNG MỸ NGÃI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường cặp mé sông Cao Lãnh	Đường Trần Quốc Toản	Cầu Đạo Nằm	3.600
		Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
2	Đường tổ 55, 56 (sau Đường 30 tháng 4)	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.000
3	Đường tổ 59, 60, 61, 62	Đường qua Tân Thuận Tây	Cuối đường	3.600
4	Đường Nguyễn Trung Trực (đường Xí nghiệp xay xát cũ)	Đường 30 tháng 4	Đường đan tổ 9, 10	3.000
		Đường đan tổ 9, 10	Đường 30 tháng 4	3.000
5	Đường phố chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
6	Đường từ Đường 30 tháng 4 - cầu chợ Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		6.000
7	Cụm dân cư Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Cư Trinh, Võ Hoành, Lãnh Bình Thăng, Lưu Kim Phong, Trần Văn Phát	Toàn tuyến	3.600
		- Đường 10,5m	Toàn tuyến	5.400
8	Đường Thống Linh	Toàn tuyến		4.500
9	Các đường đan Phường 11 (cũ)	Toàn tuyến		1.600
10	Đường Kênh Mới	Đường Thống Linh	Cầu Đạo Dô	3.000
		Đoạn cầu Đạo Dô	Đường 30 tháng 4	2.400
11	Đường hẻm số 3	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Tân Định	3.000
12	Đường Tân Định	Đường Thống Linh	Đường hẻm số 3	3.000
13	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh xã Phong Mỹ	Ranh phường Mỹ Trà	2.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
14	Khu lia 8	- Đường 11a	Toàn tuyến	4.500
		- Trục đường 11	Toàn tuyến	4.500
15	Đường nhựa tổ 27 (ngang đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
16	Đường nhựa tổ 28 (cặp đồn Biên phòng), Khóm 4	Toàn tuyến		4.500
17	Đường nhựa từ đường Kênh Mới đến giáp ranh xã Mỹ Ngãi cũ	Toàn tuyến		2.400
18	Cụm dân cư trung tâm xã Tân Nghĩa cũ	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	2.000
19	Đường tỉnh ĐT 846	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Tân Nghĩa (cũ)	1.600
		Đoạn còn lại	Toàn tuyến	1.200
20	Lộ bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		1.200
21	Chợ Bình Trị (Mỹ Tân)	Toàn tuyến		1.200
22	Cụm dân cư Bà Học (Mỹ Tân)	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	2.000
		- Đường 5m – 7m	Toàn tuyến	2.400
23	Khu TĐC Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	- Đường 7m	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường cụt)	Toàn tuyến	6.800
		- Đường 9m (đường dài)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường 14m	Toàn tuyến	14.000
24	Đường cắt ngang khu tập thể Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đường 30 tháng 4	Cuối đường	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
25	Đường Ông Thợ	Đường 30 tháng 4	Cầu Ông Thợ	3.600
26	Đường đan khóm Chiến lược	Toàn tuyến		1.600
27	Đường ông Cả	Đường 30 tháng 4	Đường Cái Sao	1.600
28	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân	Đường Ông Thợ	Cuối đường	2.000
29	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Vại	Đường Nguyễn Văn Tre	2.600
		Đường Nguyễn Văn Tre	Rạch Ông Hổ	3.200
		Rạch Ông Hổ	Cầu Bà Học	2.800
		Cầu Bà Học	Cống Bộ Từ	2.400
		Cống Bộ Từ	Nguyễn Văn Phối	2.000
		Nguyễn Văn Phối	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu chùa Thanh Vân	2.000
		Cầu chùa Thanh Vân	Đường Trần Văn Năng	1.400
30	Đường Ba Sao	Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.600
		Đoạn cầu Bà Học	Cuối đường nhựa	1.200
31	Đường Nguyễn Văn Phối	Cầu Vạn Thọ (trong)	Cầu Ông Đen	1.200
32	Đường Bà Vại	Cầu Bà Vại	Cầu Kháng chiến	1.800
		Cầu Kháng chiến	Cầu Ông Chim	1.400
33	Đường kênh lộ mới	Chợ Bình Trị	Cụm dân cư Bà Học	1.200
34	Đường Bà Học	Cầu Bà Học	Cầu Ông Đen trong	1.000
		Cầu Bà Học	Cầu Ông Chim	1.000
35	Đường Ông Hổ	Mai Văn Khải	Đường Bà Vại	800
36	Đường Trạm Y tế Mỹ Tân	Đường Mai Văn Khải	Cầu Bà Học	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
37	Đường Ông Chăng	Đường Bà Học	Đường Bà Vại	1.000
38	Đường Nguyễn Văn Tre	Đường Mai Văn Khải	Sông Cái Sao Thượng	3.200
39	Chợ Mỹ Ngãi	- Đối diện chợ	Toàn tuyến	1.600
		- Đường còn lại	Toàn tuyến	1.400
40	Đường Cả Xáng (bờ Bắc và bờ Nam)	Toàn tuyến		1.200
41	Đường Lê Thị Phụng	Toàn tuyến		1.200
42	Đường Lê Văn Trung	Toàn tuyến		1.200
43	Đường đan Cái Sao	Toàn tuyến		800
44	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 30 tháng 4	Giáp cầu UBND Mỹ Ngãi	3.600
		Cầu UBND Mỹ Ngãi	Cầu Khách Nhì	2.000
		Cầu Khách Nhì	Cầu Cả Cái	1.200
45	Đường 30 tháng 4	Cầu Kênh Cụt	Cầu Đạo Nằm	7.200
		Cầu Đạo Nằm	Đường Nguyễn Trung Trực	18.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cống (Đồn Biên phòng)	5.400
		Cống (Đồn Biên phòng)	Kênh Ông Kho	7.200
46	Đường Bình Trị	Đường 30 tháng 4	Cầu Bình Trị	2.400
47	Đường Cái Sao	Đường 30 tháng 4	Đường Ông Thợ	1.600
		Đường Ông Thợ	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.600
48	Đường Trần Văn Năng	Đường 30 tháng 4	Sông Tiền	1.600
		Đường 30 tháng 4	Giáp ranh xã Tân Nghĩa cũ	1.600

16. PHƯỜNG MỸ TRÀ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Điện Biên Phủ	Nguyễn Huệ	Tôn Đức Thắng	12.600
		Tôn Đức Thắng	Ngã tư Quảng Khánh	10.800
		Ngã tư Quảng Khánh	Đường tỉnh ĐT 856	4.500
2	Đường cặp Công ty Domesco	Đường Nguyễn Huệ	Sông Đình Trung	2.400
3	Đường Phù Đổng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Đại Hành	10.800
		Đường Lê Đại Hành	Sông Ngã Cạy	6.000
4	Khu tái định cư Mỹ Phú (Khu 1, 2, 3)	- Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Duy Tân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Trần Quang Diệu (Lê Duẩn - Lê Đại Hành)	Toàn tuyến	9.000
		- Đường Phạm Thế Hiển	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Tiệp	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Đinh Công Tráng	Toàn tuyến	6.000
5	Đường Tắc Thầy Cai	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Đại Hành	2.400
		Đường Lê Đại Hành	Cuối đường	1.600
6	Đường nội bộ khu 500 căn (khu A, B, C, D, E, F)	Toàn tuyến		4.000
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cái Sao Thượng	2.400
8	Đường Trần Tấn Quốc	Cầu Đình Trung	Cuối đường	2.000
9	Đường số 12 (cặp Nghĩa trang liệt Sĩ)	Lê Đại Hành	Cuối đường	2.000
10	Đường cặp hàng rào Tòa án Tỉnh	Đường số 12	Cuối đường	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
11	Đường vào cổng khán đài A, B Sân vận động Đồng Tháp	Toàn tuyến		3.600
12	Khu dân cư ấp 4 Mỹ Trà	Đường Phan Văn Cử	Toàn tuyến	9.600
		Đường Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	9.600
13	Khu dân cư chợ Mỹ Trà	- Đường Nguyễn Văn Biểu	Toàn tuyến	7.800
		- Đường Đỗ Thị Đệ	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Cao Văn Đạt	Toàn tuyến	6.800
		- Đường Nguyễn Doãn Phong	Toàn tuyến	7.800
		- Đường số 5	Toàn tuyến	6.800
14	Khu dân cư nhà ở công vụ	- Đường 3,5m	Toàn tuyến	4.800
		- Đường 5m	Toàn tuyến	5.400
		- Đường 7m	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 9m	Toàn tuyến	6.800
15	Đường nội bộ khu 28 căn (Khu dân cư Mỹ Trà)	Toàn tuyến		2.400
16	Cụm dân cư Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
17	Cụm dân cư An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	900
18	Các đường nội bộ khu 500 căn	Toàn tuyến		4.000
19	Khu tái định cư Cả Môn	Đường loại 3	Toàn tuyến	3.956
		Đường loại 4	Toàn tuyến	3.749
20	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
21	Đường cắt đường Trần Quang Diệu	Đường Trần Quang Diệu - Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
22	Đường Trương Hán Siêu	Toàn tuyến		5.000
23	Khu dân cư Mỹ Phú	- Đường số 1 (Nguyễn Thái Bình - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 2 (Hồ Biểu Chánh - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường số 3 (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	5.400
		- Đường Nguyễn Thái Bình (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường Hồ Biểu Chánh (Mạc Đỉnh Chi - cuối tuyến)	Toàn tuyến	4.000
		- Đường nội bộ còn lại	Toàn tuyến	4.800
24	Cụm dân cư Rạch Chanh	- Đường Nguyễn Văn Thảo, Đặng Văn Nghĩa	Toàn tuyến	7.200
		- Đường Phan Văn Đời, Phan Hồng Thanh, Nguyễn Hữu Nghĩa, Trần Văn Phụng, Đường Lê Văn Phương	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Nguyễn Văn Sổ, Hồ Văn Tần, Hồ Văn Hai, Lê Văn Ngạng	Toàn tuyến	6.000
25	Cụm dân cư Quảng Khánh	- Đường Hồ Văn Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường 7m	Toàn tuyến	4.500
		- Đường Nguyễn Văn Nhân, Quảng Khánh	Toàn tuyến	2.400
26	Khu liên hợp TDTT	- Đường số 02	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 03	Toàn tuyến	4.800
		- Đường số 04	Toàn tuyến	4.800
27	Đường cặp hông trường lái	Đường Lê Đại Hành	Cuối đường	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường tránh Quốc lộ 30	9.000
29	Chợ An Bình	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.800
30	Chợ Nhị Mỹ	Đường loại 1	Toàn tuyến	2.800
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.400
		Đường loại 3	Toàn tuyến	1.700
		Đường loại 4	Toàn tuyến	1.200
31	Chợ An Bình 2	Đường loại 1	Toàn tuyến	4.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	3.400
32	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Đình Trung	Cống Tắc Thầy Cai	18.000
		Cống Tắc Thầy Cai	Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	12.600
		Đường Lưu Văn Lan, Cao Văn Đạt	Cầu An Bình	6.000
33	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Duẩn	Đường Điện Biên Phủ	12.600
		Đường Điện Biên Phủ	Cuối đường	11.400
34	Đường Lê Duẩn	*Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng*		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	4.500
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	3.000
		Tôn Đức Thắng - cầu Rạch Chanh		
		+ Phía trên đường	Toàn tuyến	6.000
		+ Phía bờ sông	Toàn tuyến	4.500
		- Cầu Rạch Chanh - đường Phan Hồng Thanh	Toàn tuyến	6.000
		- Đường Phan Hồng Thanh - Cầu Bà Vại	Toàn tuyến	2.400
35	Đường Sở Tư pháp	Đường Nguyễn Huệ	Sông Cao Lãnh	6.000
36	Quốc lộ 30	Cầu An Bình	Cầu Cần Lố	4.000
37	Đường tỉnh ĐT 847	Mỹ Thọ	Đường Thét	1.400
38	Đường tỉnh ĐT 856	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Cầu Ông Hoành	5.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
39	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Ranh phường Mỹ Ngãi	Sông Quảng Khánh	2.000
		Sông Quảng Khánh	Quốc Lộ 30	3.000
40	Đường An Bình - Nhị Mỹ	Quốc lộ 30	Trạm bơm An Bình	1.400
		Trạm bơm An Bình	Chợ Nhị Mỹ	800
41	Từ Quốc lộ 30 đến cầu Xẻo Da	Toàn tuyến		1.400
42	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường (vào khu tập thể)	Đường Quốc lộ 30	Hết khu tập thể	4.000
43	Đường Quảng Khánh	Cầu Quảng Khánh	Cầu Mương Khai	4.800
		Cầu Mương Khai	Ngã ba vườn Ông Huề	2.400
44	Đường Trịnh Thị Cánh	Rạch Chanh	Mương Khai	2.400
45	Đường Rạch nhỏ	Quảng Khánh	Phạm Thị Nhị	800
46	Đường Nguyễn Văn Sớm	Toàn tuyến		800
47	Đường Mương Khai	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (ấp 1)	1.200
48	Đường Phạm Văn Thưởng	Cầu Mương Khai	Cầu kênh Hội Đồng (ấp 2)	1.200
49	Đường Ông Hoành	Cầu Ông Hoành	Đường tránh Quốc lộ 30	1.200
50	Đường Nguyễn Văn Dình	Ngã ba vườn Ông Huề	Cầu Bà Vại	1.400
51	Đường Cái Môn	Toàn tuyến		1.200
52	Đường Phạm Thị Nhị	Toàn tuyến		1.200
53	Đường Nguyễn Văn Dành	Toàn tuyến		1.200
54	Lộ liên xã Trại chăn nuôi	Toàn tuyến		1.400
55	Quốc lộ N2B (Đường Cao tốc và đường gom 2 bên)	Toàn tuyến		6.000

17. PHƯỜNG SA ĐÉC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Nguyễn Huệ	Xí nghiệp Sa Giang	Cầu Sắt Quay	7.600
		Cầu Sắt Quay	Cầu Cái Sơn 1	10.600
		Cầu Cái Sơn 1	Cầu Hoà Khánh	18.000
		Cầu Hoà Khánh	Lưu Văn Lang	9.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Cái Sơn 2	45.000
		Cầu Cái Sơn 2	Cầu Sắt Quay	21.000
		Cầu Sắt Quay	Cống Cầu Kinh	12.000
		Cống Cầu Kinh	Cầu Nàng Hai	9.000
		Cầu Nàng Hai	Giáp Đường tỉnh ĐT 852	6.000
3	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương nối dài	4.600
4	Đường Hùng Vương	Phạm Hữu Lầu	Trần Phú	12.000
		Đường Trần Phú	Cầu Cái Sơn 3	18.000
		Cầu Cái Sơn 3	Lý Thường Kiệt	24.000
		Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Sinh Sắc	45.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Rạch Rắn	21.000
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Vòng Xoay	Cầu Hoà Khánh	12.000
		Cầu Hoà Khánh	Nguyễn Tất Thành	15.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	10.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Giáp ranh xã Tân Dương	10.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	Trần Thị Nhượng	15.000
		Đường Trần Thị Nhượng	Nguyễn Sinh Sắc	21.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Cầu Nguyễn Tất Thành	15.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Quốc lộ 80	Đường Chùa	Trạm Biến điện	6.000
		Trạm Biến điện	Cầu rạch Bình Tiên (giáp xã Tân Dương)	7.600
8	Đường Cặp kho 3000 Tấn	- Đường hướng Đông	Toàn tuyến	2.400
		- Đường hướng Tây	Toàn tuyến	3.000
9	Đường tỉnh ĐT 852	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba (giáp Trần Hưng Đạo)	7.200
		Ngã ba	Cầu Ông Hộ	7.200
		Cầu Ông Hộ	Giáp xã Tân Dương	3.000
10	Đường tỉnh ĐT 848	Cầu Ngã Bát	Đường Nguyễn Sinh Sắc	12.000
		Đường Nguyễn Sinh Sắc	Ngã ba Ông Thung	7.600
		Ngã ba Ông Thung	Cầu Cái Bè	3.000
		Cầu Cái Bè	Đường Ông Quế	2.400
		Đường Ông Quế	Cầu Rạch Ruộng	2.000
11	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	10.800
		Đường Hùng Vương	Cầu Sắt Quay	4.800
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Riêng	7.200
13	Đường Lê Thị Riêng	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	7.200
14	Đường hẻm 159	Đường Trần Phú	Đường Trần Huy Liệu	4.800
15	Đường Nguyễn Cư Trinh	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	12.000
16	Đường rạch Đình kênh Đông	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cư Trinh (bờ trái + bờ phải)	3.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Sinh Sắc	3.600
17	Đường rạch Đình kênh Tây	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Trần Huy Liệu	Tôn Đức Thắng	Đường rạch Đình kênh Tây	4.800
19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	24.000
		Đường Hùng Vương	Cầu Đình	8.400
		Cầu Đình	Đường Trần Phú	6.000
20	Đường hẻm chùa Phổ Nguyện	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Huy Liệu	4.800
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
22	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	4.800
23	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.200
24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	8.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường tỉnh ĐT 848	7.000
		Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Hai Đường	6.000
		Rạch Hai Đường	Đường vành đai ĐT 848	6.000
25	Đường Trần Thị Nhượng	Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh ĐT 848	9.600
		Đường tỉnh ĐT 848	Đường Ngã Am	8.000
		Đường Ngã Am	Giáp xã Tân Dương	5.000
26	Đường Nguyễn Văn Phát	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	16.000
27	Đường Quan Thánh	Toàn tuyến		3.000
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		7.200
29	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	4.000
30	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		7.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
31	Đường Đồ Chiểu	Toàn tuyến		7.200
32	Đường Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		9.600
33	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		9.600
34	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		7.200
35	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		9.600
36	Đường Cái Sơn	Toàn tuyến		9.600
37	Đường Phan Bội Châu	Cầu Cái Sơn 1	Cầu Cái Sơn 3	9.600
		Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đình	9.000
38	Đường ven rạch Cái Sơn	Cầu Cái Sơn 3	Cầu Đốt	3.000
39	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	45.000
40	Đường Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	30.000
41	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		45.000
42	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		45.000
43	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	45.000
		Đường Âu Cơ	Đường Hùng Vương	45.000
		Đường Hùng Vương	Hết đường	12.000
44	Đường cặp vách nhà trẻ Sen Hồng	Toàn tuyến		7.600
45	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		9.000
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		7.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
47	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Trần Thị Nhượng	15.000
48	Đường Đinh Hữu Thuật	Toàn tuyến		9.000
49	Đường Lê Duẩn	Toàn tuyến		9.000
50	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		9.000
51	Đường Lưu Văn Lang	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Rạch Rắn	6.000
		Cầu Rạch Rắn	Đường Đinh Hữu Thuật	2.200
		Đường Đinh Hữu Thuật	Đường tỉnh ĐT 848	1.600
52	Đường Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		6.000
53	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cầu Hoà Khánh	Đường Chùa	3.000
54	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Hết đường Bến xe cũ	9.600
		Hết đường Bến xe cũ	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.600
55	Đường nối từ Khu dân cư Khóm 3, Phường 2 (khu A) - rạch Bình Tiên	Toàn tuyến		3.600
56	Đường Cao Bá Quát	Quốc lộ 80	Hết đường Khu dân cư Khóm 3, Phường 2, khu B	4.800
57	Đường Chùa	Quốc lộ 80	Rạch Bình Tiên	1.800
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Nhà thờ Hoà Khánh	Trại cưa Trường Giang	2.200
		Bến Tàu	Hết đường	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
59	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt Quay	Đường Vườn Hồng	4.600
		Đường Vườn Hồng	Đường tỉnh ĐT 848	3.000
60	Đường Võ Văn Tần	Toàn tuyến		3.600
61	Đường Vườn Hồng	Toàn tuyến		2.400
62	Đường Phạm Văn Vẽ	Toàn tuyến		1.600
63	Đường Phan Văn Út (Trần Phú nối dài)	Cầu Sắt Quay	Bờ sông Tiền	3.000
		Đoạn còn lại		1.200
64	Đường cặp công viên Phan Văn Út	Toàn tuyến		3.000
65	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Văn Út	Rạch Cầu Kiến	3.000
66	Đường Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		3.000
67	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Bờ kè sông Tiền	3.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	3.600
68	Đường Lê Văn Liêm	Toàn tuyến		1.200
69	Đường chùa Bến Tre	Đường Vườn Hồng	Đường Hoàng Sa	1.200
70	Đường Trần Văn Voi	Toàn tuyến		2.400
71	Đường Ngô Văn Hay	Toàn tuyến		2.000
72	Đường Ngã Am	Đường Ngã Am	Đường Rạch Chùa (đường nhựa)	1.200
		Cầu Ngã Am	Cuối đường (đường đan)	1.200
73	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.200
74	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.200
75	Đường Đào Duy Từ	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Rạch Hai Đường	4.000
		Đường Rạch Hai Đường	Đường Vành đai Tây Bắc	3.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
76	Đường Đinh Công Tráng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài)	3.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hồ Tùng Mậu	3.000
		Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	2.800
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường ĐT 848	Đường Vành đai Tây Bắc	6.000
78	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		1.200
79	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		1.200
80	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		1.200
81	Đường Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		1.200
82	Đường Hoa Sa Đéc	Toàn tuyến		1.600
83	Đường Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1.200
84	Đường Cao Thắng	Toàn tuyến		1.200
85	Đường Thủ Khoa Huân	Toàn tuyến		1.200
86	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		1.200
87	Đường Phùng Khắc Khoan	Toàn tuyến		1.600
88	Đường Phạm Hồng Thái	Toàn tuyến		1.200
89	Đường Ngô Quyền	Toàn tuyến		2.400
90	Đường Trần Khánh Dư	Toàn tuyến		1.200
91	Đường đê bao số 8	Toàn tuyến		1.200
92	Đường Cai Dao trên	Cầu Cai Dao	Đường Phan Thành Chánh	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
93	Đường Thi Sách	- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Phan Ngọc Hùng	Toàn tuyến	1.200
		- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Mỹ	Toàn tuyến	1.200
94	Đường Nguyễn An Ninh	Toàn tuyến		1.200
95	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 1 cũ	Toàn tuyến		3.600
96	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		3.600
97	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc	- Đường rộng 9.5m - 10.5m		21.000
		- Đường rộng 7m		16.800
		- Đường rộng 5m		12.600
98	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Toàn tuyến		35.200
99	Các đường phố trong khu dân cư khóm Hoà Khánh, Phường 2 cũ	Toàn tuyến		4.800
100	Các đường phố khu dân cư khóm 3, Phường 2 (khu B)	Toàn tuyến		4.800
101	Đường Trương Định	Toàn tuyến		4.800
102	Khu dân cư đất công phường 2 cũ	Toàn khu		6.000
103	Các đường phố trong khu dân cư khóm 3, Phường 3 cũ	Toàn tuyến		1.200
104	Đường nội bộ khu tái định cư phường 4 cũ	Toàn tuyến		1.600
105	Các đường phố trong khu dân cư Tân Hoà	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
106	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		3.600
107	Các đường phố trong khu dân cư Tân Thuận	Toàn tuyến		4.600
108	Khu dân cư chợ Nàng Hai	Toàn khu		4.800
109	Các đường phố trong khu dân cư Rạch Rẫy	Toàn tuyến		6.000
110	Đường phía sau Trường Trung học phổ thông thành phố Sa Đéc	Toàn tuyến		4.800
111	Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		6.000
112	Đường Nguyễn Văn Phối	Toàn tuyến		8.400
113	Đường cặp Văn phòng khóm Hòa An	Khu dân cư khóm 3, Phường 2 (B)	Phạm Ngọc Thạch	2.400
		Đường đan cặp Khu dân cư khóm 3, Phường 2 cũ	Toàn tuyến	2.000
114	Đường cặp Bệnh viện Sa Đéc	Đường Phạm Ngọc Thạch	Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp	1.600
115	Đường Võ Trường Toản	Đường tỉnh ĐT 848	Đường Nguyễn Sinh Sắc	3.600
116	Đường hẻm tổ 10 (hẻm Công Bằng)	Đường tỉnh ĐT 848	Rạch Bà Bóng	4.800
		- Phía bên kia rạch	Toàn tuyến	3.200
117	Đường rạch Hai Đường	Đường Đào Duy Từ	Nhà ông Trần Văn Be	1.600
		Nhà ông Trần Văn Be	Cầu Hai Đường	1.200
118	Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	Toàn khu		3.600
119	Đường vành đai Đường tỉnh ĐT 848	Toàn tuyến		2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
120	Khu dân cư Dân lập Ngô Thị Thuý Vân	Toàn khu		8.000
121	Đường vào khu liên hợp TDTT	Toàn tuyến		6.000
122	Đường nối cảnh quan kè Sông Tiền	Đường Hoàng Sa	Đường Võ Văn Tần	3.000
123	Đường vào khu hành chính xã Tân Quy Tây cũ	Toàn tuyến		3.000
124	Đường Kênh Rạch Rẫy	Toàn tuyến		2.000
125	Đường Võ Phát	Toàn tuyến		8.000
126	Đường rạch Hai Đường bờ trái	Cầu Hai Đường	Kênh KCI	1.800
127	Đường Kênh Thanh Niên	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Đường Lưu Văn Lang	6.000
128	Đường Hoàng Sa	Đường tỉnh ĐT 848	Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	6.000
		Ngã ba giáp Đường Bùi Thị Xuân	Cầu Vườn Hồng	3.000
		Cầu Vườn Hồng	Trần Văn Voi	2.400
129	Đường Trường Sa	Toàn tuyến		2.000
130	Đường Rạch Trâm Bầu	Toàn tuyến		1.800
131	Đường Ô bao số 10	Kênh rạch Ông Hộ đoạn đường Đào Duy Từ, phường An Hòa	Giáp xã Hòa Thành, phường An Hòa	1.600
132	Đường hẻm tổ 17 khóm Tân Bình	Đường Ngã Am	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
133	Đường hẻm tổ 19 khóm Tân Bình	Đường Rạch Chùa bờ trái	Đường Trần Thị Nhượng	3.200
134	Đường kênh bà Sáu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	4.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
135	Đường Kênh Mương Chùa	Đường Cao Thắng	Đường Trần Quang Khải	1.200
136	Đường ô Bao số 34	Toàn tuyến		1.600
137	Đường ô Bao số 6	Toàn tuyến		1.600
138	Chợ phường	- Đường đối diện chợ		3.000
		- Đường còn lại		2.400
139	Khu dân cư Đông Quới	Toàn tuyến		4.800
140	Khu dân cư dân lập còn lại	Các đường tiếp nối trục giao thông chính, đường phố đô thị		6.000
		Đường còn lại		4.400
141	Khu dân cư Tân Quy Tây	Toàn tuyến		6.000
142	Đường kênh 19 tháng 5	Toàn tuyến		1.200
143	Đường Sa Nhiên - Mù U	Cầu Ông Thung	Cầu Mù U	2.000
144	Đường Ông Quế - đường ĐT 848	Toàn tuyến		2.400
145	Đường ngang	Toàn tuyến		1.800
146	Đường Tứ Quý - Ông Quế	Toàn tuyến		1.600
147	Đường Mù U - Rạch Bần	Toàn tuyến		1.200
148	Đường Kênh Lắp	Toàn tuyến		2.200
149	Đường Ông Quế - kênh 50	Toàn tuyến		1.600
150	Đường Cái Bè - Cai Khoa	Toàn tuyến		1.600
151	Đường Cai Khoa - Giác Long	Toàn tuyến		1.600
152	Đường Đình	Đường ĐT 848	Cầu Đình, xã Tân Khánh Đông	2.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
153	Đường rạch Thông Lưu	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	2.400
		Đoạn còn lại		1.200
154	Đường rạch Cái Bè	Cầu Mười Bảng	Cuối đường	1.600
155	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Đường tỉnh ĐT 848	Sông Tiền	4.000
156	Đường Kênh 50	Toàn tuyến		1.200
157	Đường Mương Khai (bờ phải + bờ trái)	Toàn tuyến		1.200
158	Đường Cái Bè (bờ phải)	Rạch Cái Bè	Hết đường	1.200
159	Đường rạch Bà Chủ (bờ trái + bờ phải)	Cầu Đình	Cuối đường	1.200
160	Đường Ông Quế - Cái Bè	Toàn tuyến		2.400
161	Đường Cái Bè - Ông Thung	Toàn tuyến		2.400
162	Đường rạch Ông Thung	Toàn tuyến		1.200
163	Đường cặp sông Tiền	Đường Nguyễn Văn Nhơn	Ranh khóm Vò	1.800
164	Đường Cai Khoa (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
165	Đường Kênh Xếp Mương Đào	Toàn tuyến		1.800
166	Đường cặp rạch Ông Tổng	Toàn tuyến		1.800
167	Đường cặp rạch Lòng Lai (bờ phải)	Toàn tuyến		1.800
168	Đường Cao Mên dưới	Toàn tuyến		1.600
169	Đường Cao Mên trên (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
170	Đường Ông Hộ	- Bờ trái	Toàn tuyến	1.600
		- Bờ phải	Toàn tuyến	1.200
171	Đường kênh Trung Ương (bờ trái + phải)	Toàn tuyến		1.800
172	Đường Phạm Hữu Nghĩa (kênh Sáu Hiếu)	Rạch Ông Hộ	Rạch Cao Mên trên	1.200
173	Đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
174	Đường cặp rạch Tư Miều (bờ trái + bờ phải)	Toàn tuyến		1.600
175	Đường cặp rạch Ba Ngay	Toàn tuyến		1.600
176	Đường cặp kênh Sáu Đỏ	Toàn tuyến		1.600
177	Đường nối từ kênh Trung Ương đến đường Tân Lập	Toàn tuyến		2.400
178	Đường Cồn Bồng Bồng	Toàn tuyến		1.200
179	Đường Cồn Sậy	Toàn tuyến		1.200
180	Đường 26 tháng 3	Toàn tuyến		1.200
181	Đường Phạm Hữu Nghĩa (bờ phải)	Toàn tuyến		4.000
182	Đường kênh Vành Đai	Đường rạch Ông Thung	Đường Mù U	2.000
183	Đường rạch Ông Quế	Đường Tứ Quý Ông Quế	Kênh Phan Văn Trầm	1.600
184	Đường kênh Cây Vừng	Đường Vành Đai ĐT 848	Rạch Ông Quế	2.000
185	Đường Phan Văn Trầm	Toàn tuyến		1.600
186	Đường cặp kênh KC1	Cầu ngang nhà ông Ba Dớn	Chùa Linh Nguyên	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
187	Đường Hai Sanh	Rạch Cao Mên dưới	Kênh Sáu Chiêu	2.400
188	Đường kênh Ba Thìn	Rạch Cao Mên trên	Kênh Sáu Chiêu	3.200
189	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	Toàn tuyến		4.400

18. PHƯỜNG HỒNG NGỰ

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
2	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	19.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.000
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		37.800
4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	17.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	7.600
		Võ Văn Kiệt	Cầu 2 tháng 9	5.200
		Cầu 2 tháng 9	Cầu Kháng Chiến	3.200
5	Đường Thiên Hộ Dương	Toàn tuyến		14.400
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	11.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	12.000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800
7	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	20.700
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	7.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	5.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
8	Đường 01 tháng 06	Toàn tuyến		12.600
9	Đường 22 tháng 12	Toàn tuyến		12.600
10	Đường Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		12.600
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.400
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	25.200
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	14.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	10.800
		Đường 30 tháng 4	Cầu Tân Hội	8.100
		Cầu Tân Hội	Cầu Cả Chanh	3.000
		Cầu Cả Chanh	Đường nhựa nối cầu Tắt Ông Rèn với cầu Vịnh Bà Tự	2.000
12	Đường Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quyền	18.000
		Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	12.600
13	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Thiên Hộ Dương	8.400
		Đường Thiên Hộ Dương	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	24.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.600
15	Đường Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		11.600
16	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	11.600
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	8.000
17	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	18.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	10.800
		Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 tháng 4	9.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
18	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	15.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	11.200
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	10.800
19	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	14.400
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	23.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Tất Thành	14.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	19.200
20	Đường Phạm Hùng Dũng	Toàn tuyến		11.600
21	Đường Sở Thượng	Toàn tuyến		4.500
22	Đường Thoại Ngọc Hầu	Toàn tuyến		14.400
23	Đường Nguyễn Tất Thành	Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Đường Nguyễn Huệ	40.000
		Cầu Sở Thượng 2	Đường Phan Văn Cai	8.800
24	Đường 30 tháng 4	Đường Lý Thường kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	5.600
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường đan sông Sở Hạ	3.600
25	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	19.200
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	24.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	19.200
26	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Huệ	24.400
		Đường Nguyễn Huệ	Đường bờ Nam mương Nhà máy	4.800
27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	9.600
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Duẩn	8.800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
28	Đường Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		11.600
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		19.200
30	Đường Hoàng Việt	Toàn tuyến		8.800
31	Đường 8 tháng 3	Toàn tuyến		3.600
32	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		3.600
33	Đường Trần Văn Lẩm	Toàn tuyến		3.600
34	Đường Bùi Văn Châu	Toàn tuyến		4.400
35	Đường Nguyễn Văn Thợi	Toàn tuyến		3.600
36	Đường Nguyễn Văn Bảnh	Toàn tuyến		3.600
37	Đường Lê Duẫn	Toàn tuyến		11.600
38	Đường Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		8.800
39	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		7.200
40	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.800
41	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		4.800
42	Đường Phan Đình Phùng	Toàn tuyến		7.200
43	Đường Lê Văn Tám	Toàn tuyến		3.600
44	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		3.600
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		7.200
46	Đường Tôn Thất Thuyết	Toàn tuyến		5.600
47	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		6.400
48	Đường Phan Đăng Lưu	Toàn tuyến		7.200
49	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tất Thành	10.800
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	7.200
50	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		23.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		23.200
52	Đường Nguyễn Thị Lựu	Toàn tuyến		8.400
53	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.400
54	Đường Lê Lai	Toàn tuyến		14.400
55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Tất Thành	20.400
		Đường Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	11.600
56	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		7.200
57	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		8.000
58	Đường Hoàng Hoa Thám	Toàn tuyến		8.000
59	Đường Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		7.200
60	Đường Phạm Hữu Lầu	Toàn tuyến		8.800
61	Đường Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		8.800
62	Đường An Thành	Cầu Mương Nhà máy	Cầu Tân Hội	2.400
63	Đường bờ Bắc mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
64	Đường bờ Nam mương Nhà máy	Toàn tuyến		3.600
65	Đường Tân Thành - Lò Gạch	Cầu Tân Hội	Đường Nguyễn Huệ	2.400
66	Cụm dân cư An Thành	Đường Võ Trường Toản (đường số 1)		3.600
		Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)		3.600
		Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đường số 4)		3.600
		Đường Nguyễn Văn Phấn (đường số 6)		3.600
		Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)		3.600
		Đường Tố Hữu (đường số 11)		3.600
		Đường Xuân Diệu (đường số 12)		3.600
		Đường Phan Văn Cai (đường số 13)		3.600
67	Khu chỉnh trang đô thị	Toàn tuyến		3.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
	khu 1, khóm 1, phường An Thạnh (cũ)			
68	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch phường An Thạnh (Cụm dân cư số 1, 2, 3, 4)	- Các đường còn lại	Toàn tuyến	2.100
69	Đường Nguyễn Du	Toàn tuyến		2.700
70	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		1.500
71	Cụm dân cư số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 xã Tân Hội (cũ)	Toàn khu		500
72	Cụm dân cư Trung tâm xã Bình Thạnh (cũ)	- Đường trục chính		2.200
		- Đường còn lại		1.200
73	Cụm dân cư số 13	Toàn khu		1.000
74	Cụm dân cư Rừng Sâu	Toàn khu		500
75	Cụm dân cư Á Đôn 1, 2	Toàn khu		500
76	Cụm dân cư Kênh Cụt	Toàn khu		500
77	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch xã Bình Thạnh (cũ) (Tuyến 1, 2, 3, 4)	Cặp Quốc lộ 30	Toàn tuyến	750
78	Tuyến dân cư Bù Lu	Toàn tuyến		500
79	Tuyến dân cư Mười Độ	Toàn tuyến		500
80	Tuyến dân cư Cần Sen 1 + 2	Toàn tuyến		500
81	Tuyến dân cư Mộc Rá	Toàn tuyến		750
82	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh	Toàn tuyến		1.500
83	Quốc lộ 30	Cầu Kháng Chiến	Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	2.400

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
		Cuối Cụm dân cư Bình Thạnh	Ranh Tân Hồng	1.800
84	Các tuyến đường đan xã Tân Hội, Bình Thạnh cũ	Toàn tuyến		1.000
85	Đường nối Cụm dân cư 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	Toàn tuyến		750
86	Đường nhựa Khu 2	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tắt Ông Rèn	750
87	Đường nhựa nối cầu Bù Lu trên với cầu Bù Lu dưới	Toàn tuyến		1.200
88	Đường nhựa từ Tuyến dân cư bờ Nam kênh Cả Chanh đến Cụm dân cư số 12	Toàn tuyến		750
89	Đường nhựa từ Cụm dân cư số 5 đến Cụm dân cư Trung tâm Tân Hội	Toàn tuyến		750
90	Đường tuần tra biên giới	Toàn tuyến		1.600
91	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Toàn tuyến		3.200
92	Đường nhựa tiếp giáp Cụm dân cư số 13	Toàn tuyến		1.000
93	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	- Đường số 1, 2, 3		11.600

19. PHƯỜNG AN BÌNH

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Hùng Vương	Cầu Hồng Ngự	Cầu Mười Xình	12.000
		Cầu Mười Xình	Cầu Mương Lớn	4.000
2	Đường Tôn Đức Thắng	Toàn tuyến		3.600
3	Đường Trần Phú	Cầu Hồng Ngự	Đầu đường Tôn Đức Thắng	12.000
		Đường Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Kháng Chiến 2	8.000
		Ranh ngoài Thị đội	Kênh Kháng Chiến 2	6.000
		Kênh Kháng Chiến 2	Kháng Chiến 1	2.800
		Kênh Kháng Chiến 1	Kênh 3 Ánh	2.400
		Kênh 3 Ánh	Kênh Thống Nhất	2.000
4	Chỉnh trang Khu 1	Toàn tuyến		6.000
5	Cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		3.200
6	Cụm dân cư Trung tâm An Lộc	Đường số 1	Toàn tuyến	4.000
		Đường Tôn Đức Thắng (đường số 2)	Toàn tuyến	4.000
		Đường Tôn Đức Thắng (đường số 3)	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 4	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 5	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 6	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 7	Toàn tuyến	4.800
		Đường số 8	Toàn tuyến	3.600
		Đường số 9	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 10	Toàn tuyến	4.000
		Đường số 1A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 2A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 3A	Toàn tuyến	3.200
		Đường số 4A	Toàn tuyến	3.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
7	Cụm dân cư Trung tâm An Bình B	Toàn tuyến		1.500
8	Tuyến dân cư Kho Bể	Toàn tuyến		1.500
9	Tuyến dân cư kênh Thống Nhất	Toàn tuyến		1.500
10	Tuyến dân cư kênh Cùng phường An Bình B	Toàn tuyến		1.500
11	Đường rải đá khóm phối phường An Bình B	Kênh Ba Ánh	Cầu Kho Bể	1.500
12	Đường đan	Cầu Hồng Ngự	Bờ kè	3.600
		Các đường đan còn lại	Toàn tuyến	2.400
		Đường kênh Xéo An Bình	Toàn tuyến	1.000
13	Đường kênh Mương Lớn	Đường bờ bắc đoạn từ cầu Mương Lớn	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường bờ Nam đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình	Ngã tư kênh Kháng Chiến 2	1.000
		Đường rải đá cấp phối phường An Bình B cũ	Kênh cùng kênh ranh (2 bên lộ)	1.000
14	Chợ Mương Lớn	- Đường đối diện nhà lồng chợ	Toàn tuyến	8.400
		- Các đường còn lại	Toàn tuyến	4.500
15	Tuyến dân cư kênh Kháng Chiến	Toàn tuyến		2.000
16	Quốc lộ 30	Ranh xã An Hòa	Cách cầu Mương Lớn 300m	2.550
		Mét thứ 300	Chân cầu Mương Lớn	9.000
17	Tuyến tránh Quốc lộ 30	Địa bàn phường An Lộc	Toàn tuyến	2.400
		Địa bàn phường An Bình A	Toàn tuyến	2.400
18	Đường kênh Kháng Chiến 2 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
19	Đường kênh Kháng Chiến 1 (2 bên)	Toàn tuyến		1.500
20	Đường nối cụm dân cư Biên phòng	Toàn tuyến		2.400
21	Đường nhựa từ Quốc lộ 30 đến Cầu Kênh Xéo	Toàn tuyến		4.500

20. PHƯỜNG THƯỜNG LẠC

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
1	Đường Thoại Ngọc Hầu	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	Cầu Xả Lũ (đầu dưới cuối Cụm dân cư Trung tâm phường Thường Lạc)	8.000
		Từ đường đan (đi Thường Thới Hậu A)	Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	2.000
		Cầu Xả Lũ (đầu trên)	Cầu Trà Đư	3.200
		Tuyến dân cư ấp 5 (Đường tỉnh ĐT 841)		
2	Đường ĐT 841	Cầu Trà Đư	Ranh xã Thường Phước	2.000
3	Cụm dân cư An Hòa	Toàn khu		3.000
4	Cụm dân cư Mương ông Diệp	Toàn khu		4.800
5	Cụm dân cư Trung tâm	Đường loại 4	Toàn tuyến	8.000
		Đường loại 4	Toàn tuyến	6.000
		Đường loại 5	Toàn tuyến	3.200
6	Cụm dân cư Cồng Cộc	Toàn khu		2.000
7	Cụm dân cư Cây Da - khóm Cây Da	Toàn khu		2.000
8	Cụm dân cư Chợ Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	3.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	2.000
9	Cụm dân cư Cả Sách	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.000
		Đường loại 2	Toàn tuyến	600
10	Cụm Dân cư Chợ Cầu Muống	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000
11	Cụm dân cư Cầu Muống (lô A, B, C, D)	Đường loại 1	Toàn tuyến	1.600
		Đường loại 2	Toàn tuyến	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở
		Từ	Đến	
12	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Tứ Thường - khóm An Lạc	Toàn tuyến		2.000
13	Đường Tuần tra biên giới	Đường Thoại Ngọc Hầu (ĐT 841)	Cầu Cây Da	1.000
14	Các tuyến đường nhựa	Điểm đầu (điểm tiếp sông Sở Thượng với sông Tiền)	Cầu kênh Tứ Thường	2.000
15	Các tuyến đường đan	Chùa Thiên Quang - khóm Sở Thượng	Kênh Trà Đư - khóm Trà Đư 2	1.000
		Đường bờ Nam kênh Tứ Thường (khóm An Lạc)	Toàn tuyến	1.000

21. MỨC GIÁ ĐẤT Ở TỐI THIỂU TẠI ĐÔ THỊ

STT	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị	Giá đất ở
1	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Mỹ Tho	520
2	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Gò Công	400
3	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cai Lậy	400
4	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Cao Lãnh	800
5	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Hồng Ngự	500
6	Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị Sa Đéc	600

Phụ lục 4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

I. KHU KINH TẾ

STT	Tên Khu Kinh tế	Giá đất
I	**Khu Cửa khẩu quốc tế Thường Phước**	
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	1.140
	- Đường N1 và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	690
2	Đất thương mại dịch vụ	
	- Đường ĐT 841 (đoạn từ cầu Thường Phước đến cửa khẩu Thường Phước)	1.290
	- Đường N1 và đường nội bộ rộng từ 7-10 mét	780
II	**Khu Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà**	
1	Đất ở Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	
	- Đất ở đường Quốc lộ 30, lộ 30 cũ	6.400
	- Các đường còn lại	5.400
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	3.200
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	900
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	740
3	Đất thương mại dịch vụ	
	- Trung tâm thương mại chợ Dinh Bà	4.200
	- Quốc lộ 30 (đoạn từ chợ Dinh Bà đến cuối đường)	1.020
	- Đường nội bộ có kích thước mặt đường rộng từ 7 mét trở lên	840

II. KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên Khu công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	1.500
2	Khu công nghiệp Sông Hậu	1.660
3	Khu công nghiệp Sa Đéc	
	- Khu A1	1.540
	- Khu C	1.600
	- Khu C mở rộng	1.580
4	Khu công nghiệp Soài Rạp	940
5	Khu công Nghiệp Tân Hương	1.100
6	Khu công nghiệp Long Giang	1.000
7	Khu công nghiệp Mỹ Tho	1.800

III. CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên Cụm công nghiệp	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	1.800
2	Cụm công nghiệp Tân Lập	1.650
3	Cụm công nghiệp Bình Thành	1.800
4	Cụm công nghiệp Tân Dương	1.600
5	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp	1.600
6	Cụm công nghiệp Vàm Cống	1.800
7	Tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng Lấp Vò	1.600
8	Cụm công nghiệp Dịch vụ - Thương mại Trường Xuân	
	- Đã san lấp	1.680
	- Chưa san lấp	1.200
9	Cụm công nghiệp An Thạnh	2.000
10	Cụm công nghiệp Gia Thuận 1, 2	940
11	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh	1.200
12	Cụm công nghiệp Trung An	1.500

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG THÁP XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 23, Đường 30/4, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: 0273.3972622
Fax: 0273.3873680
Email: congbao@dongthap.gov.vn
Website: www.congbao.dongthap.gov.vn